



NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)
ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

SÁCH GIÁO VIÊN

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)

PHAN VĂN PHÚ – MAI PHÚ THANH (đồng Chủ biên)

ĐỖ THỊ HOÀI – LÂM THỊ XUÂN LAN – HOÀNG THỊ KIỀU OANH

LÊ THỊ HỒNG QUẾ – HOÀNG TRỌNG TUÂN – TRẦN QUỐC VIỆT

ĐỊA LÍ

SÁCH GIÁO VIÊN

10



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



Lời nói đầu

Sách giáo viên Địa lí 10 đi kèm với sách giáo khoa **Địa lí 10 (bộ Chân trời sáng tạo)** được biên soạn nhằm hỗ trợ, định hướng cách tiếp cận cho các thầy, cô giáo với tư cách là người tổ chức, hỗ trợ học sinh chiếm lĩnh tri thức địa lí, giúp các em phát triển khả năng tự giải quyết những vấn đề được yêu cầu trong chương trình môn học.

Các tác giả mong muốn quyển sách này sẽ góp phần giúp các thầy, cô giáo giảng dạy môn Địa lí thực hiện sứ mệnh của mình trong sự nghiệp giáo dục, đó là: phát triển ở học sinh năng lực địa lí trên nền tảng kiến thức cơ bản về Địa lí tự nhiên, Địa lí kinh tế – xã hội; giúp học sinh biết cách sử dụng các công cụ địa lí (bản đồ, biểu đồ,...) để học tập và vận dụng vào thực tiễn; góp phần hình thành, phát triển ở học sinh các năng lực chung, năng lực chuyên biệt, phẩm chất chủ yếu, đặc biệt là có thái độ học tập tốt, thể hiện tình yêu quê hương đất nước, tôn trọng tự nhiên, có ý thức bảo vệ môi trường.

Sách giáo viên được chia làm hai phần:

Phần một. Hướng dẫn chung

Phần này giúp giáo viên nắm vững ý tưởng biên soạn của sách giáo khoa và giới thiệu những năng lực đặc thù của môn Địa lí, quan điểm biên soạn của nhóm tác giả, phương pháp tiếp cận dạy học, từ đó giáo viên có thể chủ động thiết kế hoạt động dạy học theo định hướng phát triển năng lực.

Phần hai. Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Dựa trên nguyên tắc gợi mở, dành quyền sáng tạo, chủ động cho giáo viên. Phần này được chia thành 11 chương với 41 bài (bao gồm Bài mở đầu).

Hi vọng **sách giáo viên Địa lí 10** sẽ hỗ trợ hiệu quả cho giáo viên trong quá trình giảng dạy, góp phần giúp các em học sinh thêm yêu thích và có nhiều hứng thú khi học tập môn Địa lí.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN MỘT. HƯỚNG DẪN CHUNG	7
PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ	15
Bài mở đầu. Môn Địa lí với định hướng nghề nghiệp	15
CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ	18
Bài 1. Một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ	18
Bài 2. Phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống	21
Bài 3. Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống	25
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT	28
Bài 4. Trái Đất, thuyết kiến tạo mảng	28
Bài 5. Hệ quả địa lí các chuyển động của Trái Đất	33
CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN	39
Bài 6. Thạch quyển, nội lực.....	39
Bài 7. Ngoại lực	44
CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN	48
Bài 8. Khí quyển, sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất	48
Bài 9. Khí áp và gió	51
Bài 10. Mưa	55
Bài 11. Thực hành: Đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất, phân tích biểu đồ một số kiểu khí hậu	58
CHƯƠNG 5. THUỶ QUYỂN	61
Bài 12. Thuỷ quyển, nước trên lục địa	61
Bài 13. Nước biển và đại dương	66
CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN	70
Bài 14. Đất	70
Bài 15. Sinh quyển, các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật	74
Bài 16. Thực hành: Phân tích sự phân bố của đất và sinh vật trên Trái Đất	77
CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ	80
Bài 17. Vỏ địa lí, quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí	80
Bài 18. Quy luật địa đới và quy luật phi địa đới	84
CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ	90
Bài 19. Dân số và sự phát triển dân số thế giới	90
Bài 20. Cơ cấu dân số	97

Bài 21. Phân bố dân cư và đô thị hoá	107
Bài 22. Thực hành: Phân tích tháp dân số, vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	111
CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	
SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ	115
Bài 23. Nguồn lực phát triển kinh tế	115
Bài 24. Cơ cấu kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	119
CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	123
Bài 25. Vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	123
Bài 26. Địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	126
Bài 27. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề phát triển nông nghiệp hiện đại và định hướng phát triển nông nghiệp	130
Bài 28. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	134
Bài 29. Cơ cấu, vai trò và đặc điểm công nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp	136
Bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp	142
Bài 31. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp, tác động của công nghiệp tới môi trường và định hướng phát triển ngành công nghiệp	152
Bài 32. Thực hành: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp trên thế giới	162
Bài 33. Cơ cấu, vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố dịch vụ	166
Bài 34. Địa lí ngành giao thông vận tải	170
Bài 35. Địa lí ngành bưu chính viễn thông	174
Bài 36. Địa lí ngành thương mại	178
Bài 37. Địa lí ngành du lịch và tài chính – ngân hàng	181
Bài 38. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành du lịch	186
CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH	190
Bài 39. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	190
Bài 40. Phát triển bền vững, tăng trưởng xanh	195



HƯỚNG DẪN CHUNG

A. MỤC TIÊU MÔN HỌC

Địa lí là một trong những môn học ở cấp Trung học phổ thông, có vai trò quan trọng trong việc góp phần cùng các môn học khác hình thành và phát triển cho học sinh (HS) các năng lực chung (tự chủ, tự học; giao tiếp và hợp tác; giải quyết vấn đề và sáng tạo) và những phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm).

Đồng thời, môn Địa lí góp phần hình thành và phát triển năng lực địa lí (năng lực đặc thù của môn Địa lí) trên nền tảng kiến thức cơ bản về các quá trình tự nhiên diễn ra trong không gian và thời gian; sự tương tác giữa con người với môi trường thông qua hoạt động sinh hoạt và sản xuất. Các năng lực đặc thù của môn Địa lí được quy định cụ thể như sau:

1. Năng lực nhận thức khoa học Địa lí

Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian:

- Sử dụng được bản đồ để xác định vị trí của một điểm trên thực địa; xác định được vị trí của một sự vật, hiện tượng địa lí trên bản đồ.
- Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội, an ninh, quốc phòng.
- Xác định và lí giải được sự phân bố các đối tượng địa lí.
- Sử dụng bản đồ hoặc sơ đồ để trình bày về mối quan hệ không gian của các đối tượng địa lí; phát hiện, chọn lọc, tổng hợp và trình bày được đặc trưng địa lí của một địa phương; từ đó, hình thành ý niệm về bản sắc của một địa phương, phân biệt được các địa phương với nhau.

2. Năng lực tìm hiểu địa lí

a. Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí

- Giải thích được cơ chế diễn ra một số hiện tượng, quá trình tự nhiên trên Trái Đất; sự hình thành, phát triển và phân bố của một số yếu tố hoặc thành phần tự nhiên, một số đặc điểm của sự vật, hiện tượng tự nhiên trên Trái Đất (vận dụng vào thực tiễn Việt Nam);
- Giải thích được các sự vật, hiện tượng; sự phân bố, đặc điểm, quá trình phát triển về kinh tế – xã hội ở mỗi quốc gia, khu vực và ở Việt Nam trên cơ sở vận dụng mối liên hệ và tác động của tự nhiên.
- Giải thích được những hệ quả tích cực, tiêu cực do con người tác động đến môi trường tự nhiên; giải thích được tính cấp thiết của việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

b. Sử dụng các công cụ địa lí

– Tìm kiếm, chọn lọc được thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu; sử dụng được tranh, ảnh địa lí để miêu tả những hiện tượng, quá trình địa lí; lập được bộ sưu tập hình ảnh (bản giấy và bản kĩ thuật số).

– Đọc được bản đồ để khai thác thông tin, kiến thức cần thiết; khai thác được các kênh thông tin bổ sung (biểu đồ, tranh ảnh,...) từ bản đồ, Atlas Địa lí; đọc được lát cắt địa hình; sử dụng được một số bản đồ thông dụng trong thực tế.

– Thực hiện được một số phép tính toán đơn giản (tính GDP bình quân đầu người, tốc độ tăng trưởng kinh tế,...), nhận xét, phân tích được bảng số liệu; vẽ được một số loại biểu đồ thể hiện động thái, cơ cấu, quy mô,... của đối tượng địa lí từ số liệu đã cho.

– Nhận xét được biểu đồ và giải thích; đọc hiểu các sơ đồ, mô hình địa lí.

c. Tổ chức học tập ở thực địa

Xây dựng được kế hoạch học tập tại thực địa; sử dụng được những kĩ năng cần thiết để thu thập tài liệu sơ cấp: quan sát, quan trắc, chụp ảnh ngoài thực địa, phỏng vấn, vẽ lược đồ, sơ đồ,... trình bày được những thông tin thu thập được từ thực địa.

d. Khai thác tài liệu trên internet phục vụ môn học

Tìm kiếm, thu thập, chọn lọc và hệ thống hoá được các thông tin địa lí cần thiết từ các trang web; đánh giá và sử dụng được các thông tin trong học tập và thực tiễn.

3. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học

a. Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế

Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu, tri thức về thế giới, khu vực, quốc gia; về xu hướng phát triển trên thế giới và trong nước, liên hệ được thực tế địa phương, quốc gia,... để làm sáng rõ hơn kiến thức địa lí.

b. Thực hiện chủ đề học tập khám phá từ thực tiễn

– Trình bày ý tưởng và xác định được cụ thể chủ đề nghiên cứu ở địa phương; vận dụng được kiến thức, kĩ năng địa lí vào việc nghiên cứu chủ đề, viết được báo cáo hoàn chỉnh và trình bày kết quả nghiên cứu theo các hình thức khác nhau.

– Vận dụng được các kiến thức, kĩ năng địa lí để giải quyết một số vấn đề thực tiễn phù hợp với trình độ HS và ứng xử phù hợp với môi trường sống.

B. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA ĐỊA LÍ 10

I. CƠ SỞ VÀ QUAN ĐIỂM BIÊN SOẠN SÁCH

1. Bám sát chương trình, kế thừa bộ sách giáo khoa (SGK) hiện hành và học hỏi kinh nghiệm viết SGK ở các nước tiên tiến

– Nội dung sách được triển khai bám sát Chương trình Giáo dục phổ thông môn Địa lí ở lớp 10 cấp Trung học phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2018.

– Đảm bảo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung được quy định trong chương trình tổng thể.

– Kế thừa, phát huy những điểm mạnh của SGK Địa lí 10 hiện hành, cụ thể là việc lựa chọn kiến thức căn bản ở những nội dung được đề cập trong chương trình mới, tính hệ thống tri thức của khoa học Địa lí.

– Tiếp thu kinh nghiệm viết SGK của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới. Chú trọng giải quyết câu hỏi: Tại sao môn Địa lí lại hấp dẫn HS ở các nước tiên tiến? Vai trò của SGK Địa lí trong việc tạo nên tính hấp dẫn của bộ môn?

2. Tăng tính hấp dẫn của SGK

Ưu tiên hàng đầu khi biên soạn SGK Địa lí 10 là khơi gợi được hứng thú của HS qua tư liệu, cách khai thác tư liệu, ngôn ngữ sử dụng và cách diễn đạt nội dung mới, sự hài hoà giữa kênh hình và kênh chữ, giữa thiết kế và nội dung.

3. Giúp HS phát triển khả năng tự học

Quán triệt quan điểm SGK là tài liệu giúp HS tự đọc, tự học và hỗ trợ cho các em học trên lớp dưới sự hướng dẫn của giáo viên (GV):

– Tăng cường sử dụng ngôn ngữ viết SGK giàu hình ảnh, cụ thể, giản dị, khoa học và hiện đại phù hợp với lứa tuổi HS lớp 10.

– Nội dung và hình thức của sách chú trọng đến khả năng nhận thức và đặc điểm tâm, sinh lí của HS lớp 10 thông qua việc trình bày một cách có hệ thống, kết hợp nhiều kênh hình, biểu đồ, sơ đồ; nội dung các câu hỏi, các hoạt động xoay quanh các nguồn tư liệu viết, tư liệu hình ảnh, giúp HS biết sử dụng từ ngữ khó, câu chữ phức tạp.

– Nội dung sách được biên soạn cũng nhằm hướng dẫn GV và HS thực hiện quá trình tổ chức việc dạy và học; gợi ý các phương pháp để HS có thể tự học, GV có thể dễ dàng hướng dẫn HS học tập. Xây dựng kế hoạch dạy học một cách mềm dẻo, linh hoạt tùy theo điều kiện của địa phương và đối tượng HS.

– Nhóm tác giả cũng quán triệt cách tiếp cận việc học qua thực hành, thực hành để học, học qua trải nghiệm, trải nghiệm để học; xem SGK là công cụ giúp HS phát triển khả năng tự học.

– Tích cực vận dụng nguyên lí “HS là trung tâm” của quá trình dạy và học, với trọng tâm là chú trọng giáo dục hình thành và phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực HS.

II. NHỮNG ĐIỂM MỚI CỦA SGK ĐỊA LÍ 10

– Chú trọng đặc biệt đến quá trình tiếp cận năng lực của HS thông qua việc trình bày các tình huống có vấn đề và gợi mở cho HS phương án giải quyết qua hệ thống các câu hỏi dẫn dắt, gợi mở. Các em có thể tự học và GV có cơ sở hướng dẫn HS trong từng mục của mỗi bài học.

– Chú trọng kiến thức tích hợp ở cả hai cấp độ là tích hợp nội môn và tích hợp liên môn. Nội dung tích hợp sẽ nằm chính ngay trong bản chất của khoa học Địa lí. Ngoài ra, sách còn chú ý tích hợp nội dung với các môn học khác như môn Ngữ văn, Toán, Vật lí, Hoá học, Sinh học, Công nghệ,... Kiến thức tích hợp được thể hiện trong sách ở cả 3 phần: Mở đầu, Hình thành kiến thức mới, Luyện tập và Vận dụng.

– Trình bày nội dung kiến thức sống động và dẫn dắt HS kết nối được giữa kiến thức địa lí đại cương với thực tế cuộc sống. Phát triển năng lực nhận thức song song với việc đem lại sự hứng thú và quan tâm một cách tự nhiên đối với việc học của HS khi sử dụng SGK Địa lí 10.

– Nội dung kiến thức không chỉ được chuyển tải bằng kênh chữ mà bằng cả kênh hình. Kênh chữ là nội dung kiến thức, tư liệu chữ viết; kênh hình bao gồm hình ảnh, bản đồ, lược đồ, sơ đồ,...

– Chú trọng thiết kế phục vụ cho nội dung: thiết kế không chỉ vì mục đích thẩm mĩ và tăng tính hấp dẫn mà mục tiêu chính là hướng đến yêu cầu cần đạt về phẩm chất, kĩ năng và kiến thức.

– Chú trọng xây dựng kĩ năng địa lí; năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng được học.

– Tạo điều kiện cho HS có thể tự đọc, tự học bằng hệ thống câu hỏi ở nội dung chính và hệ thống câu hỏi luyện tập, vận dụng cuối bài nhằm bám sát mục tiêu bài học.

– Tư tưởng chủ đạo của bộ sách là chú trọng phát triển năng lực, đổi mới và sáng tạo, vận dụng triệt để các quan điểm: dạy học tích hợp, tích cực hoá hoạt động của HS. Tư tưởng này được triển khai bằng các hoạt động thực hành và trải nghiệm phong phú trong từng chương, bài, tạo ra cơ hội hình thành, phát triển các năng lực và phẩm chất.

III. NỘI DUNG GIÁO DỤC

Nội dung giáo dục của SGK Địa lí 10 bao gồm các chủ đề tương ứng với 11 chương và 41 bài, tập trung chủ yếu vào các nội dung: vấn đề định hướng nghề nghiệp cho HS thông qua môn Địa lí và vấn đề sử dụng bản đồ; nội dung Địa lí tự nhiên bao gồm các nội dung về Trái Đất, thạch quyển, khí quyển, thủy quyển, đất, sinh quyển và một số quy luật của vỏ địa lí; nội dung Địa lí kinh tế – xã hội bao gồm các nội dung về địa lí dân cư, nguồn lực phát triển kinh tế, địa lí các ngành kinh tế, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

Ngoài ra, SGK còn có phần thuật ngữ để HS tra cứu các thuật ngữ địa lí then chốt của từng bài.

IV. CẤU TRÚC SÁCH VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

1. Cấu trúc sách

Để tổ chức hoạt động dạy học phù hợp với khả năng nhận thức, đặc điểm tâm, sinh lí của HS cấp Trung học phổ thông, đồng thời đảm bảo thể hiện đầy đủ những mạch nội dung, yêu cầu cần đạt và phân phối về mặt thời gian của chương trình; nội dung Địa lí 10 gồm 11 chương. Mỗi chương được trình bày theo cấu trúc các bài học.

Bài học là phần cụ thể hoá các yêu cầu cần đạt trong mỗi chương. Việc sắp xếp, kết nối, phân tách các yêu cầu cần đạt nhằm phù hợp với cấu trúc các bài học trong mỗi chương.

2. Cấu trúc bài học

Với quan điểm biên soạn SGK theo hướng tiếp cận năng lực và tích hợp, cấu trúc trong từng bài học gồm những phần sau:

- Yêu cầu cần đạt: nêu ngắn gọn yêu cầu cần đạt trong bài nhằm định hướng cho HS.
- Dẫn nhập mở đầu: nêu tình huống phải giải quyết khi hoàn thành bài học, gợi hứng thú học tập cho HS.
- Hình thành kiến thức mới: mỗi yêu cầu cần đạt được tổ chức thành một hoạt động học tập, bắt đầu bằng hệ thống câu hỏi phát triển năng lực hướng dẫn HS nghiên cứu các tư liệu học tập (bản đồ, bảng số liệu, biểu đồ, đoạn văn bản,...). HS sẽ hoạt động dưới nhiều hình thức khác nhau để tạo ra các sản phẩm học tập cụ thể và GV sẽ chốt lại, đánh giá các sản phẩm của HS.
- Luyện tập: là những câu hỏi, nhiệm vụ học tập nhằm ôn luyện kiến thức, kĩ năng.
- Vận dụng: gồm các câu hỏi vận dụng yêu cầu HS phân tích một tình huống, giải quyết một vấn đề thực tiễn và đưa ra cách giải quyết phù hợp.

Như vậy, qua một bài học, HS có rất nhiều cơ hội để tiếp xúc với thế giới bên ngoài, kết nối quá khứ với hiện tại khi được đặt trong những tình huống có thật và phải vận dụng kiến thức, kĩ năng để giải quyết các vấn đề. Cách tiếp cận này của sách hoàn toàn phù hợp với quan điểm tiếp cận năng lực đã đặt ra cho việc biên soạn SGK của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

C. MỘT SỐ GỢI Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC TỔ CHỨC DẠY HỌC

1. Định hướng chung

Phương pháp dạy học chủ yếu được sử dụng trong cuốn sách này là phương pháp quy nạp. HS sẽ tham gia các hoạt động học tập, hoàn thành các nhiệm vụ học tập và tự khám phá dưới sự định hướng, hỗ trợ của GV để tự tiếp nhận được kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Sử dụng SGK Địa lí 10, GV cần chú ý một số đặc điểm sau khi thiết kế và tổ chức hoạt động dạy học:

- SGK có sự cân đối về dung lượng kênh hình và kênh chữ. Việc sử dụng hệ thống kênh hình phong phú đa dạng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV trong việc thiết kế các hoạt động dạy học như: minh họa nội dung, mô tả quá trình hiện tượng, liên kết các hình để giải thích các mối quan hệ địa lí,... Vì vậy, GV cần hiểu đúng tính chất, nội dung hàm chứa trong kênh hình để có hướng khai thác chính xác và hiệu quả.
- SGK sử dụng các câu hỏi ở mức độ khác nhau đáp ứng yêu cầu cần đạt trong chương trình. GV cần xác định đúng các mức độ nhận thức khác nhau được quy định trong chương trình (gồm có: biết, hiểu, vận dụng) để thiết kế hoạt động học tập phù hợp.
- SGK chú trọng đến khả năng vận dụng của HS sau bài học. Vì vậy, GV cần tăng cường các hoạt động liên hệ thực tiễn, giải quyết những vấn đề trong cuộc sống.
- SGK đã quán triệt quan điểm xây dựng chương trình theo hướng mở. Ngoài việc đảm bảo các yêu cầu tối thiểu quy định trong chương trình, SGK cũng đã đề cập, bổ sung những tình huống, nội dung phù hợp với đặc điểm của một số vùng, miền, tuy nhiên vẫn chưa đủ. Vì vậy, GV hoàn toàn có quyền chủ động điều chỉnh, thay thế những ngữ liệu phù hợp.

- Tập trung chú trọng một số phương pháp dạy học theo hướng:
- + Đảm bảo tính tích cực của HS khi tham gia vào hoạt động học tập.
- + Chú trọng rèn luyện cho HS phương pháp tự học. Tạo điều kiện cho HS chủ động thể hiện khả năng tìm tòi, khám phá, phát huy tính tự giác, tự học.
- + Tăng cường cho HS những hoạt động thực hành, trải nghiệm.
- + Tăng cường phối hợp học tập cá thể với học tập hợp tác.
- + Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng hiệu quả các thiết bị dạy học như bảng số liệu thống kê, bản đồ, sơ đồ, video, các phiếu học tập, các phần mềm dạy học.

2. Một số phương pháp tổ chức hoạt động dạy học

Khi dạy học môn Địa lí, cần sử dụng, phối hợp nhiều phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học khác nhau nhằm phát triển năng lực cho HS. Tiêu biểu như phương pháp dạy học quan sát – thảo luận theo nhóm, giải quyết vấn đề, đóng vai, trò chơi, bàn tay nặn bột, dạy học theo góc,... và các kĩ thuật như giao nhiệm vụ, khăn trải bàn, phòng tranh, mảnh ghép, động não, hỏi chuyên gia, sơ đồ tư duy,... Các phương pháp, kĩ thuật và hình thức tổ chức dạy học trên được tích hợp trong các hoạt động học tập gợi ý trong SGK. Tuy nhiên, những hoạt động này chỉ mang tính tham khảo. Tùy theo khả năng của GV, điều kiện của địa phương, đối tượng HS, mỗi GV phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo để tổ chức HS tham gia học tập một cách tích cực nhằm đạt yêu cầu cần đạt một cách hiệu quả nhất, mang lại hứng thú học tập cho HS nhiều nhất.

Dưới đây là các phương pháp, kĩ thuật và tổ chức dạy học phổ biến với môn Địa lí đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai trong các đợt tập huấn từ năm 2013 đến nay.

a. Dạy học trực quan

Dạy học trực quan là cách thức mà GV sử dụng những phương tiện trực quan làm công cụ hỗ trợ HS hình thành, phát triển năng lực và phẩm chất.

Phương tiện trực quan sử dụng trong dạy học Địa lí gồm nhiều loại như: bản đồ, sơ đồ, bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, mô hình, mẫu vật,... Trong dạy học, GV sử dụng các phương tiện trực quan để tổ chức hoạt động học tập nhằm hình thành các biểu tượng cụ thể về sự vật, hiện tượng địa lí, hình thành khái niệm thông qua sự tri giác trực tiếp bằng các giác quan của HS. Nhờ vậy, HS có thể nhận diện các khái niệm, giải thích các sự vật, hiện tượng địa lí, các mối quan hệ nhân quả địa lí một cách chính xác và đầy đủ.

Lưu ý: GV nên tận dụng hệ thống kênh hình trong sách, hướng dẫn HS khai thác để hình thành kiến thức mới từ đó phát triển năng lực cho HS.

b. Dạy học thông qua giải quyết vấn đề

Là phương pháp dạy học phát hiện và giải quyết vấn đề, đặt ra cho HS các vấn đề nhận thức có chứa đựng mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái chưa biết, đưa HS vào tình huống có vấn đề, kích thích các em tự lực, chủ động và có nhu cầu mong muốn giải quyết vấn đề.

Lưu ý: các vấn đề, tình huống đưa ra để HS xử lý, giải quyết cần phù hợp với nội dung bài học, trình độ nhận thức của HS, đặc biệt phải chứa đựng những mâu thuẫn cần giải quyết nhằm gợi ra cho HS nhiều hướng suy nghĩ, nhiều cách giải quyết vấn đề.

c. Dạy học hợp tác

Là hình thức tổ chức dạy học, trong đó HS làm việc theo nhóm để cùng nghiên cứu, trao đổi tư tưởng và giải quyết vấn đề đặt ra.

– Một số đặc điểm của dạy học hợp tác: có hoạt động xây dựng nhóm; có sự phụ thuộc tương tác lẫn nhau một cách tích cực; hình thành và phát triển kỹ năng hợp tác.

– Dạy học hợp tác thường được sử dụng kết hợp với các phương pháp thảo luận, tranh luận, dạy học giải quyết vấn đề,... trong đó HS cần cộng tác với nhau để giải quyết những nhiệm vụ học tập tổng hợp. Dạy học hợp tác có thể áp dụng để tiến hành tổ chức hoạt động nghiên cứu kiến thức mới trong dạy học ngoại khoá hoặc tổ chức dạy học dự án.

Lưu ý: GV cần hiểu rõ bản chất của dạy học hợp tác, tránh hình thức hời hợt. Nhiệm vụ học tập GV đưa ra cho HS phải đủ độ khó để HS suy nghĩ, hợp tác, thảo luận giải quyết nhiệm vụ, nếu nhiệm vụ quá dễ sẽ làm cho hoạt động nhóm nhàm chán và chỉ mang tính hình thức.

d. Dạy học dự án

Dạy học dự án là cách thức tổ chức dạy học, trong đó HS thực hiện một nhiệm vụ học tập phức hợp, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tạo ra các sản phẩm có thể giới thiệu, trình bày.

Ba đặc điểm quan trọng nhất của dạy học dự án cần phải đảm bảo khi thực hiện là định hướng thực tiễn, định hướng vào HS và định hướng sản phẩm.

Dạy học dự án thường được tiến hành qua 3 giai đoạn: giai đoạn chuẩn bị; giai đoạn thực hiện (đề xuất ý tưởng và chọn đề tài dự án, chia nhóm nhận nhiệm vụ, lập kế hoạch thực hiện, viết báo cáo dự án); giai đoạn báo cáo dự án.

Dạy học dự án cần rất nhiều thời gian, vì thế nên cân nhắc về số lượng các dự án học tập trong một năm học, kết hợp linh hoạt thời gian trên lớp và thời gian ngoài lớp, ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và truyền thông trong tổ chức cho HS thực hiện,... là những giải pháp hữu hiệu để khắc phục hạn chế này.

Dạy học dự án đòi hỏi nhiều sự đầu tư về cơ sở vật chất, tuy nhiên ở những điều kiện dạy học tối thiểu vẫn hoàn toàn có thể áp dụng phương pháp này bằng việc lựa chọn hình thức HS thể hiện sản phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế của nhà trường, lựa chọn những nội dung gắn với thực tế địa phương,...

e. Dạy học theo nhóm

Là phương pháp sử dụng thường xuyên nhất ở các tiết học trong nhà trường hiện nay. GV chia lớp học thành nhiều nhóm nhỏ, mỗi nhóm phải hoàn thành các nhiệm vụ học tập để thực hiện đầy đủ yêu cầu cần đạt của bài học, của chương trình trên cơ sở học hỏi, giao lưu, trao đổi giữa các HS trong nhóm vừa phát triển năng lực giao tiếp và năng lực cộng tác vừa phát huy tính tích cực, tính trách nhiệm cho HS.

g. Dạy học theo góc

Là phương pháp tổ chức hoạt động học tập tạo cơ hội cho HS phát triển, sáng tạo, áp dụng và trải nghiệm trong một không gian lớp học được tổ chức lại thành các góc học tập, có thể áp dụng ở hầu hết các dạng bài học và các bài tập tích hợp kiến thức nhiều

môn học. GV giao nhiệm vụ với các mức độ và năng lực khác nhau theo từng nội dung học tập ở mỗi góc học tập.

3. Tích hợp phương pháp và kĩ thuật tổ chức dạy học

Khi tổ chức các phương pháp dạy học, cần tích hợp với các kĩ thuật dạy học để đạt hiệu quả tốt, tiêu biểu như:

- Kĩ thuật giao nhiệm vụ: nhiệm vụ phải phù hợp với mục tiêu hoạt động, trình độ HS, thời gian, không gian hoạt động và cơ sở vật chất, trang thiết bị.

- Kĩ thuật khăn trải bàn: thường sử dụng trong hoạt động nhóm từ 4 đến 6 HS. Mỗi nhóm sẽ có một tờ giấy đặt trên bàn như là một chiếc khăn trải bàn, chia giấy thành phần chính giữa và phần xung quanh thành 4 hoặc 6 phần tùy theo số thành viên của nhóm. Mỗi thành viên sẽ suy nghĩ và viết các ý tưởng của mình (về một vấn đề nào đó mà GV yêu cầu) vào phần cạnh “khăn trải bàn” trước mặt mình. Sau đó HS thảo luận nhóm, tìm ra những ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa “khăn trải bàn”.

- Kĩ thuật phòng tranh: có thể sử dụng cho hoạt động cá nhân hoặc nhóm, phù hợp với phương pháp giải quyết vấn đề. Khi GV nêu vấn đề cho cả lớp hoặc cho các nhóm, mỗi thành viên hoặc các nhóm phác họa những ý tưởng về cách giải quyết vấn đề trên một tờ bìa và dán lên tường xung quanh lớp học như triển lãm tranh. HS cả lớp đi xem “triển lãm” và có thể nêu ý kiến hoặc bổ sung nhằm tìm ra phương án tối ưu.

- Kĩ thuật mảnh ghép: HS được phân thành “các nhóm chuyên gia” để thảo luận, tìm hiểu sâu về một vấn đề của bài học. Sau đó, mỗi thành viên của các “nhóm chuyên gia” sẽ tách ra hợp thành các nhóm mới, trong mỗi nhóm mới sẽ có đủ các “chuyên gia” về các vấn đề và mỗi “chuyên gia” có trách nhiệm trao đổi lại với cả nhóm về vấn đề mà mình đã có cơ hội tìm hiểu sâu ở nhóm cũ.

- Kĩ thuật động não: giúp cho HS trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng mới mẻ, độc đáo về một chủ đề nào đó. Các thành viên được cổ vũ tham gia một cách tích cực, không hạn chế các ý tưởng. Kĩ thuật này thường được sử dụng trong giai đoạn giới thiệu bài học, tìm các phương án giải quyết vấn đề. GV nêu vấn đề, khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến, liệt kê tất cả ý kiến lên bảng, phân loại và tổng hợp ý kiến của HS để rút ra kết luận.

- Kĩ thuật sơ đồ tư duy: là một sơ đồ nhằm trình bày những ý tưởng hay kết quả làm việc của cá nhân hoặc nhóm về một vấn đề. Viết tên vấn đề ở trung tâm, các nhánh trình bày nội dung lớn của chủ đề hoặc các ý tưởng có liên quan xoay quanh ý tưởng trung tâm nói trên. Từ mỗi nhánh chính về các nhánh phụ để viết tiếp những nội dung thuộc nhánh chính đó.

- Kĩ thuật KWLH: là một hình thức tổ chức dạy học hoạt động đọc hiểu. HS bắt đầu bằng việc động não tất cả những gì các em đã biết về chủ đề bài học. Thông tin này sẽ được ghi nhận vào cột K của biểu đồ. Sau đó, HS nêu lên danh sách các câu hỏi về những điều các em muốn biết thêm trong chủ đề. Những câu hỏi đó sẽ được ghi nhận vào cột W của biểu đồ. Trong quá trình đọc, các em sẽ tự trả lời câu hỏi vào cột L, cột H ở sau cùng.

PHẦN HAI. HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Bài Mở đầu

MÔN ĐỊA LÍ VỚI ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khái quát được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Xác định được vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.
- Xác định được những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, tự chủ và tự học.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ học tập và lĩnh hội về kiến thức, kĩ năng, năng lực học tập môn Địa lí.
- Khơi dậy cho HS niềm đam mê tìm hiểu các định hướng nghề nghiệp liên quan đến môn Địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, hình ảnh, phiếu học tập (nếu có).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

Trò chơi “Ý kiến của em về Địa lí lớp 10”.

c. Sản phẩm

Đáp án của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS chuẩn bị trả lời 3 câu hỏi sau và ghi vào một mẫu giấy nhỏ (trên mẫu giấy có tên HS):

+ Nêu một đặc điểm làm cho môn Địa lí khác biệt so với các môn học khác trong nhà trường Trung học phổ thông.

+ Cho biết một vai trò của môn Địa lí trong đời sống của chúng ta. Vì sao chúng ta phải học môn Địa lí?

+ Kể tên một nghề nghiệp cần đến kiến thức của môn Địa lí trong xã hội hiện nay.

- Bước 2: HS ghi nhanh câu trả lời vào giấy và nộp cho GV.
- Bước 3: GV bốc thăm HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông

a. Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong SGK, để trả lời câu hỏi: Nêu đặc điểm cơ bản của môn Địa lí ở cấp Trung học phổ thông.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Các nhóm hoàn thành bảng sau:

Đặc điểm cơ bản của môn Địa lí	Nội dung
Cấu trúc các mạch nội dung của SGK Địa lí lớp 10	?
Tích hợp	?

- Bước 2: HS trao đổi với nhau để hoàn thành bảng về đặc điểm cơ bản của môn Địa lí.
- Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá sản phẩm học tập của HS.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vai trò của môn Địa lí đối với đời sống

a. Mục tiêu

Trình bày vai trò của môn Địa lí đối với đời sống.

b. Nội dung

HS dựa vào nội dung trong SGK để trả lời câu hỏi: Môn Địa lí có vai trò như thế nào đối với đời sống? Vì sao chúng ta phải học môn Địa lí?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Giao nhiệm vụ: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS về câu hỏi ở mục b.
- Bước 2: HS thảo luận theo nhóm những câu hỏi GV đặt ra.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về định hướng nghề nghiệp liên quan đến kiến thức địa lí

a. Mục tiêu: trình bày những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b. Nội dung: HS dựa vào SGK để trả lời câu hỏi: Trong xã hội nước ta hiện nay, có những nghề nghiệp nào cần đến kiến thức của môn Địa lí? Khi học môn Địa lí ở cấp Trung học cơ sở, kiến thức trong các bài học giúp em chọn lựa nghề nghiệp nào cho tương lai?

Hoặc sử dụng câu hỏi trong SGK: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy trao đổi với các bạn và trình bày trước lớp những nội dung theo gợi ý sau đây:

- Những ngành nghề nào có liên quan đến kiến thức địa lí? Cho ví dụ chứng minh.
- Môn Địa lí góp phần định hướng nghề nghiệp cho HS Trung học phổ thông như thế nào?

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS về những nghề nghiệp cần đến kiến thức của môn Địa lí.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS về câu hỏi ở mục b.

– Bước 2: HS thảo luận theo nhóm những câu hỏi GV đặt ra bằng kĩ thuật “Khăn trải bàn” hoặc kĩ thuật “Phòng tranh”.

– Bước 3: Đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại góp ý, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố lại kiến thức đã học về: Vai trò của môn Địa lí đối với đời sống; những ngành nghề có liên quan đến kiến thức địa lí.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK: Em hãy vẽ sơ đồ thể hiện vai trò của môn Địa lí đối với đời sống hoặc việc định hướng nghề nghiệp của HS.

c. Sản phẩm

Thông tin phản hồi câu hỏi luyện tập.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS đọc yêu cầu câu hỏi luyện tập trong SGK.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

– Bước 3: Đại diện HS trả lời câu hỏi.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện năng lực tự học, năng lực thu thập, xử lí và trình bày thông tin.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm: đáp án của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS đọc yêu cầu câu hỏi vận dụng trong SGK.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.

– Bước 3: HS hoàn thành câu trả lời vào giấy

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của học sinh.

CHƯƠNG 1. SỬ DỤNG BẢN ĐỒ

Bài 1

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP BIỂU HIỆN CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐỊA LÍ TRÊN BẢN ĐỒ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, tự chủ và tự học.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ, có tinh thần tự học, nhiệt tình tham gia hoạt động thảo luận nhóm, hoà nhập và giúp đỡ mọi người trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, một số loại bản đồ có phương pháp biểu hiện khác nhau,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

HS biết được một số phương pháp chủ yếu để biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

b. Nội dung

HS đọc nhanh các đề mục trong SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, kể tên ít nhất 5 phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

c. Sản phẩm

HS kể tên được 5 phương pháp sau: kí hiệu, đường chuyển động, chấm điểm, khoanh vùng, bản đồ – biểu đồ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: Để biểu hiện các đối tượng địa lí tự nhiên, kinh tế – xã hội trên bản đồ, người ta sử dụng những phương pháp nào?
- Bước 2: HS đọc nhanh nội dung trong SGK.
- Bước 3: HS trình bày các phương pháp biểu hiện.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

- Phân biệt được một số phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.
- Hiểu được cách biểu hiện các đối tượng địa lí trên hình 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6.

b. Nội dung

HS đọc SGK, kết hợp quan sát các hình 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, thảo luận nhóm để hoàn thành sơ đồ tư duy tóm tắt về phương pháp mà nhóm tìm hiểu, gồm: đối tượng được biểu hiện, cách thức biểu hiện và khả năng biểu hiện của phương pháp.

c. Sản phẩm

Sơ đồ tư duy về phương pháp mà nhóm được phân công.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 5 nhóm và phân công mỗi nhóm tìm hiểu một phương pháp biểu hiện.
- Bước 2: Các nhóm trao đổi, thảo luận và hoàn thành sơ đồ tư duy.
- Bước 3: Đại diện các nhóm báo cáo sản phẩm của nhóm mình, các nhóm khác bổ sung, nhận xét, đánh giá sản phẩm của nhóm bạn.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của các nhóm và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố lại kiến thức đã học về các phương pháp biểu hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Thông tin phản hồi câu hỏi luyện tập:

Phương pháp	Đối tượng biểu hiện	Cách thức biểu hiện
Kí hiệu	Các đối tượng phân bố theo điểm cụ thể.	Đặt các kí hiệu bản đồ vào vị trí phân bố của đối tượng.

Đường chuyển động	Các đối tượng có sự di chuyển trong không gian.	Dùng các mũi tên có độ dài, ngắn, dày, mảnh khác nhau để biểu hiện đối tượng.
Chấm điểm	Các đối tượng phân bố không đều trong không gian.	Dùng các điểm chấm có giá trị nhất định để thể hiện sự phân bố của đối tượng.
Khoanh vùng	Các đối tượng có không gian phân bố ở những khu vực nhất định.	Dùng màu sắc, nét chải, hoặc các dạng kí hiệu khác để biểu hiện đối tượng trong vùng phân bố của chúng.
Bản đồ – biểu đồ	Giá trị tổng cộng và không gian phân bố của đối tượng.	Dùng các dạng biểu đồ khác nhau đặt vào phạm vi không gian lãnh thổ của đối tượng địa lí đó.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Mỗi nhóm có một sản phẩm là bảng thống kê về năm phương pháp biểu hiện, sau đó trình bày (dán) lên bảng.
- Bước 2: GV kiểm tra và đánh giá kết quả thực hiện của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức đã học để lựa chọn một phương pháp biểu hiện phù hợp khi thể hiện tổng diện tích và tổng sản lượng lúa của một đơn vị hành chính trên bản đồ.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời câu hỏi: Phương pháp phù hợp nhất là phương pháp bản đồ – biểu đồ vì phương pháp này biểu hiện được giá trị cụ thể của đối tượng thông qua biểu đồ và biểu hiện được không gian phân bố theo lãnh thổ của đối tượng thông qua bản đồ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: HS đọc yêu cầu câu hỏi vận dụng trong SGK.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

Bài 2

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG BẢN ĐỒ TRONG HỌC TẬP ĐỊA LÍ VÀ TRONG ĐỜI SỐNG

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Sử dụng được bản đồ trong học tập địa lí và trong đời sống.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ, có tinh thần tự học, hoà nhập và giúp đỡ mọi người trong quá trình học tập.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ địa hình Việt Nam, thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có), phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

HS xác định được những gì đã biết và những gì muốn biết về vai trò của bản đồ, cách sử dụng bản đồ trong học tập và trong đời sống, từ đó các em xác định nhiệm vụ học tập của mình trong tiết học.

b. Nội dung

HS vận dụng những kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi về vai trò của bản đồ và phương pháp sử dụng bản đồ.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập số 1: KWL của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Sau khi giới thiệu bài học, mục tiêu cần đạt của bài học, GV phát phiếu học tập số 1 và yêu cầu các nhóm HS viết vào cột K những gì đã biết, viết vào cột W những gì muốn biết về vai trò của bản đồ và cách sử dụng bản đồ.

Phiếu học tập số 1		
K (Những điều đã biết)	W (Những điều muốn biết)	L (Những điều đã học được sau bài học)
?	?	?

- Bước 2: Các nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến và điền thông tin vào cột K và cột W.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài và lưu ý các em hoàn thành cột L sau khi học xong bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu phương pháp sử dụng bản đồ trong học tập Địa lí

a. Mục tiêu

HS sử dụng được bản đồ trong học tập Địa lí để tìm hiểu về tự nhiên, kinh tế – xã hội trên thế giới.

b. Nội dung

- HS đọc SGK kết hợp với hiểu biết của bản thân hoàn thành phiếu học tập số 2.

Phiếu học tập số 2	
Các bước tiến hành khi tìm hiểu về địa hình của nước ta trên bản đồ	
Bước 1	?
Bước 2	?
Bước 3	?

- Quan sát hình 2 trong SGK để trả lời các câu hỏi trong nhiệm vụ học tập ở mục 1:
 - + Kể tên một số dãy núi có hướng tây bắc – đông nam ở nước ta.
 - + Xác định các khu vực địa hình có độ cao dưới 50 m.

c. Sản phẩm

- Thông tin phản hồi trong phiếu học tập số 2.

Các bước tiến hành khi tìm hiểu về địa hình của nước ta trên bản đồ	
Bước 1	Xác định yêu cầu và mục đích của việc sử dụng bản đồ.
Bước 2	Lựa chọn bản đồ phù hợp với nội dung hay mục đích cần tìm hiểu.
Bước 3	Định hướng những nội dung cần khai thác từ bản đồ, sau đó lần lượt khai thác từng nội dung.

– Câu trả lời của HS.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

+ Một số dãy núi có hướng tây bắc – đông nam ở nước ta: dãy Hoàng Liên Sơn, dãy Con Voi,...

+ Các khu vực địa hình có độ cao dưới 50 m là các đồng bằng.....

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Các nhóm đọc SGK, thảo luận, hoàn thành phiếu học tập số 2.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm học tập.

– Bước 4: GV đánh giá và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu phương pháp sử dụng bản đồ trong đời sống

a. Mục tiêu

– HS sử dụng được bản đồ trong đời sống để xác định vị trí của một người, một vật hay một địa điểm; tìm đường đi và tính khoảng cách địa lí giữa các địa điểm.

– Hiểu được mối quan hệ giữa các yếu tố địa lí trên bản đồ từ đó biết sử dụng một hay nhiều bản đồ khi giải thích các sự vật, hiện tượng và các vấn đề địa lí.

b. Nội dung

HS thực hiện chuỗi nhiệm vụ học tập sau theo nhóm:

– Sử dụng bản đồ số trên thiết bị điện tử có kết nối internet để xác định vị trí hiện tại của bản thân và chia sẻ vị trí đó với bạn của em.

– Trình bày cách tìm đường đi trên bản đồ số hoặc bản đồ truyền thống.

– Tính khoảng cách từ địa điểm A đến địa điểm B (theo đường chim bay), biết khoảng cách đo được trên bản đồ là 5 cm và bản đồ có tỉ lệ 1: 200 000.

c. Sản phẩm

Kết quả thực hiện chuỗi nhiệm vụ học tập trên.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ học tập về xác định vị trí, tìm đường đi, tính khoảng cách.

- Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ học tập được giao.
- Bước 3: Đại diện nhóm trình bày kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao.
- Bước 3: GV cùng với HS nhận xét, đánh giá kết quả của các nhóm.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Trình bày được cách tìm đường đi từ nhà đến trường bằng bản đồ truyền thống hoặc bằng bản đồ số.

– củng cố những kiến thức và kĩ năng đã học được sau bài học để hoàn thành cột L trong phiếu học tập số 1.

b. Nội dung

- HS sử dụng bản đồ số hoặc bản đồ truyền thống để tìm đường đi.
- HS trả lời được câu hỏi về những điều đã học được sau bài học.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS.
- Phiếu học tập số 1 phần nội dung ở cột L.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK, đồng thời yêu cầu các em hoàn thành cột L trong phiếu học tập KWL.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV nhận xét và đánh giá kết quả thực hiện của HS, nhấn mạnh một số ứng dụng phổ biến của bản đồ trong đời sống.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức đã học để tìm đường đi và vẽ lại một bản đồ mô phỏng.

b. Nội dung

HS làm bài tập vận dụng: Em hãy sưu tầm một bản đồ du lịch Việt Nam, xác định quãng đường đi từ bãi biển Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) đến Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế) và vẽ lại thành một bản đồ mô phỏng thể hiện một số điểm du lịch trên đường đi.

c. Sản phẩm

Bản đồ mô phỏng thể hiện một số điểm du lịch từ bãi biển Cửa Lò (tỉnh Nghệ An) đến Cố đô Huế (tỉnh Thừa Thiên Huế).

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà.
- Bước 2: HS vẽ bản đồ mô phỏng.
- Bước 3: GV nhận xét và đánh giá sản phẩm của HS.

Bài 3

MỘT SỐ ỨNG DỤNG CỦA GPS VÀ BẢN ĐỒ SỐ TRONG ĐỜI SỐNG

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Xác định và sử dụng được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ, có tinh thần tự học, nhiệt tình tham gia hoạt động thảo luận nhóm, có tinh thần trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu, điện thoại thông minh hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ số,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Giới thiệu cho HS một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống hiện đại.

b. Nội dung

HS xem hình ảnh, video và liệt kê được một số ứng dụng của GPS và bản đồ số trong đời sống.

c. Sản phẩm

Một số ứng dụng của GPS và bản đồ số được HS liệt kê từ những hình ảnh và video GV giới thiệu.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giới thiệu các hình ảnh hoặc video ngắn về ứng dụng định vị vị trí, tìm đường đi trên điện thoại di động,... và yêu cầu HS đoán nhanh: Đây là ứng dụng gì?

- Bước 2: HS trả lời nhanh câu hỏi của GV.
- Bước 3: GV tổng hợp lại những ứng dụng được thể hiện trong hình ảnh, video đã giới thiệu và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về hệ thống định vị toàn cầu (GPS)

a. Mục tiêu

- HS hiểu được khái niệm về GPS.
- HS biết sử dụng các ứng dụng của GPS vào việc định vị vị trí hoặc vào những mục đích khác trong đời sống hằng ngày.

b. Nội dung

- HS xem hình 3.1 trong SGK, mô tả được cấu tạo của GPS và trình bày được vai trò của từng bộ phận trong hình vẽ.
- HS đọc thông tin trong SGK kết hợp với hiểu biết của bản thân hoặc tìm kiếm thông tin từ các nguồn khác nhau để trình bày được những ứng dụng của GPS trong đời sống.

c. Sản phẩm

- Bài thuyết trình ngắn về cấu tạo và ứng dụng của GPS.
- Bảng hướng dẫn cách định vị và chia sẻ vị trí tại một địa điểm nhất định.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ:
 - + HS đọc thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 3.1 và hoàn thành bài thuyết trình ngắn về cấu tạo và ứng dụng của GPS.
 - + Thực hành sử dụng một ứng dụng GPS: mở thiết bị điện tử có kết nối internet; bật chế độ cài đặt định vị; đăng nhập vào một ứng dụng trên mạng xã hội; chọn biểu tượng chia sẻ vị trí và thực hành chia sẻ vị trí với người thân, bạn bè của mình.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày bài thuyết trình và chia sẻ vị trí.
- Bước 4: GV hỗ trợ (nếu cần) và nhận xét.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về bản đồ số

a. Mục tiêu

HS hiểu được khái niệm về bản đồ số và biết sử dụng các ứng dụng có bản đồ số vào việc tìm đường đi cũng như một số hoạt động khác trong đời sống hằng ngày.

b. Nội dung

- HS đọc SGK và trả lời câu hỏi về khái niệm bản đồ số.
- HS thực hành tìm đường đi trên một ứng dụng của bản đồ số.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS về khái niệm bản đồ số.
- Ảnh chụp màn hình một tuyến đường bất kì được tìm kiếm trên Google Maps.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ:
 - + HS đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Bản đồ số là gì? Kể tên một số ứng dụng của bản đồ số mà em biết.
 - + HS mở thiết bị điện tử có kết nối internet; tải ứng dụng Google Maps; mở ứng dụng và tìm kiếm tuyến đường từ trường học về nhà và chụp lại ảnh màn hình của thiết bị.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trả lời câu hỏi và chia sẻ cách tìm đường trên bản đồ số.
- Bước 4: GV nhận xét và hỗ trợ nếu cần.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học về GPS và bản đồ số.

b. Nội dung

HS hoàn thành câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Bảng thống kê các ứng dụng của GPS và bản đồ số.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm để hoàn thành câu hỏi luyện tập.
- Bước 2: Các nhóm hoàn thành bảng thống kê.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS sử dụng Google Maps để lập kế hoạch cho việc di chuyển từ nhà đến trường: xác định tuyến đường, dự kiến thời gian, dự kiến phương tiện đi lại, lưu lại bản đồ tìm kiếm.

b. Nội dung

HS sử dụng Google Maps trên điện thoại thông minh hoặc thiết bị điện tử có kết nối internet để tìm đường đi.

c. Sản phẩm

Ảnh chụp màn hình bản đồ tìm kiếm tuyến đường từ nhà đến trường của HS kèm theo các dự kiến về thời gian và phương tiện di chuyển.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà.
- Bước 2: HS sử dụng công cụ Google Maps để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS nộp sản phẩm của mình cho GV.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT

Bài 4

TRÁI ĐẤT, THUYẾT KIẾN TẠO MẢNG

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất, đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

– Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Khơi dậy niềm đam mê nghiên cứu khoa học của HS để tìm hiểu sự hình thành của Trái Đất và giải thích các sự vật, hiện tượng tự nhiên có liên quan.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, một số mẫu đá và khoáng vật, hình ảnh, sơ đồ về các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi có liên quan về nguồn gốc hình thành Trái Đất, thuyết kiến tạo mảng.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi:

- + Trái Đất có nguồn gốc từ đâu?
- + Vỏ Trái Đất có phải là lớp vỏ liên tục bao quanh bề mặt Trái Đất hay không?

– Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về nguồn gốc hình thành Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày được nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Đóng vai” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết câu hỏi: Dựa vào hình 4.1, thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy mô tả quá trình hình thành Trái Đất.

- Bước 2: HS lựa chọn tình huống và chọn người tham gia.
- Bước 3: Đại diện HS diễn xuất, các HS khác giải quyết tình huống.
- Bước 4: GV đánh giá và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

a. Mục tiêu

Trình bày đặc điểm của vỏ Trái Đất, các vật liệu cấu tạo vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập của các nhóm.

Phiếu học tập:

- Dựa vào hình 4.2 và thông tin trong bài, em hãy:
 - + Mô tả cấu tạo vỏ Trái Đất.
 - + Cho biết sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.
- Hoàn thành sơ đồ.

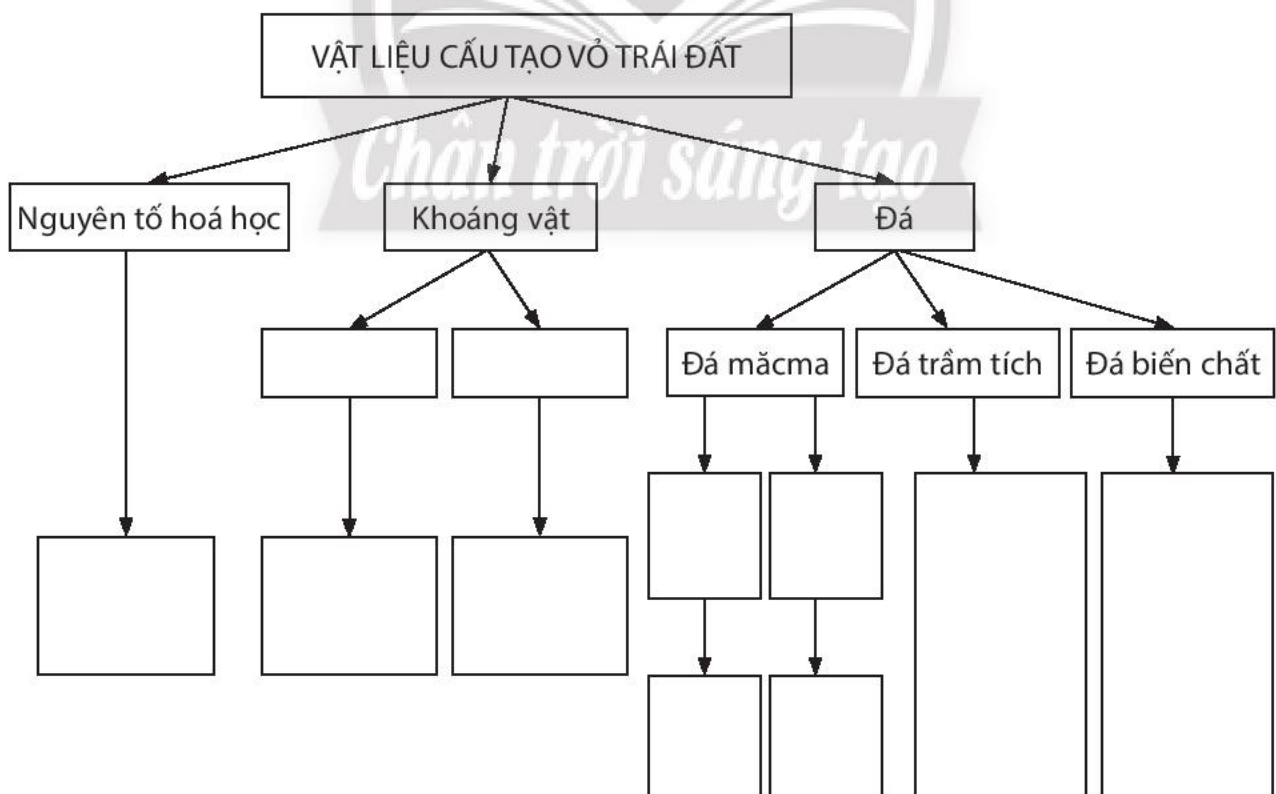
- Nhận xét sơ đồ.
- Cho ví dụ cụ thể để liên hệ thực tế địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi hoàn thành sơ đồ theo mẫu sau:

Câu hỏi:

- Dựa vào hình 4.2 và thông tin trong bài, em hãy:
 - + Mô tả cấu tạo vỏ Trái Đất.
 - + Cho biết sự khác nhau giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương.
- Dựa vào các từ và cụm từ sau, các nhóm hoàn thành sơ đồ bên dưới.
 - + Đá mắcma, đá trầm tích, đá biến chất.
 - + Silic, nhôm, các nguyên tố khác,....
 - + Đơn chất, hợp chất.
 - + Vàng, kim cương,...
 - + Canxit, thạch anh, mica,...
 - + Đá xâm nhập, đá granit, đá phun trào, đá badan.
 - + Đá vôi, đá sét, đá phiến, cát kết,...
 - + Đá gơnai, đá hoa, đá phiến mica,...



- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.
- Bước 3: Đại diện nhóm HS báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.
- Bước 4: GV nhận xét sản phẩm của các nhóm và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về thuyết kiến tạo mảng

a. Mục tiêu

Trình bày được khái quát thuyết kiến tạo mảng; vận dụng để giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS xem hình ảnh và tài liệu về thuyết lục địa trôi của nhà bác học người Đức A.Vê-ghe-ne (Alfred Wegener), yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK.
- Bước 3: Đại diện HS trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá câu trả lời của HS.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Giúp HS củng cố được các kiến thức đã học trong bài này.

b. Nội dung

– Lập bảng thể hiện sự khác nhau về cấu tạo giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương theo mẫu sau:

Kiểu	Cấu tạo	Độ dày
Vỏ lục địa	tầng trầm tích, tầng granit và tầng badan	70 km
Vỏ đại dương	tầng trầm tích và tầng badan	5 km

- Em hãy nêu ý nghĩa của thuyết kiến tạo mảng.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi HS lập bảng thể hiện sự khác nhau về cấu tạo giữa vỏ lục địa và vỏ đại dương theo mẫu sau và trả lời câu hỏi 2 trong SGK.

Kiểu	Cấu tạo	Độ dày
?	?	?
?	?	?

– Bước 2: Các nhóm HS hoàn thành nội dung bảng và viết câu trả lời của nhóm mình vào tờ giấy A4 về ý nghĩa của thuyết kiến tạo mảng. Nhóm nào hoàn thành trước được lên bảng trình bày kết quả thảo luận của mình.

– Bước 3: Các nhóm khác trong lớp đặt câu hỏi cho nhóm bạn.

– Bước 4: GV nhận xét, giải đáp, tổng kết toàn bộ buổi học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng thu thập những thông tin về Trái Đất và nguồn gốc hình thành Trái Đất.

b. Nội dung

Sưu tầm các tư liệu về Trái Đất và nguồn gốc hình thành Trái Đất.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.

– Bước 2: HS thu thập thông tin và viết một bài báo cáo nhỏ về nội dung mình lựa chọn, sưu tập một số hình ảnh minh họa cho sản phẩm của mình.

– Bước 4: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

HỆ QUẢ ĐỊA LÍ CÁC CHUYỂN ĐỘNG CỦA TRÁI ĐẤT

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được hệ quả địa lí các chuyển động chính của Trái Đất: chuyển động tự quay (sự luân phiên ngày, đêm, giờ trên Trái Đất); chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ).
- Liên hệ được thực tế địa phương về các mùa trong năm và chênh lệch thời gian ngày, đêm.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

- Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về hệ quả các chuyển động chính của Trái Đất.
- Khơi dậy cho HS niềm đam mê tìm hiểu các sự vật, hiện tượng tự nhiên có liên quan đến các chuyển động chính của Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy chiếu, máy tính, quả Địa cầu, đèn pin, mô hình kết hợp (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ về các múi giờ, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu: dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung: HS vận dụng kiến thức đã học ở lớp 6 để trả lời các câu hỏi có liên quan về các chuyển động chính của Trái Đất.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi:

- + Vì sao hành tinh này là hành tinh duy nhất có sự sống?
- + Trái Đất có mấy chuyển động chính? Đó là những chuyển động nào?
- Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời câu hỏi.
- Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu hệ quả chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

a. Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất (sự luân phiên ngày, đêm, giờ trên Trái Đất).

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi liên quan đến chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

* Sự luân phiên ngày, đêm

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Đóng vai” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi:

+ Cho biết vì sao ngày và đêm diễn ra luân phiên trên Trái Đất.

+ Trái Đất tự quay quanh trục theo hướng nào?

+ Trái Đất chuyển động một vòng quanh trục mất thời gian bao lâu?

– Bước 2: HS lựa chọn tình huống và chọn người tham gia.

– Bước 3: Đại diện HS diễn xuất, các HS khác giải quyết tình huống. HS trả lời các câu hỏi theo cá nhân, theo cặp hoặc theo nhóm.

– Bước 4: GV đánh giá sản phẩm học tập của HS.

* Giờ trên Trái Đất

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” nhằm kích thích khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi: Dựa vào hình 5.2, 5.3 và thông tin trong bài, em hãy:

+ Cho biết Trái Đất được chia thành bao nhiêu múi giờ. Mỗi múi giờ rộng bao nhiêu độ kinh tuyến?

+ Múi giờ số mấy được lấy làm giờ GMT? Số thứ tự các múi giờ được đánh số như thế nào? Việt Nam thuộc múi giờ số mấy?

+ Giải thích vì sao ranh giới múi giờ không thẳng theo đường kinh tuyến?

+ Trình bày quy tắc chuyển ngày quốc tế.

– Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời các câu hỏi.

– Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất

a. Mục tiêu

Phân tích được hệ quả địa lí chuyển động quanh Mặt Trời (các mùa trong năm, ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ).

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi về hệ quả chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện

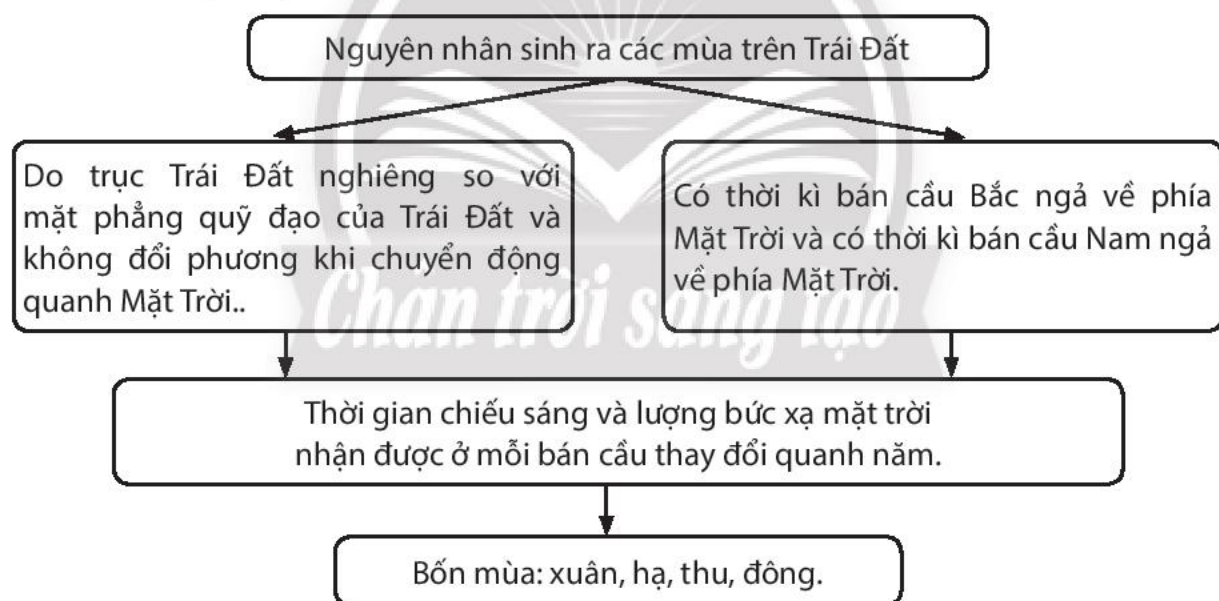
* Các mùa trong năm

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm để hoàn thành phiếu học tập số 1 theo mẫu sau:

Phiếu học tập số 1

Dựa vào hình 5.4 và thông tin trong bài, em hãy:

- + Xác định thời gian bắt đầu và kết thúc bốn mùa ở bán cầu Bắc theo dương lịch.
- + Trình bày nguyên nhân sinh ra các mùa theo sơ đồ sau:



+ Nhận xét và giải thích sự thay đổi thời tiết trong bốn mùa.

+ Nêu sự phân mùa ở Việt Nam diễn ra như thế nào?

– Bước 2: HS thực hiện phiếu học tập theo yêu cầu.

– Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.

– Bước 4: GV đánh giá phiếu học tập của các nhóm.

* Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, các nhóm hoàn thành phiếu học tập số 2 theo mẫu sau:

Phiếu học tập số 2

Dựa vào hình 5.5 và thông tin trong bài, em hãy phân tích hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ theo các gợi ý sau:

- Nơi nào trên Trái Đất luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau? Vì sao?
- Càng về gần hai cực hiện tượng ngày, đêm diễn ra như thế nào?
- Nhận xét và giải thích hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ trong các ngày 22 – 6 và 22 – 12 ở bán cầu Bắc.
- Hoàn thành bảng sau:

Ngày, đêm dài ngắn theo vĩ độ	
Địa điểm	Độ dài ngày đêm
Ở Xích đạo	?
Từ Xích đạo về cực	?
Từ vòng cực về phía cực	?
Tại hai cực	?
Ngày 22 – 6	?
Ngày 22 – 12	?
Ngày 21 – 3 và 23 – 9	?

- Bước 2: HS thực hiện phiếu học tập theo yêu cầu.
- Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá phiếu học tập của các nhóm.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức mà HS đã học; phát triển kĩ năng quan sát thực tế các hiện tượng liên quan đến hệ quả chuyển động của Trái Đất ở địa phương.

b. Nội dung

HS tham gia trả lời nhanh 10 câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến nội dung bài học:

Câu 1. Địa điểm không thay đổi vị trí khi Trái Đất tự quay quanh trục là

- A. Xích đạo.
- B. chí tuyến.
- C. vòng cực.
- D. hai cực.

Câu 2. Việt Nam thuộc múi giờ số mấy?

- A. 5.
- B. 6.
- C. 7.
- D. 8.

Câu 3. Các địa điểm thuộc các kinh tuyến khác nhau sẽ có giờ khác nhau gọi là

- A. giờ múi.
- B. giờ địa phương.
- C. giờ quốc tế.
- D. giờ GMT.

Câu 4. Giờ quốc tế được tính theo múi giờ số mấy?

- A. Múi giờ số 0.
- B. Múi giờ số 6.
- C. Múi giờ số 12.
- D. Múi giờ số 18.

Câu 5. Nếu đi từ đông sang phía tây qua kinh tuyến 180° thì

- A. lùi lại 1 giờ.
- B. tăng thêm 1 giờ.
- C. lùi lại 1 ngày lịch.
- D. tăng thêm 1 ngày lịch.

Câu 6. Theo quy định, những người sống ở múi giờ nào chuyển sang một ngày mới đầu tiên trên Trái Đất?

- A. Múi giờ số 0.
- B. Múi giờ số 6.
- C. Múi giờ số 12.
- D. Múi giờ số 18.

Câu 7. Quốc gia có nhiều múi giờ đi qua lãnh thổ nhất là

- A. Trung Quốc.
- B. Hoa Kỳ.
- C. Liên bang Nga.
- D. Ca-na-đa.

Câu 8. Ở bán cầu Nam, từ 21 – 3 đến 22 – 6 là thời gian mùa

- A. xuân.
- B. hạ.
- C. thu.
- D. đông.



Chân trời sáng tạo

Câu 9. Nhận định nào sau đây *không* đúng về mùa?

- A. Một năm có bốn mùa.
- B. Mọi nơi trên Trái Đất đều có mùa như nhau.
- C. Có đặc điểm riêng về thời tiết, khí hậu.
- D. Hai bán cầu có mùa trái ngược nhau.

Câu 10. Vùng nào sau đây trên Trái Đất đón Giáng sinh (25 – 12) toàn là đêm mà không có ngày?

- A. Xích đạo.
- B. Chí tuyến Bắc.
- C. Vùng cực Bắc.
- D. Vùng cực Nam.

c. Sản phẩm

Đáp án trả lời trắc nghiệm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS đại diện các nhóm lên bảng chuẩn bị trả lời. Các nhóm khác cùng giải đáp câu hỏi.

– Bước 2: HS đại diện các nhóm lên bảng ghi các đáp án. Các nhóm khác ghi đáp án ra giấy.

– Bước 3: GV cho 4 bạn thuộc các nhóm khác nhau lên bảng chấm chéo đáp án và thu bài của 4 bạn bất kì để chấm điểm.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng tính ngày, giờ quốc tế cho HS.

b. Nội dung

Trận chung kết World Cup năm 2018 diễn ra ở Mát-xcơ-va (Liên bang Nga) được truyền hình trực tiếp trên thế giới vào 19 giờ ngày 15 – 7 – 2018. Người hâm mộ Việt Nam và Ác-hen-ti-na (Argentina) sẽ được xem truyền hình trực tiếp vào ngày, giờ nào?

c. Sản phẩm

Đáp án của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.

– Bước 2: HS trình bày cách tính ngày, giờ cho câu hỏi.

– Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 3. THẠCH QUYỂN

Bài 6

THẠCH QUYỂN, NỘI LỰC

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.
- Trình bày khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Khơi dậy niềm đam mê nghiên cứu khoa học của HS để tìm hiểu thạch quyển, nội lực và giải thích các sự vật, hiện tượng tự nhiên có liên quan.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, hình ảnh, sơ đồ về cấu tạo thạch quyển, phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi có liên quan về thạch quyển, nội lực.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi trong phần dẫn nhập của bài học nhằm dẫn dắt các em vào tìm hiểu thành phần tự nhiên đầu tiên của Trái Đất:

+ Thạch quyển là gì? Thạch quyển và vỏ Trái Đất giống và khác nhau ra sao?

+ Địa hình bề mặt Trái Đất không bằng phẳng, có chỗ cao, chỗ thấp; chỗ là núi cao, chỗ là vực sâu;... Vì sao địa hình bề mặt Trái Đất lại không bằng phẳng? Nguyên nhân nào dẫn đến sự thay đổi của bề mặt Trái Đất?

– Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm thạch quyển

a. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm thạch quyển, phân biệt được thạch quyển với vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về khái niệm thạch quyển.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ Cho biết thạch quyển là gì.

+ Phân biệt thạch quyển với vỏ Trái Đất.

– Bước 2: HS thảo luận cặp đôi những câu hỏi GV đặt ra.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nội lực

a. Mục tiêu

Trình bày khái niệm nội lực, nguyên nhân sinh ra nội lực.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ: dựa vào thông tin trong bài, em hãy cho biết:

+ Thế nào là nội lực.

- + Nguyên nhân sinh ra nội lực.
- Bước 2: HS thảo luận cặp đôi để trả lời các câu hỏi.
- Bước 3: Đại diện HS báo cáo, các nhóm HS khác bổ sung, nêu ý kiến.
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tác động của nội lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất

a. Mục tiêu

Phân tích được sơ đồ, lược đồ, tranh ảnh về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS về tác động của nội lực đến địa hình bề mặt Trái Đất.
- Giải thích được nguyên nhân hình thành các vùng núi trẻ, các vành đai động đất, núi lửa.

d. Tổ chức thực hiện

2.3.1. Hoạt động 2.3.1: Vận động theo phương thẳng đứng

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS làm việc theo nhóm hoàn thành nhiệm vụ sau:
Đọc nội dung trong đoạn thông tin dưới đây kết hợp thông tin trong bài, em hãy:
+ Cho biết đoạn thông tin sau đây nói lên vận động nội lực nào? Vận động theo phương thẳng đứng bao gồm các vận động nào và hệ quả của các vận động đó đối với sự hình thành bề mặt Trái Đất.

“Phan-xi-păng là đỉnh núi cao nhất Việt Nam và cũng được mệnh danh là “Nóc nhà Đông Dương” thuộc dãy Hoàng Liên Sơn. Theo số liệu mới nhất của Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam đưa ra vào ngày 26 tháng 6 năm 2019, đỉnh Phan-xi-păng cao 3 147,3 m. Độ cao này chênh hơn 4 mét so với kết quả vẫn được sử dụng chính thức trên nhiều tài liệu từ 110 năm qua là 3 143 m do người Pháp đo đạc vào năm 1909.”

- + Vẽ hình ảnh hoặc sơ đồ mô tả hiện tượng biến tiến, biến thoái.
- + Nêu ví dụ những nơi có vận động theo phương thẳng đứng đang diễn ra mạnh mẽ trên Trái Đất.

- Bước 2: HS thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ.
- Bước 3: Đại diện HS các nhóm trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá câu trả lời của HS.

2.3.2. Hoạt động 2.3.2: Vận động theo phương nằm ngang

- Bước 1: Các nhóm dựa vào thông tin mục b trang 32 và các hình 6.2, 6.3, 6.4 trang 33 SGK, để hoàn thành bảng sau:

	Hiện tượng uốn nếp	Hiện tượng đứt gãy
Nguyên nhân	Do tác động của lực nén ép theo phương nằm ngang.	
Vùng xảy ra Kết quả: + Cường độ yếu + Cường độ mạnh	– Nơi đá có độ dẻo cao, điển hình nhất là các đá trầm tích. – Đá bị thay đổi thể nằm ban đầu thành các nếp uốn. – Hình thành miền núi uốn nếp.	– Xảy ra ở vùng đá cứng. – Đá chỉ nứt nẻ, không chuyển dịch, tạo nên các khe nứt. – Hình thành các địa hào, địa lũy,...
Ví dụ	Dãy núi U-ran, Thiên Sơn, Hi-ma-lay-a, Coóc-đi-e, An-đét,...	– Địa hào: thung lũng sông Rai-nơ ở châu Âu; Biển Đỏ và các hồ dài, hẹp ở Đông Phi;... – Địa lũy: dãy núi Con Voi.

- Bước 2: HS thảo luận để hoàn thành nhiệm vụ.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá câu trả lời của HS.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Nhận xét và giải thích được sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa trên bản đồ.

b. Nội dung

- Dựa vào hình 6.6 trang 34 SGK, em hãy xác định các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.
- Dựa vào hình 4.4 trang 24 SGK và hình 6.6 trang 34 SGK, em hãy trình bày mối liên quan giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự dịch chuyển các mảng kiến tạo của thạch quyển. Giải thích sự phân bố đó.

c. Sản phẩm

Các câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho các nhóm hoàn thành phiếu học tập sau:

+ Dựa vào hình 6.6 trang 34 SGK, em hãy xác định các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất.

.....

.....

.....

.....

+ Dựa vào hình 4.4 trang 24 và hình 6.6 trang 34 SGK, em hãy trình bày mối liên quan giữa sự phân bố các vành đai động đất, núi lửa với sự dịch chuyển các mảng kiến tạo của thạch quyển. Giải thích sự phân bố đó.

.....

.....

.....

.....

– Bước 2: Các nhóm HS hoàn thành nội dung phiếu học tập. Nhóm nào hoàn thành trước được lên bảng trình bày kết quả thảo luận của mình.

– Bước 3: Đại diện HS các nhóm trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá phiếu học tập của các nhóm HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng thu thập những thông tin về dạng địa hình được hình thành dưới tác động của nội lực qua sách, báo, tranh ảnh, internet,...

b. Nội dung

Em hãy sưu tầm thông tin mô tả về một dạng địa hình được hình thành dưới tác động của nội lực.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.

– Bước 2: HS thực hiện thu thập thông tin viết một bài báo cáo nhỏ về nội dung mình lựa chọn, sưu tập một số hình ảnh minh họa cho sản phẩm của mình.

– Bước 3: Các nhóm thuyết trình về sản phẩm của nhóm.

– Bước 4: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Trình bày khái niệm ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

– Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

– Khơi dậy cho HS niềm đam mê tìm hiểu các sự vật, hiện tượng tự nhiên có liên quan ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi “Đôi bạn hiểu nhau”.

c. Sản phẩm

Đáp án của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS chuẩn bị trước các hình ảnh về một số dạng địa hình. GV sẽ mời HS nêu địa danh trong bức ảnh đó và dán lên bảng; sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết các câu hỏi:

- + Dựa vào kiến thức đã học ở bài 6, em hãy nêu nguyên nhân hình thành các địa hình trên.
- + Các địa hình này có giữ nguyên hình dạng theo thời gian không?
- + Nguyên nhân nào làm các địa hình trên có sự thay đổi?
- Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời câu hỏi.
- Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về ngoại lực

a. Mục tiêu

Trình bày khái niệm ngoại lực, nguyên nhân sinh ra ngoại lực, tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi về ngoại lực.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về ngoại lực.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và hoàn thành bảng sau:

Ngoại lực	
Khái niệm	Là lực sinh ra trên bề mặt Trái Đất.
Nguồn gốc	Nguồn năng lượng của bức xạ mặt trời.
Tác nhân	Nhiệt độ, gió, mưa, nước chảy, nước ngầm, băng hà, sóng biển, sinh vật, con người,...
Tác động	Phá vỡ, san bằng địa hình do nội lực tạo nên và hình thành những dạng địa hình mới.
Quá trình	Phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

- Bước 2: HS trao đổi với nhau để hoàn thành bảng về ngoại lực.
- Bước 3: Đại diện HS trình bày, các HS khác bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá sản phẩm học tập của HS.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về tác động của ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt trái đất

a. Mục tiêu

Trình bày được các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

b. Nội dung

HS dựa vào SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi về các quá trình: phong hoá, bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

2.2.1. Hoạt động 2.2.1: Tìm hiểu về quá trình phong hoá

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS.

Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát các hình 7.1, 7.2, 7.3 và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày tác động của quá trình phong hoá đến địa hình bề mặt Trái Đất.

- Bước 2: HS thảo luận theo nhóm.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2.2. Hoạt động 2.2.2: Tìm hiểu về quá trình bóc mòn, vận chuyển và bồi tụ

– Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS.

Câu hỏi: Dựa vào thông tin trong bài kết hợp quan sát các hình 7.4, 7.5, 7.6 và những hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày tác động của quá trình bóc mòn, vận chuyển, bồi tụ đến địa hình bề mặt Trái Đất.

- Bước 2: HS thảo luận theo nhóm những câu hỏi GV đặt ra.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trả lời, các nhóm còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố lại kiến thức đã học về ngoại lực.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Thông tin phản hồi câu hỏi luyện tập.

Các loại phong hoá	Tác nhân	Kết quả
Phong hoá lí học	Sự thay đổi nhiệt độ đột ngột, sự đóng băng của nước, sự kết tinh của muối,... tác động va đập của sóng, nước chảy, gió thổi, hoạt động sản xuất của con người.	làm phá huỷ đá
Phong hoá hoá học	Do tác động của nước và các chất khí dễ hoà tan trong nước như CO_2 , O_2 ,...	địa hình cacxtơ
Phong hoá sinh học	Rễ cây, nấm, vi khuẩn,...	biến đổi tính chất của đá

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. Mỗi nhóm làm một sản phẩm sau đó dán lên bảng.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày.
- Bước 4: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng tính ngày, giờ quốc tế cho HS.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

Đáp án của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: HS đọc yêu cầu câu hỏi vận dụng trong SGK.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân sau giờ học.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

Bài 8

KHÍ QUYỂN, SỰ PHÂN BỐ NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRÊN TRÁI ĐẤT

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm khí quyển.
- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ về yếu tố nhiệt độ của khí quyển.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần học tập, tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ về biên độ nhiệt năm, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt bài học mới về khí quyển.

b. Nội dung

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi về khí quyển.
- Phương án 2: GV sử dụng hình ảnh cấu trúc khí quyển theo chiều thẳng đứng để gợi lại kiến thức cũ về phạm vi và cấu trúc của khí quyển.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đưa hình ảnh về cấu trúc khí quyển theo chiều thẳng đứng, yêu cầu HS xác định cấu trúc và phạm vi của khí quyển.
- Bước 2: HS trình bày, nhận xét về cấu trúc của khí quyển.
- Bước 3: GV nhận xét và dẫn nhập vào nội dung bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về khái niệm khí quyển

a. Mục tiêu

- Trình bày khái niệm khí quyển.
- Nêu dẫn chứng về vai trò của khí quyển đối với sự sống trên Trái Đất.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Động não” để HS đưa ra câu trả lời về khí quyển.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV dẫn nhập vào nội dung và yêu cầu HS trả lời 2 câu hỏi:
 - + Trình bày khái niệm khí quyển.
 - + Nêu dẫn chứng về vai trò của khí quyển đối với sự sống trên Trái Đất.
- Bước 2: GV gọi một số HS trả lời.
- Bước 3: GV đánh giá, dẫn nhập sang nội dung tiếp theo.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất

a. Mục tiêu

- Trình bày được sự phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ địa lí; lục địa, đại dương; địa hình.
- Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ về yếu tố nhiệt độ của khí quyển.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Mảnh ghép” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS dựa vào thông tin trong SGK để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Nội dung trình bày của các nhóm trong hoạt động mảnh ghép.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 3 nhóm và thực hiện các nhiệm vụ được giao:
 - Nhóm 1:** tìm hiểu về phân bố nhiệt độ theo vĩ độ
HS dựa vào bảng 8 và thông tin trong bài, trả lời các câu hỏi sau:
 - + Nhận xét sự thay đổi của nhiệt độ trung bình năm và biên độ nhiệt năm từ Xích đạo đến vĩ độ 70° ở bán cầu Bắc.
 - + Giải thích vì sao có sự thay đổi đó.
 - Nhóm 2:** tìm hiểu về phân bố nhiệt độ theo lục địa và đại dương
HS dựa vào hình 8.1 và thông tin trong bài, trả lời các câu hỏi sau:
 - + Nêu sự khác nhau về biên độ nhiệt năm giữa các trạm khí tượng cùng vĩ độ trên hình 8.1.
 - + Giải thích vì sao có sự khác biệt về biên độ nhiệt giữa lục địa và đại dương.

Nhóm 3: tìm hiểu về phân bố nhiệt độ theo địa hình

HS dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, trả lời các câu hỏi sau:

+ Trình bày sự thay đổi nhiệt độ theo độ cao ở tầng đối lưu.

+ Cho biết nhiệt độ còn phụ thuộc vào những yếu tố nào của địa hình. Chứng minh.

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: GV hình thành nhóm mới từ HS của 3 nhóm nội dung trên gọi là nhóm mảnh ghép.

– Bước 4: HS ở các nhóm mảnh ghép chia sẻ lần lượt những nội dung ở bước 1 đã thực hiện.

– Bước 5: Các nhóm mảnh ghép trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình.

– Bước 6: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Vẽ được sơ đồ thể hiện phân bố nhiệt độ không khí trên Trái Đất theo vĩ độ, theo lục địa và đại dương, theo địa hình.

– Rèn luyện kỹ năng tự tin khi trình bày trước lớp.

b. Nội dung

HS vẽ sơ đồ cho câu hỏi 1. GV sử dụng kỹ thuật “Tia chớp” yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết yếu tố địa hình ảnh hưởng như thế nào tới sự phân bố nhiệt độ.

c. Sản phẩm

Sơ đồ và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS vẽ sơ đồ trong 5 phút. GV sử dụng kỹ thuật “Tia chớp”, yêu cầu HS trả lời câu hỏi 2 trong SGK.

– Bước 2: GV gọi từ 3 – 5 HS trả lời.

– Bước 3: GV nhận xét, khen thưởng bạn trả lời đúng và tổng kết bài học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn, mở rộng khai thác thông tin từ các nguồn tham khảo.

c. Sản phẩm

Bài sưu tầm thông tin và hình ảnh của HS về những địa điểm có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất trên thế giới.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ và HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.

– Bước 2: HS tìm hiểu và chuẩn bị cho nội dung sưu tầm thông tin và hình ảnh của mình.

– Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 4. KHÍ QUYỂN

Bài 9

KHÍ ÁP VÀ GIÓ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được sự hình thành các đai khí áp trên Trái Đất, nguyên nhân của sự thay đổi khí áp.
- Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương.
- Phân tích được hình vẽ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (khí áp, gió).

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần tự học, tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, sơ đồ các đai khí áp, hình ảnh, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi về khí áp và gió.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV gợi mở nội dung bài học dựa vào đoạn dẫn nhập, dùng kĩ thuật “Động não” yêu cầu HS trả lời những câu hỏi trong đoạn dẫn nhập.
- Bước 2: GV gọi một số HS trả lời.
- Bước 3: GV tổng kết, giải đáp và giới thiệu vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về khí áp

2.1.1. Hoạt động 2.1.1: Tìm hiểu về sự hình thành các đai khí áp

a. Mục tiêu

- Trình bày khái niệm khí áp.
- Trình bày được sự hình thành và phân bố các đai khí áp trên Trái Đất.
- Phân tích được hình vẽ về các đai khí áp.

b. Nội dung

GV sử dụng phương pháp “Vấn đáp” và trò chơi “Ai nhanh hơn” để nhóm HS trả lời.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của các nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phân chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 9.1 trong SGK và tham gia trò chơi “Ai nhanh hơn”.

– Bước 2: GV đặt liên tục các câu hỏi về khí áp, yêu cầu HS xác định nhanh các đai khí áp trên hình 9.1.

– Bước 3: GV dán những mảnh thông tin về nguyên nhân hình thành khí áp trên bảng, yêu cầu HS chọn đúng mảnh thông tin về nguyên nhân hình thành khí áp.

– Bước 4: GV nhận xét, cho điểm các nhóm, chuẩn kiến thức và dẫn nhập sang nội dung tiếp theo.

2.1.2. Hoạt động 2.1.2: Tìm hiểu về nguyên nhân thay đổi khí áp

a. Mục tiêu

Nêu được những nguyên nhân thay đổi khí áp trên Trái Đất.

b. Nội dung

GV sử dụng phương pháp “Vấn đáp” và kĩ thuật “Công đoạn” để nhóm HS trả lời.

c. Sản phẩm

Kết quả trình bày trên giấy A0 của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ khác nhau.

Nhóm 1: thảo luận và lấy ví dụ về khí áp thay đổi theo độ cao.

Nhóm 2: thảo luận và lấy ví dụ về khí áp thay đổi theo nhiệt độ.

Nhóm 3: thảo luận và lấy ví dụ về khí áp thay đổi theo thành phần không khí.

– Bước 2: Các nhóm thảo luận và ghi kết quả trên giấy A0. Nhóm 1 chuyển cho nhóm 2, nhóm 2 chuyển cho nhóm 3, nhóm 3 chuyển cho nhóm 1 để lấy ý kiến từ các nhóm.

– Bước 3: Các nhóm đọc và góp ý kiến cho nhóm bạn. Cuối cùng, các nhóm nhận lại tờ giấy A0 của nhóm mình có kết quả thảo luận và góp ý.

– Bước 4: Nhóm HS xem xét và thống nhất các góp ý. Sau khi hoàn thiện xong, từng nhóm dán kết quả lên bảng.

– Bước 5: GV nhận xét, cho điểm và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về gió

2.2.1. Hoạt động 2.2.1: Các loại gió chính trên Trái Đất

a. Mục tiêu

Trình bày được một số loại gió chính trên Trái Đất.

b. Nội dung

Sử dụng kĩ thuật “Sơ đồ tư duy” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS.

c. Sản phẩm

Sơ đồ tư duy của các nhóm về các loại gió chính trên Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và yêu cầu vẽ sơ đồ tư duy về các loại gió chính trên Trái Đất. Sơ đồ tư duy phải có các ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, có từ khoá cho mỗi nhánh và sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

2.2.2. Hoạt động 2.2.2: Các loại gió địa phương

a. Mục tiêu

– Trình bày được một số loại gió địa phương trên Trái Đất.

– Phân tích được hình vẽ về các loại gió địa phương.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” để trả lời các câu hỏi trong SGK.

– Nhóm đôi số 1: thực hiện nội dung “Gió biển, gió đất”.

– Nhóm đôi số 2: thực hiện nội dung “Gió phơn”.

– Nhóm đôi số 3: thực hiện nội dung “Gió thung lũng, gió núi”.

c. Sản phẩm

Phần trình bày của nhóm HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: dựa vào hình 9.2, 9.3 và 9.4, HS thảo luận nhóm đôi những câu hỏi trong sách giáo khoa với thời gian 5 phút.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: Các nhóm trình bày theo kĩ thuật “Hỏi chuyên gia” mô tả đặc điểm và nguyên nhân hình thành các loại gió địa phương, các bạn HS trong lớp đặt câu hỏi với vai trò là chuyên gia.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS sau khi tìm hiểu thông qua các hoạt động để nắm được kiến thức trọng tâm của bài.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm HS vận dụng kiến thức đã học thực hiện nội dung luyện tập trong SGK.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

c. Sản phẩm

Thông tin trong phiếu KWLH.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, sử dụng kĩ thuật KWLH và yêu cầu các nhóm vận dụng kiến thức của bài thực hiện điền thông tin vào các cột K, W và L.
- Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ,
- Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.
- Bước 4: Các nhóm trình bày, bổ sung và góp ý.
- Bước 5: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học và các thông tin tham khảo được để viết một đoạn văn ngắn về một loại gió địa phương ở Việt Nam.

c. Sản phẩm

Đoạn văn của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ và HS thực hiện ngoài giờ học.
- Bước 2: HS tìm hiểu, quan sát về một loại gió địa phương nơi ở Việt Nam. Cách viết đoạn văn theo một số gợi ý như sau:
 - + Loại gió địa phương.
 - + Thời gian xuất hiện gió địa phương.
 - + Đặc điểm của loại gió địa phương (tính chất, sức gió, tần suất xuất hiện, phạm vi ảnh hưởng,...).
 - + Ảnh hưởng của loại gió đó tới hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Bước 3: HS trình bày đoạn văn của mình theo kĩ thuật “Trình bày 1 phút”.
- Bước 4: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Bài 10

MƯA

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

1. Về kiến thức

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa và trình bày được sự phân bố mưa trên thế giới.
- Phân tích được hình vẽ, bản đồ về mưa.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần học tập, tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy chiếu (nếu có),...

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, hình ảnh, bản đồ phân bố lượng mưa,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi về mưa.
- Phương án 2: GV cho HS xem một đoạn dự báo thời tiết có hiện tượng mưa, đặt câu hỏi cho HS.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS xem một đoạn dự báo thời tiết có hiện tượng mưa và đặt câu hỏi “Mưa là gì?”, “Em hãy kể một số dạng của mưa”.
- Bước 2: GV gọi một số HS trả lời.
- Bước 3: GV nhận xét, dẫn nhập vào nội dung bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới lượng mưa.
- Phân tích được hình vẽ, bản đồ về mưa của khí quyển.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Chúng em biết 3” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS nhằm trả lời các câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

Nội dung trình bày của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm. Mỗi nhóm thảo luận một nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa trong năm nhân tố: khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình. GV dựa vào những câu hỏi trong SGK yêu cầu các nhóm thảo luận về các nhân tố mà nhóm được phân công.

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và cùng thảo luận, sau đó chia sẻ và chọn ra 3 hoặc hơn 3 nội dung mà nhóm thấy quan trọng nhất.

– Bước 3: Đại diện mỗi nhóm trình bày 3 (hoặc hơn 3 điều) nhóm đã chọn.

– Bước 4: GV đặt câu hỏi cho các nhóm. Nhận xét, góp ý và khen thưởng những nhóm hoàn thành tốt nhiệm vụ.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về sự phân bố mưa trên Trái Đất

a. Mục tiêu

- Trình bày được sự phân bố mưa trên Trái Đất: phân bố theo vĩ độ và theo khu vực.
- Phân tích được lược đồ về phân bố lượng mưa.

b. Nội dung

HS hoạt động thảo luận cặp đôi để trả lời các câu hỏi dựa vào thông tin trong SGK, hình 10.1 và hình 10.2.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào hình 10.1 và hình 10.2, HS thảo luận cặp đôi để trả lời các câu hỏi trong SGK.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ được giao.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên 2 cặp đôi lên trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức bằng việc trả lời các câu hỏi trong SGK.

b. Nội dung

HS vẽ sơ đồ tư duy, GV sử dụng kĩ thuật “Viết tích cực” yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

Sơ đồ tư duy và phần kết quả làm việc của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phân lớp thành 4 – 5 nhóm. Các nhóm HS vẽ sơ đồ tư duy các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố mưa trên Trái Đất.

– Bước 2: GV sử dụng kĩ thuật “Viết tích cực”, yêu cầu các nhóm HS liệt kê ngắn gọn những khu vực mưa nhiều và mưa ít trên các lục địa trong thời gian 2 phút.

– Bước 3: Các nhóm HS dán phần sơ đồ tư duy lên bảng đồng thời yêu cầu đại diện các nhóm trình bày nội dung “Viết tích cực” trước lớp.

– Bước 4: GV nhận xét các sơ đồ tư duy, khen thưởng các nhóm trả lời đúng, tổng kết bài học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học, khai thác thông tin từ các nguồn tham khảo để trả lời câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

HS xác định được những khu vực có mưa nhiều nhất, ít nhất và giải thích được tại sao có chế độ mưa đó.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học tìm hiểu chế độ mưa nhiều nhất và ít nhất. GV có thể gợi ý HS tìm hiểu thông qua các từ khoá: “mưa + nhiều nhất, ít nhất”, hoặc trang web của Tổng cục khí tượng thuỷ văn,...

– Bước 2: HS tìm hiểu và chuẩn bị bài làm của mình.

– Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Bài 11

THỰC HÀNH: ĐỌC BẢN ĐỒ CÁC ĐỚI VÀ KIỂU KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT, PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ MỘT SỐ KIỂU KHÍ HẬU

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Đọc được bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất, phân tích được biểu đồ một số kiểu khí hậu.
- Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ, vượt khó, sẵn sàng giúp đỡ các bạn cùng thực hiện nhiệm vụ học tập viết báo cáo.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Chuẩn bị cho HS các nội dung của bài thực hành về khí hậu.

b. Nội dung

GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “Giải mã”.

c. Sản phẩm

HS phân biệt được thời tiết và khí hậu.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đưa 10 dữ liệu về hiện tượng thời tiết và khí hậu để HS xác định đó là thời tiết hay khí hậu như bảng sau:

Thời tiết	Khí hậu
Mưa	Xích đạo
Sương mù	Nhiệt đới
Mưa đá	Cận nhiệt
Sương muối	Ôn đới
Tuyết	Hàn đới

– Bước 2: GV gọi 10 bạn HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: GV nhận xét, góp ý, dẫn nhập vào bài mới “Hôm nay chúng ta sẽ thực hành ba nội dung”.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất

a. Mục tiêu

Rèn luyện kỹ năng đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất.

b. Nội dung

GV dùng kỹ thuật “Đặt câu hỏi” để cả lớp cùng tham gia thực hành đọc bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất và hoàn thành sơ đồ các đới và kiểu khí hậu.

c. Sản phẩm

HS trả lời được các câu hỏi trong SGK, hoàn thành được sơ đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV lần lượt đặt câu hỏi trong SGK, yêu cầu HS dựa vào hình 11.1, thông tin trong bài để trả lời câu hỏi và vẽ sơ đồ các đới khí hậu.

– Bước 2: GV gọi một số HS xác định trên bản đồ các đới và kiểu khí hậu, trả lời lần lượt các câu hỏi.

– Bước 3: GV nhận xét, góp ý, tổng kết và thống nhất nội dung sơ đồ các đới và kiểu khí hậu.

3.2. Hoạt động 3.2: Phân tích biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng đọc biểu đồ một số kiểu khí hậu trên Trái Đất.

b. Nội dung

GV dùng kĩ thuật “Ai nhanh hơn” chia lớp thành bốn nhóm thực hành.

c. Sản phẩm

HS điền đúng các bảng thông tin về nhiệt độ và lượng mưa của một số kiểu khí hậu trên Trái Đất.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV và cả lớp xác định vị trí các địa điểm thuộc đới khí hậu nào trên hình 11.1.
- Bước 2: GV chia lớp làm 4 nhóm điền các thông tin về nhiệt độ và lượng mưa của các biểu đồ khí hậu ở hình 11.2 như sau:

+ Nhóm 1, 2: hoàn thành bảng 11.1. Đặc điểm nhiệt độ của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm.

+ Nhóm 3, 4: hoàn thành bảng 11.2. Đặc điểm lượng mưa của một số kiểu khí hậu tại các địa điểm.

– Bước 3: GV gọi 2 nhóm xong nhanh nhất lên điền các thông tin trong bảng.

– Bước 4: Các nhóm còn lại nhận xét, góp ý, GV chuẩn kiến thức.

3.3. Hoạt động 3.3: Giải thích được một số hiện tượng thời tiết trong thực tế

a. Mục tiêu

Giải thích được một số hiện tượng thời tiết trong thực tế: sương, sương muối, mưa đá,...

b. Nội dung

HS dựa vào nội dung bài học, viết báo cáo và tìm hiểu về một số hiện tượng thời tiết.

c. Sản phẩm

Những hình ảnh sưu tầm và bài báo cáo của HS về một số hiện tượng thời tiết.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học, viết báo cáo theo nhóm: Sưu tầm những thông tin về một số hiện tượng thời tiết, giải thích nguyên nhân gây ra các hiện tượng đó.

– Bước 2: Các nhóm HS nộp bài báo cáo cho GV.

– Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 5. THUỶ QUYỀN

Bài 12

THUỶ QUYỀN, NƯỚC TRÊN LỤC ĐỊA

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được khái niệm thủy quyền.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.
- Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.
- Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.
- Vẽ được sơ đồ, phân tích được hình vẽ về thủy quyền.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt bài học mới về thủy quyền.

b. Nội dung

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi về thủy quyền.
- Phương án 2: GV sử dụng video về ô nhiễm nguồn nước hiện nay.

c. Sản phẩm

HS xác định được những vấn đề hiện nay của thủy quyền.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV trình chiếu video về ô nhiễm nguồn nước hiện nay, yêu cầu HS sau khi xem xong video trả lời được câu hỏi: “Em hãy cho biết hiện nay nguồn nước bị ô nhiễm như thế nào?”.
- Bước 2: GV gọi 2 – 3 HS trả lời, các bạn khác bổ sung.
- Bước 3: GV chốt ý, dẫn nhập sang nội dung bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về khái niệm thủy quyền

a. Mục tiêu

Nêu được khái niệm thủy quyền.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” để HS đưa ra những ý kiến về thủy quyền.

c. Sản phẩm

HS nêu ngắn gọn các ý kiến của mình về khái niệm, giới hạn, phân bố của thủy quyền.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV dẫn nhập vào nội dung, đặt câu hỏi về thủy quyền.
- Bước 2: HS dựa vào nội dung trong SGK, nêu ngắn gọn và nhanh chóng câu trả lời.
- Bước 3: GV đánh giá, thảo luận nội dung và dẫn nhập sang nội dung tiếp theo.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về nước trên lục địa

2.2.1. Hoạt động 2.2.1: Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.
- Trình bày được chế độ nước của một con sông cụ thể.

b. Nội dung

GV dùng kĩ thuật “Mảnh ghép” yêu cầu HS thực hiện phiếu học tập phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông.

c. Sản phẩm

Nội dung của các nhóm trình bày trong hoạt động mảnh ghép.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phân chia lớp thành các nhóm và quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. Tùy vào số lượng HS mà phân công số lượng nhóm thực hiện các nhiệm vụ được giao, trả lời câu hỏi trong SGK ở từng nội dung.

+ Nhóm 1: Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông: nguồn cung cấp nước sông.

+ Nhóm 2: Các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông: các nhân tố tự nhiên khác.

– Bước 2. Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: GV hình thành nhóm mới từ HS của 2 nhóm nội dung trên gọi là nhóm mảnh ghép.

– Bước 4: HS ở các nhóm mảnh ghép chia sẻ lần lượt những nội dung ở bước 1 đã thực hiện.

– Bước 5: Các nhóm mảnh ghép trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình.

– Bước 6: GV bổ sung, kết luận các nội dung và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

2.2.2. Hoạt động 2.2.2: Tìm hiểu về hồ

a. Mục tiêu

Phân biệt được các loại hồ theo nguồn gốc hình thành.

b. Nội dung

HS vẽ sơ đồ phân loại hồ theo nguồn gốc.

c. Sản phẩm

Sơ đồ phân loại hồ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phân công các nhóm HS vẽ sơ đồ phân loại hồ theo nguồn gốc trong 5 phút. Mô tả đặc điểm các loại hồ.

– Bước 2: HS trình bày sản phẩm của mình lên bảng.

– Bước 3: GV mời các nhóm nhận xét, bình chọn sơ đồ có tính thẩm mỹ, chính xác nhất.

2.2.3. Hoạt động 2.2.3: Tìm hiểu về nước băng tuyết và nước ngầm

a. Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm chủ yếu của nước băng tuyết và nước ngầm.

b. Nội dung

HS thuyết trình kết hợp kĩ thuật “Ổ bi”.

c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các cặp đôi.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 2 nhóm lớn và yêu cầu các nhóm HS thảo luận giải quyết các câu hỏi trong SGK về nước băng tuyết và nước ngầm.
- Bước 2: Khi thảo luận, mỗi HS ở vòng trong sẽ trao đổi với HS đối diện ở vòng ngoài, đây là dạng đặc biệt của phương pháp luyện tập đối tác.
- Bước 3: Sau 3 phút thì HS vòng ngoài ngồi yên, HS vòng trong chuyển chỗ theo chiều kim đồng hồ, tương tự như vòng bi quay để luôn hình thành các nhóm đối tác mới.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về bảo vệ nguồn nước ngọt

a. Mục tiêu

Nêu được các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

b. Nội dung

Sử dụng kĩ thuật “Phòng tranh” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS dựa vào nội dung trong bài để nêu các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt.

c. Sản phẩm

Sản phẩm “tranh” về các giải pháp bảo vệ nguồn nước ngọt của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV phân chia lớp thành các nhóm, tùy vào số lượng HS mà phân chia số lượng nhóm. GV yêu cầu các nhóm phác hoạ ý tưởng của mình lên tờ giấy A0 với nội dung sau:
 - + Nguyên nhân khiến nguồn nước ngọt ngày càng khan hiếm trên thế giới.
 - + Hệ quả do ô nhiễm và khan hiếm nước ngọt gây ra.
 - + Những giải pháp cụ thể để bảo vệ nguồn nước ngọt.
- Bước 2: HS trong nhóm phác hoạ ý tưởng lên giấy A0 và dán sản phẩm của mình lên bảng và tường xung quanh lớp học.
- Bước 3: HS cả lớp đi xem triển lãm phòng tranh, có thể bình luận hoặc bổ sung cho các bức tranh của các nhóm.
- Bước 4: GV tập hợp tất cả các nội dung lại và tổng kết, đưa ra những giải pháp tối ưu và hợp lí, khả thi nhất của các nhóm.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

- Củng cố các kiến thức đã học.
- Rèn luyện bản lĩnh tự tin.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Trình bày 1 phút” yêu cầu HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong phần luyện tập.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS trình bày một trong hai câu hỏi phần luyện tập.
- Bước 2: GV gọi 4 HS lên trả lời trong 1 phút các câu hỏi trong SGK hoặc dán sơ đồ các thành phần của thủy quyển.
- Bước 3: HS trong lớp đặt câu hỏi.
- Bước 4: GV nhận xét, tổng kết toàn bộ buổi học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b. Nội dung

HS tìm hiểu về các đặc điểm và vai trò của những sông (hồ) ở địa phương em sinh sống.

c. Sản phẩm

Bài báo cáo ngắn.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.
- Bước 2: HS viết bài báo cáo ngắn với các gợi ý như sau:
 - + Vị trí của sông (hồ).
 - + Đặc điểm về diện tích, hình dạng, phân loại.
 - + Vai trò của những sông (hồ) đối với tự nhiên và kinh tế, xã hội.
 - + Hình ảnh minh họa kèm theo (nếu có).
- Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Bài 13

NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.
- Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.
- Trình bày được chuyển động của các dòng biển trong đại dương.
- Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được bản đồ và hình vẽ về thủy quyển.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực ngôn ngữ, năng lực khoa học, giao tiếp và hợp tác, tự chủ và tự học.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần tự học, tự giác tham gia và đóng góp tích cực trong các hoạt động nhóm, đấu tranh với các hành vi thiếu trung thực trong học tập và trong cuộc sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, hình ảnh, bản đồ các dòng biển, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt bài học mới về nước biển và đại dương.

b. Nội dung

– Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi về nước biển và đại dương.

– Phương án 2: GV tổ chức trò chơi “Thử tài trí tuệ” để HS trả lời nhanh các câu hỏi liên quan đến biển và đại dương.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV thông báo thể lệ, thời gian cho trò chơi là 5 phút.
- Bước 2: HS trả lời nhanh các câu hỏi về biển và đại dương.
- Bước 3: GV nhận xét, từ đó dẫn dắt HS vào nội dung bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về tính chất của nước biển và đại dương

a. Mục tiêu

Trình bày được tính chất của nước biển và đại dương.

b. Nội dung

HS dựa vào bảng 13 và thông tin trong bài, trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV dẫn nhập vào nội dung, đặt câu hỏi, yêu cầu HS cho biết các biển và đại dương có nhiệt độ và độ muối thay đổi như thế nào.

– Bước 2: HS dựa vào bảng 13 và thông tin trong bài để giải thích vì sao nhiệt độ và độ muối của nước biển và đại dương khác nhau.

– Bước 3: GV đánh giá, thảo luận nội dung và dẫn nhập sang nội dung tiếp theo.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về sóng biển và thủy triều

a. Mục tiêu

Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy triều.

b. Nội dung

GV dùng kĩ thuật “Hoạt động nhóm” yêu cầu các nhóm HS hoàn thành phiếu học tập để trả lời các câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập và nội dung trình bày của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV phân chia lớp thành các nhóm lẻ và chẵn. Mỗi nhóm có số lượng từ 4 – 5 HS.

+ Nhóm số lẻ 1, 3, 5, 7: thảo luận về sóng biển.

Phiếu học tập: Sóng biển

NHÓM ...

1. Dựa vào hình 13.1 và thông tin trong bài, em hãy điền thông tin sau:

..... là nguyên nhân tạo ra sóng. Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều Sóng thường ở ở thủy quyển. Nước biển thường yên tĩnh ở độ sâu

2. Giải thích nguyên nhân hình thành sóng biển.

.....
.....

3. Cho biết nguyên nhân gây ra sóng thần. Nêu đặc điểm của sóng thần.

.....
.....

+ Nhóm số chẵn 2, 4, 6, 8: thảo luận về thủy triều

Phiếu học tập: Thủy triều

NHÓM ...

1. Dựa vào hình 13.2, 13.3 và thông tin trong bài, em hãy điền thông tin sau để giải thích nguồn gốc hình thành và đặc điểm thủy triều.

Thủy triều là hiện tượng mực nước biển dao động theo chu kỳ và biên độ nhất định do ảnh hưởng của sức hút, và

Triều cường khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất

Triều kém khi Mặt Trời, Mặt Trăng và Trái Đất

2. Nêu ảnh hưởng của thủy triều đến hoạt động của con người.

.....
.....

– Bước 2: GV gọi ngẫu nhiên một nhóm chẵn và một nhóm lẻ lên trình bày nội dung.

– Bước 3: Các nhóm khác góp ý, nhận xét.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu về dòng biển

a. Mục tiêu

Trình bày được các chuyển động của dòng biển trong đại dương.

b. Nội dung

GV tổ chức trò chơi “Tiếp sức đồng đội” để giao nhiệm vụ cho các nhóm HS điền nhanh tên các dòng biển nóng và dòng biển lạnh.

c. Sản phẩm

Phần trình bày của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV dùng phương pháp thuyết giảng về dòng biển. GV chia lớp thành 2 nhóm tìm hiểu về dòng biển nóng và dòng biển lạnh, sau đó phổ biến cách thức trò chơi.

– Bước 2: Các nhóm dựa vào hình 13.4, chuẩn bị các thông tin về dòng biển mình nghiên cứu: phạm vi, nguồn gốc xuất phát, hướng di chuyển.

– Bước 3: Các nhóm HS dán nhanh các mảnh thông tin về dòng biển nóng và dòng biển lạnh trên Trái Đất lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét và cho điểm cho các nhóm.

2.4. Hoạt động 2.4: Tìm hiểu về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội

a. Mục tiêu

Nêu được vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội.

b. Nội dung

HS thảo luận nhóm, kết hợp kĩ thuật “Trình bày 1 phút” về một số hoạt động kinh tế, khai thác tài nguyên biển và đại dương, vai trò của biển và đại dương.

c. Sản phẩm

Phần thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp theo các nhóm chẵn và nhóm lẻ.
- Bước 2: GV giao nhiệm vụ cho HS chuẩn bị trình bày 1 phút về một số hoạt động kinh tế, khai thác tài nguyên biển và đại dương, vai trò của biển và đại dương.
- Bước 3: GV gọi 5 HS lên trình bày 1 phút về một số nội dung ở mục b.
- Bước 4: GV nhận xét phần trình bày của các cá nhân, tổng kết hoạt động.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b. Nội dung

HS lập sơ đồ, GV sử dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” yêu cầu cặp đôi HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trong phần luyện tập.

c. Sản phẩm

Sơ đồ và câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho các cặp đôi lập sơ đồ thể hiện vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, thảo luận và viết câu trả lời của nhóm mình vào tờ giấy A4 trong vòng 3 phút, phân biệt các hiện tượng của biển và đại dương.
- Bước 2: Nhóm HS vẽ sơ đồ xong trước và viết được nhiều đáp án nhất sẽ được lên bảng trình bày kết quả thảo luận của mình.
- Bước 3: Các nhóm HS trong lớp đặt câu hỏi.
- Bước 4: GV nhận xét, giải đáp, tổng kết toàn bộ buổi học.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Rèn luyện kĩ năng thu thập những thông tin chứng minh vai trò quan trọng của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.

b. Nội dung

Thông tin về vai trò của biển và đại dương đối với phát triển kinh tế – xã hội nước ta.

c. Sản phẩm

Bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ, HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.
- Bước 2: HS thu thập thông tin và viết một bài báo cáo ngắn về nội dung mình lựa chọn, sưu tầm một số hình ảnh minh họa cho sản phẩm của mình.
- Bước 3: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 6. SINH QUYỂN

Bài 14

ĐẤT

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm về đất; phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất.
- Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế địa phương.
- Phân tích hình ảnh, sơ đồ về các nhóm đất.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ môi trường đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ đất và lớp vỏ phong hoá, hình ảnh, một số mẫu đất,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt HS vào bài học mới.

b. Nội dung

HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi có liên quan về đất.

c. Sản phẩm

Bảng KWLH của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật KWLH, chia lớp thành 3 nhóm, yêu cầu HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

– Bước 2: Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

– Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

– Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về đất và lớp vỏ phong hoá

a. Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm về đất.

– Phân biệt được lớp vỏ phong hoá và đất.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin và hình ảnh trong SGK để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: dựa vào thông tin trong SGK và hình 14.1, em hãy:

+ Trình bày khái niệm về đất và lớp vỏ phong hoá.

+ Xác định các tầng đất trong phẫu diện.

+ Phân biệt đất và lớp vỏ phong hoá.

– Bước 2: HS trả lời các câu hỏi theo cá nhân, theo cặp hoặc theo nhóm.

– Bước 3: Đại diện HS trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố hình thành đất

a. Mục tiêu

– Trình bày được các nhân tố hình thành đất; liên hệ được thực tế địa phương.

– Phân tích hình ảnh về các nhóm đất.

b. Nội dung

HS dựa vào nội dung SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi và hoàn thành các phiếu học tập.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm phụ trách tìm hiểu 1 nội dung và thực hiện các phiếu học tập tương ứng, theo mẫu sau:

Phiếu học tập nhóm ...

1. Vai trò của nhân tố trong quá trình hình thành đất.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Nhận xét và bổ sung thông tin ở từng nhân tố hình thành đất.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho ví dụ cụ thể để liên hệ thực tế địa phương.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

– Bước 2: Các nhóm HS hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu.

– Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Giúp củng cố kiến thức đã học trong bài.

b. Nội dung

HS lập sơ đồ hệ thống kiến thức bài học và tham gia trò chơi Kahoot hoặc làm bài tập trắc nghiệm về kiến thức đã học.

c. Sản phẩm

Sơ đồ hệ thống và điểm tham gia trò chơi hoặc điểm làm bài tập trắc nghiệm.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV phân chia nhóm và giao nhiệm vụ:
 - + Mỗi nhóm vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố hình thành đất.
 - + Các nhóm tham gia thi đua với nhau để củng cố kiến thức thông qua các ứng dụng.
- Bước 2: HS thực hiện các yêu cầu của GV.
- Bước 3: HS vẽ sơ đồ và trình bày trước lớp. HS tham gia trả lời câu hỏi trắc nghiệm.
- Bước 4: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

- Liên hệ được thực tế địa phương.
- Chủ động, tích cực tham gia và vận động người khác tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ môi trường đất.

b. Nội dung

HS thu thập thông tin và viết một bài thuyết minh ngắn về tác động của con người đến sự hình thành và biến đổi đất ở địa phương.

c. Sản phẩm

Bài thuyết minh của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: HS thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ học.
- Bước 2: HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:
 - + Tác động tích cực của con người.
 - + Tác động tiêu cực của con người.
- Bước 3: HS có thể thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm, nộp sản phẩm cho GV.
- Bước 4: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Bài 15

SINH QUYỀN, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA SINH VẬT

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm sinh quyền.
- Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyền.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.
- Liên hệ được thực tế ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ tài nguyên sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, một số mẫu thực vật, phiếu học tập, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt HS vào bài học mới.

b. Nội dung

HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi liên quan về sinh vật và sinh quyền.

c. Sản phẩm: câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng phương pháp “Nêu vấn đề” nhằm kích thích động cơ học tập và khả năng tư duy của HS để giải quyết câu hỏi “Tại sao Trái Đất có sự sống?”.
- Bước 2: HS trao đổi với nhau để trả lời câu hỏi.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sinh quyển

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm sinh quyển.
- Phân tích được đặc điểm và giới hạn của sinh quyển.

b. Nội dung

HS dựa vào nội dung SGK, sơ đồ để trả lời các câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi:
 - + Cho biết sinh quyển là gì?
 - + Phân tích giới hạn và đặc điểm của sinh quyển.
- Bước 2: HS trả lời các câu hỏi theo cá nhân, theo cặp hoặc theo nhóm.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS còn lại góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật

a. Mục tiêu

- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

b. Nội dung

HS dựa vào nội dung SGK, hình ảnh để trả lời các câu hỏi và hoàn thành phiếu học tập.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập của các nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 5 nhóm, mỗi nhóm phụ trách tìm hiểu 1 nội dung và thực hiện các phiếu học tập tương ứng, theo mẫu sau:

Phiếu học tập nhóm ...

1. Ảnh hưởng của nhân tố đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.
.....
2. Nhận xét và bổ sung thông tin cho từng nhân tố ảnh hưởng.
.....
3. Cho ví dụ cụ thể để liên hệ thực tế địa phương.
.....

- Bước 2: Các nhóm hoàn thành phiếu học tập theo yêu cầu.
- Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học cho HS.

b. Nội dung

HS trả lời 2 câu hỏi luyện tập ở cuối bài.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV nêu câu hỏi và yêu cầu HS thực hiện:
 - + Lập sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.
 - + Cho ví dụ về ảnh hưởng của con người đến sự phát triển và phân bố sinh vật.
- Bước 2: HS thực hiện các yêu cầu của GV.
- Bước 3: HS trả lời câu hỏi.
- Bước 4: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

- Liên hệ được thực tế địa phương.
- Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ tài nguyên sinh vật.

b. Nội dung

- Phương án 1. Em tìm hiểu về sinh vật ở địa phương và giải thích cho sự phát triển và phân bố của sinh vật đó.
- Phương án 2. Em hãy sưu tầm tư liệu để giải thích lí do cây lúa nước phù hợp với điều kiện tự nhiên ở Việt Nam.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ. HS thực hiện theo 1 trong 2 phương án.
- Bước 2: HS có thể thực hiện nhiệm vụ theo gợi ý sau:
 - + Thống kê các loài sinh vật phổ biến ở địa phương, bao gồm: sinh vật tự nhiên và sinh vật nuôi trồng.
 - + Giải thích tại sao các loài sinh vật đó phổ biến ở địa phương dựa vào các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố sinh vật đã được học trong bài.
- Bước 3: HS có thể thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm, nộp sản phẩm cho GV.
- Bước 4: GV đánh giá, nhận xét sản phẩm của HS.

Bài 16

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH SỰ PHÂN BỐ CỦA ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Phân tích được hình vẽ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Tích cực, chủ động vận động người khác tham gia các hoạt động bảo vệ tài nguyên đất và sinh vật.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, sơ đồ sự phân bố đất và thảm thực vật, bản đồ các nhóm đất và thảm thực vật, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Dẫn dắt HS vào bài học mới.

b. Nội dung

HS vận dụng các kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi trắc nghiệm có liên quan đến nội dung bài 14 và bài 15 trước đó.

c. Sản phẩm

Điểm trắc nghiệm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV thiết kế bộ câu hỏi trắc nghiệm dựa trên các ứng dụng công nghệ hoặc trên giấy, sau đó tổ chức cho HS thực hiện trong thời gian đầu giờ học.

– Bước 2: GV mời 1 – 2 HS trả lời.

– Bước 3: GV đánh giá kết quả, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Tìm hiểu sự phân bố của đất và sinh vật theo vĩ độ

a. Mục tiêu: phân tích được bản đồ phân bố đất và sinh vật theo vĩ độ.

b. Nội dung: HS dựa vào nội dung SGK, bản đồ để thực hiện nhiệm vụ.

c. Sản phẩm: phiếu học tập của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành 3 nhóm, mỗi nhóm phụ trách tìm hiểu 1 nội dung và thực hiện các phiếu học tập tương ứng (dựa vào hình 16.1, hình 16.2), theo mẫu sau:

Phiếu học tập nhóm 1

1. Kể tên các nhóm đất chính và các kiểu thảm thực vật chính ở khoảng vĩ tuyến từ 0° đến 20°N .

.....

2. Giải thích cho sự phân bố trên.

.....

.....

Phiếu học tập nhóm 2

1. Kể tên các nhóm đất chính và các kiểu thảm thực vật chính ở khoảng vĩ tuyến từ 20° đến 60° của 2 bán cầu.

.....

2. Giải thích cho sự phân bố trên.

.....

.....

Phiếu học tập nhóm 3

1. Kể tên các nhóm đất chính và các kiểu thảm thực vật chính ở khoảng vĩ tuyến từ 60° đến cực của 2 bán cầu.

.....

2. Giải thích cho sự phân bố trên.

.....

.....

– Bước 2: Các nhóm thực hiện phiếu học tập theo yêu cầu.

– Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm khác bổ sung, nêu ý kiến.

– Bước 4: GV đánh giá phiếu học tập của các nhóm.

3.2. Hoạt động 3.2: Tìm hiểu sự phân bố của đất và sinh vật theo độ cao

a. Mục tiêu

Phân tích được sơ đồ phân bố đất và sinh vật theo độ cao.

b. Nội dung

HS dựa vào hình 16.3 trong SGK để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 2 nhóm và đặt câu hỏi cho HS:

+ Nhóm 1. Nhận xét sự thay đổi của đất và thảm thực vật theo độ cao.

+ Nhóm 2. Nêu sự khác nhau về các loại đất và các kiểu thảm thực vật ở sườn Đông và sườn Tây dãy Cáp-ca.

– Bước 2: Các nhóm trả lời câu hỏi theo những gợi ý của GV:

+ Sự thay đổi của đất và thảm thực vật theo độ cao: kể tên các loại đất và các kiểu thảm thực vật từ dưới thấp lên cao, từ đó cho biết chiều hướng thay đổi của các loại đất và thảm thực vật theo độ cao.

+ Sự khác nhau giữa sườn Đông và sườn Tây: tiến hành so sánh các loại đất và các kiểu thảm thực vật tương ứng từng đai cao giữa 2 sườn núi. Để giải thích sự khác nhau, HS cần xác định vị trí của dãy Cáp-ca, xác định điều kiện nhiệt ẩm của các sườn núi.

– Bước 3: Đại diện nhóm báo cáo, các nhóm HS khác bổ sung, nêu ý kiến.

– Bước 4: GV nhận xét câu trả lời của các nhóm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Phân tích được sơ đồ, bản đồ phân bố các nhóm đất và sinh vật trên thế giới. Liên hệ thực tiễn.

b. Nội dung

HS trả lời các câu hỏi bổ sung để khắc sâu kiến thức và vận dụng thực tiễn.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ Dựa vào hình 16.1 và hình 16.2, em hãy xác định nhóm đất và kiểu thảm thực vật chính của Việt Nam.

+ Ở địa phương em có sự phân bố đất và thực vật theo đai cao không? Nếu có, hãy kể tên các loại đất và kiểu thảm thực vật theo đai cao ở địa phương em.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ dưới sự hướng dẫn của GV.

– Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 7. MỘT SỐ QUY LUẬT CỦA VỎ ĐỊA LÍ

Bài
17

VỎ ĐỊA LÍ, QUY LUẬT THỐNG NHẤT VÀ HOÀN CHỈNH CỦA VỎ ĐỊA LÍ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày khái niệm vỏ địa lí; phân biệt được vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.
- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu đất nước, yêu thiên nhiên, chăm chỉ, sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ vỏ địa lí và vỏ Trái Đất, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

HS quan sát và trả lời được câu hỏi từ một tình huống học tập do GV đưa ra.

b. Nội dung

HS xem video hoặc hình ảnh về những hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu và trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một đoạn video hay những hình ảnh thể hiện sự thay đổi của tự nhiên: lượng CO₂ tăng => Trái Đất nóng lên => băng tan => nước biển dâng => ngập ở những vùng thấp trũng ven biển. GV đặt câu hỏi: Tại sao có sự thay đổi như vậy?

– Bước 2: Học quan sát và trả lời câu hỏi.

– Bước 3: GV dẫn dắt vào nội dung bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về vỏ địa lí

a. Mục tiêu

– Trình bày được khái niệm vỏ địa lí.

– Phân biệt được sự khác nhau giữa vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

– Biết sử dụng sơ đồ để khai thác kiến thức về vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

b. Nội dung

HS đọc nội dung trong SGK, kết hợp quan sát hình 17 để hoàn thành phiếu học tập số 1: Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất.

Đặc điểm	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn		
Chiều dày		
Thành phần cấu tạo		

c. Sản phẩm

Thông tin phản hồi Phiếu học tập số 1.

Đặc điểm	Vỏ địa lí	Vỏ Trái Đất
Giới hạn	Từ giới hạn dưới của tầng ôdôn đến đáy vực thẳm đại dương; ở lục địa xuống hết lớp vỏ phong hoá.	Từ bề mặt Trái Đất đến lớp man-ti trên.
Chiều dày	Khoảng 30 – 35 km.	Dao động từ 5 km (ở đại dương) đến 70 km (ở lục địa).
Thành phần cấu tạo	Gồm 5 bộ phận: khí quyển, thạch quyển, thuỷ quyển, thổ nhưỡng và sinh quyển.	Gồm 3 tầng đá: trầm tích, granit và badan.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ: Phân biệt vỏ địa lí và vỏ Trái Đất để hoàn thành Phiếu học tập số 1.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- Vận dụng được quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí vào việc sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường ở từng địa phương.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Mảnh ghép”, phương pháp học tập theo trạm, yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ:

- Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí.
- Cho một ví dụ về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên không hợp lí ở địa phương và phân tích hậu quả của vấn đề đó đối với đời sống và môi trường.

c. Sản phẩm

- Sơ đồ tư duy.
- Ví dụ liên hệ thực tế tại địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành bốn nhóm (nhóm chuyên sâu), mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ học tập:

- + Nhóm 1: tìm hiểu về khái niệm của quy luật.
- + Nhóm 2: tìm hiểu về nguyên nhân của quy luật.
- + Nhóm 3: tìm hiểu về biểu hiện của quy luật.
- + Nhóm 4: tìm hiểu về ý nghĩa của quy luật.

– Bước 2: GV chia lại nhóm, mỗi HS từ nhóm chuyên sâu khác nhau hợp lại thành nhóm mới (giai đoạn này gọi là nhóm mảnh ghép).

+ GV giao cho nhóm mảnh ghép lắp ghép các mảnh kiến thức đã tìm hiểu ở nhóm chuyên sâu thành một sơ đồ tư duy thể hiện đầy đủ cả các nội dung: khái niệm, nguyên nhân, biểu hiện, ý nghĩa của quy luật.

+ Mỗi nhóm mảnh ghép lấy một ví dụ về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên không hợp lí ở địa phương và phân tích hậu quả của vấn đề đó đối với đời sống và môi trường (trình bày ngắn gọn). GV có thể gợi ý cho HS lấy ví dụ về hậu quả của việc phá rừng, khai thác khoáng sản, khai thác nước ngầm, xây dựng các nhà máy thủy điện,...

– Bước 3: Đại diện các nhóm mảnh ghép dán sản phẩm học tập của nhóm mình lên bảng (hoặc xung quanh lớp học).

– Bước 4: GV tổ chức cho các nhóm tham quan học tập theo từng trạm.

– Bước 5: Các nhóm HS nhận xét, đánh giá. GV tổng kết và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học cho HS.

b. Nội dung

HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

Gợi ý phần trả lời câu hỏi luyện tập:

– Câu hỏi 1: Cho ví dụ về sự thay đổi khí hậu ảnh hưởng đến chế độ nước của sông ngòi ở miền nhiệt đới.

GV có thể dựa vào: yếu tố nhiệt độ (tăng, giảm), lượng mưa (tăng, giảm), mùa,... để cho ví dụ.

– Câu hỏi 2: Việc nghiên cứu toàn diện điều kiện địa lí trước khi khai thác lãnh thổ có ý nghĩa như thế nào trong sử dụng và bảo vệ tự nhiên?

+ Giúp dự báo tốt hơn những thay đổi của các thành phần tự nhiên có liên quan trong lãnh thổ.

+ Giúp đưa ra những giải pháp phù hợp để sử dụng và bảo vệ tự nhiên trong lãnh thổ.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ học tập cho HS.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp hoặc nhóm.

– Bước 3: HS trình bày sản phẩm.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Liên hệ thực tế địa phương. Thu thập những tư liệu về việc phá rừng đầu nguồn để viết một báo cáo ngắn về hậu quả của việc phá rừng đầu nguồn.

b. Nội dung

HS thu thập tư liệu, xử lý thông tin và viết báo cáo.

c. Sản phẩm

Một báo cáo ngắn của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ để HS thực hiện ở nhà.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian một tuần.

– Bước 3: HS nộp bài báo cáo.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

Bài 18

QUY LUẬT ĐỊA ĐỐI VÀ QUY LUẬT PHI ĐỊA ĐỐI

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm, biểu hiện và ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới; liên hệ được thực tế ở địa phương.
- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực ngôn ngữ, năng lực khoa học, giao tiếp và hợp tác, tự chủ và tự học.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, tôn trọng tự nhiên, có tinh thần tự học, nhiệt tình tham gia các hoạt động nhóm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ các vành đai thực vật, hình ảnh, bảng biểu, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

HS hiểu được một số từ khóa trong bài: địa đới, phi địa đới, địa ô, đai cao làm cơ sở tìm hiểu nội dung bài học.

b. Nội dung

HS bốc thăm giải thích các từ khóa: địa đới, phi địa đới, địa ô, đai cao.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chuẩn bị bốn lá thăm có chứa bốn từ: địa đới, phi địa đới, địa ô, đai cao và yêu cầu HS suy ngẫm, tra cứu thông tin để tìm hiểu ý nghĩa của bốn từ trên.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quy luật địa đới

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật địa đới.
- Kết hợp quan sát các hình 9.1, 11.1, 16.1, 16.2 để tìm hiểu, khai thác thông tin về biểu hiện của quy luật.

b. Nội dung

HS đọc SGK, quan sát các hình 9.1, 11.1, 16.1, 16.2 kết hợp với kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi về khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật địa đới.

c. Sản phẩm

Các câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ:
 - + Đọc SGK và trả lời câu hỏi: Thế nào là quy luật địa đới? Cho biết nguyên nhân sinh ra quy luật này.
 - + Quan sát các hình 9.1, 11.1, 16.1, 16.2 kết hợp với kiến thức đã học để tìm hiểu sự phân bố các thành phần và cảnh quan địa lí theo chiều từ Xích đạo về hai cực.
- Bước 2:

Đại diện các nhóm trình bày về khái niệm, nguyên nhân sinh ra quy luật địa đới. Mỗi nhóm bốc thăm trình bày về sự phân bố của một thành phần và cảnh quan địa lí theo chiều từ Xích đạo về hai cực.
- Bước 3: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về quy luật phi địa đới

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm, nguyên nhân và biểu hiện của quy luật phi địa đới.
- Kết hợp quan sát hình 18.1, hình 18.2 để tìm hiểu và khai thác nội dung của quy luật phi địa đới.

b. Nội dung

HS đọc SGK, quan sát hình 18.1 và 18.2 và hoàn thành phiếu học tập.

Phiếu học tập	
	Quy luật phi địa đới
Khái niệm	?
Nguyên nhân	?

Biểu hiện	Quy luật đai cao	Quy luật địa ô
– Khái niệm	?	?
– Nguyên nhân	?	?
– Biểu hiện	?	?

c. Sản phẩm

Thông tin phản hồi phiếu học tập: Quy luật phi địa đới

Phiếu học tập		
	Quy luật phi địa đới	
Khái niệm	Là quy luật phân bố không phụ thuộc vào tính chất phân bố theo địa đới của các thành phần và cảnh quan địa lí.	
Nguyên nhân	– Do ảnh hưởng của độ cao địa hình ở vùng núi. – Do sự phân bố lục địa và đại dương trên Trái Đất.	
Biểu hiện	Quy luật đai cao	Quy luật địa ô
– Khái niệm	Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo độ cao địa hình.	Là sự thay đổi có quy luật của các thành phần và cảnh quan địa lí theo kinh độ.
– Nguyên nhân	Do sự giảm nhanh nhiệt độ theo độ cao cùng với sự thay đổi về độ ẩm và lượng mưa ở miền núi	– Do sự phân bố đất liền và biển, đại dương. – Do ảnh hưởng của các dãy núi chạy theo hướng kinh tuyến.
– Biểu hiện	Sự phân bố các vành đai thực vật và đất theo độ cao địa hình.	Sự phân bố của các kiểu thảm thực vật theo kinh độ.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và phân chia nhiệm vụ học tập.
- Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: Đại diện nhóm trình bày sản phẩm học tập của nhóm mình, các nhóm khác bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới

a. Mục tiêu

- Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.
- Liên hệ được thực tế về biểu hiện của các quy luật và vận dụng được các quy luật vào việc sử dụng hợp lí và bảo vệ tự nhiên ở địa phương.

b. Nội dung

GV sử dụng kĩ thuật “Khăn trải bàn”:

- Cho HS đọc SGK kết hợp hiểu biết của bản thân, trình bày ý nghĩa thực tiễn của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

– Liên hệ thực tế về biểu hiện của các quy luật:

+ Câu hỏi 1: Tại sao nhiệt độ trung bình năm ở nước ta cao hơn so với các nước ở châu Âu và Bắc Mỹ?

+ Câu hỏi 2: Tại sao trên đỉnh núi cao ở miền nhiệt đới vẫn xuất hiện những loài thực vật ôn đới?

c. Sản phẩm

Kết quả thảo luận nhóm trình bày trên giấy A0.

Gợi ý trả lời câu hỏi:

– Câu hỏi 1: Vị trí địa lý nước ta nằm ở vùng nội chí tuyến, trong năm có hai lần Mặt Trời lên thiên đỉnh, góc nhập xạ lớn, lượng bức xạ lớn nên nhiệt độ không khí cao.

– Câu hỏi 2: Vì càng lên cao nhiệt độ càng giảm, lượng mưa thay đổi nên xuất hiện các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam, thiết sam,...

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A0. Trên giấy A0 chia thành các phần, gồm phần chính giữa và phần xung quanh. Phần xung quanh được chia theo số thành viên trong nhóm (ví dụ một nhóm có 4 thành viên thì chia phần xung quanh thành 4 phần). Mỗi người ngồi vào vị trí tương ứng với từng phần xung quanh. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm trình bày ý nghĩa thực tiễn của các quy luật và trả lời câu hỏi của nhóm mình, sau đó viết vào phần giấy của cá nhân.

– Bước 2: Mỗi cá nhân làm việc độc lập trong thời gian quy định, sau đó cả nhóm thảo luận, thống nhất ý kiến và viết vào phần chính giữa của tờ giấy A0.

– Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm khăn trải bàn của nhóm mình.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– củng cố lại kiến thức đã học.

– Liên hệ được thực tế ở Việt Nam về biểu hiện của quy luật địa đới và quy luật phi địa đới.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi 1, 2 mục luyện tập trong SGK.

c. Sản phẩm

– Bảng thông tin phản hồi câu hỏi 1:

Các thành phần và cảnh quan địa lý	Sự phân bố theo chiều từ Xích đạo về hai cực
a. Các vòng đai nhiệt	– Vòng đai nóng – Vòng đai ôn hoà – Vòng đai lạnh – Vòng đai băng giá vĩnh cửu

b. Các đai khí áp	– Đai áp thấp xích đạo – Đai áp cao cận nhiệt đới – Đai áp thấp ôn đới – Đai áp cao địa cực
c. Các đới gió chính	– Đới gió Mậu dịch – Đới gió Tây ôn đới – Đới gió Đông cực
d. Các đới khí hậu	– Đới khí hậu xích đạo – Đới khí hậu cận xích đạo – Đới khí hậu nhiệt đới – Đới khí hậu cận nhiệt đới – Đới khí hậu ôn đới – Đới khí hậu cận cực – Đới khí hậu cực
e. Các kiểu thảm thực vật chính	– Rừng nhiệt đới, xích đạo – Xavan, cây bụi – Thảo nguyên, cây bụi chịu hạn và đồng cỏ núi cao – Hoang mạc và bán hoang mạc – Rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt – Rừng cận nhiệt ẩm – Rừng lá rộng và rừng hỗn hợp ôn đới – Rừng lá kim – Đài nguyên – Hoang mạc lạnh
g. Các nhóm đất chính	– Đất đỏ vàng (feralit), đất đen nhiệt đới – Đất đỏ, nâu đỏ xavan – Đất xám hoang mạc, bán hoang mạc – Đất đỏ vàng cận nhiệt ẩm – Đất đỏ nâu rừng và cây bụi lá cứng cận nhiệt – Đất đen, hạt dẻ thảo nguyên, đồng cỏ núi cao – Đất nâu, xám rừng lá rộng ôn đới – Đất pốtđôn – Đất đài nguyên – Băng tuyết

– Bảng thông tin phản hồi câu hỏi 2:

Biểu hiện	Quy luật
a. Lượng bức xạ mặt trời tăng dần từ Bắc vào Nam.	Địa đới
b. Khi đồng bằng ven biển Nam Trung Bộ (phía đông dãy Trường Sơn Nam) là mùa mưa thì Tây Nguyên (phía tây dãy Trường Sơn Nam) lại là mùa khô và ngược lại.	Địa ô

c. Thiên nhiên vùng núi Hoàng Liên Sơn bị phân hoá thành ba đai cao, gồm đai nhiệt đới gió mùa ở độ cao dưới 600 – 700 m, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 600 – 700 m đến 2 600 m và đai ôn đới gió mùa trên núi ở độ cao từ 2 600 m trở lên.	Đai cao
--	---------

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm chuẩn hoàn thành câu hỏi 1, nhóm lẻ hoàn thành câu hỏi 2 mục luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS hoàn thành bảng thông tin.
- Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày sản phẩm.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học về quy luật địa đới và quy luật đai cao để giải thích một số hiện tượng tự nhiên ở nước ta.

b. Nội dung

HS giải thích các hiện tượng tự nhiên ở Việt Nam:

- Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam.
- Sự phân hoá thực vật theo độ cao địa hình ở vùng núi Hoàng Liên Sơn.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

Gợi ý trả lời các câu hỏi vận dụng:

– Nhiệt độ trung bình năm của nước ta tăng dần từ Bắc vào Nam do: miền Bắc nằm gần chí tuyến Bắc, miền Nam nằm gần Xích đạo. Đi từ Bắc vào Nam góc nhập xạ tăng dần nên lượng bức xạ Mặt Trời và lượng nhiệt không khí sẽ tăng lên.

– Ở vùng đồng bằng và đồi núi thấp nước ta chủ yếu là các loài cây nhiệt đới nhưng trên đỉnh núi cao Hoàng Liên Sơn lại có các loài thực vật ôn đới như đỗ quyên, lãnh sam và thiết sam. Nguyên nhân là do từ thấp lên cao nhiệt độ giảm dần và lượng mưa thay đổi dẫn đến sự thay đổi thành phần loài thực vật theo độ cao.

d. Tổ chức thực hiện

Thực hiện theo phương thức học tập: Think – Pair – Share (suy nghĩ cá nhân – trao đổi theo cặp – chia sẻ trước lớp).

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc câu hỏi vận dụng trong SGK và phổ biến cách thực hiện nhiệm vụ học tập: suy nghĩ trong 1 phút, trao đổi theo cặp trong 3 phút và chia sẻ ý kiến trước lớp trong 1 phút.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

CHƯƠNG 8. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

Bài 19

DÂN SỐ VÀ SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được đặc điểm và tình hình phát triển dân số trên thế giới.
- Phân biệt được gia tăng dân số tự nhiên (tỉ suất sinh, tỉ suất tử) và cơ học (xuất cư, nhập cư).
- Trình bày được khái niệm về gia tăng dân số thực tế; phân tích được các nhân tố tác động đến gia tăng dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số; xử lí số liệu.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: tính toán được một số phép tính đơn giản; vẽ được biểu đồ về dân số (quy mô, động thái, cơ cấu); sử dụng được tranh ảnh, video clip, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ,... để miêu tả, nhận xét, phân tích, giải thích được một số hiện tượng về dân số, hiện tượng địa lí kinh tế – xã hội trong thực tiễn, liên hệ Việt Nam.

3. Về phẩm chất

- Sẵn sàng học hỏi, hoà nhập và giúp đỡ mọi người thông qua các kiến thức của chủ đề dân cư. Đồng thời, tôn trọng sự khác biệt giữa các nền văn hoá của các nước trên thế giới.
- Đảm bảo chính xác thông tin thu thập được bằng cách ghi rõ nguồn, thời gian của số liệu, tài liệu trích dẫn; tích cực đánh giá cá nhân, đánh giá khách quan, công bằng đóng góp vào quá trình học tập, kiểm tra, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu, điện thoại có kết nối internet (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, biểu đồ cơ cấu dân số, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Huy động được kiến thức về vấn đề dân số và gia tăng dân số. Từ đó, phát biểu được nhiệm vụ của bài học là xác định sự phát triển dân số thế giới.

b. Nội dung

HS được xem đoạn video do GV cung cấp. GV yêu cầu HS suy nghĩ, nêu hiểu biết của mình về vấn đề dân số thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV trình chiếu video và phân công nhiệm vụ cho 2 HS ngồi chung bàn:
 - + Ghi chú lại từ khoá về các vấn đề dân số thế giới.
 - + Liệt kê các ý để trao đổi, trình bày quan điểm về các vấn đề dân số trong video.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trong vòng 2 phút.
- Bước 3: HS trình bày, các HS khác nhận xét.
- Bước 4: GV nhận xét, dẫn dắt vào bài học.

GV tùy tình hình thực tế có thể tổ chức chơi theo cặp, nhóm hoặc cả lớp; ghi nhận kết quả làm việc của HS, đánh giá và cộng điểm quá trình.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu dân số thế giới

a. Mục tiêu

- Trình bày được tình hình phát triển dân số thế giới.
- So sánh quy mô dân số giữa các nước, nhóm nước.

b. Nội dung

HS theo dõi nội dung trong SGK và tư liệu GV cung cấp để hoàn thành câu hỏi.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS trong phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ, HS làm việc cá nhân:
 - + Cập nhật số liệu về quy mô dân số thế giới, liệt kê 10 quốc gia có quy mô dân số cao nhất, thấp nhất thế giới.
 - + Trả lời câu hỏi:
 - Dựa vào hình 19.1 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét sự thay đổi dân số thế giới theo không gian và thời gian.
 - Dựa vào hình 19.2 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét tình hình phát triển dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2020, xu hướng phát triển dân số thế giới giai đoạn 2020 – 2037.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày. Các HS khác góp ý.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu gia tăng dân số thế giới

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm gia tăng dân số (gia tăng dân số tự nhiên, gia tăng dân số cơ học, gia tăng dân số thực tế).
- Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học.

b. Nội dung

- HS được yêu cầu theo dõi nội dung SGK và tư liệu GV cung cấp để hoàn thành câu hỏi.
- HS báo cáo kết quả làm việc nhóm.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm từ 4 – 5 HS và phân công nhiệm vụ: thư kí ghi chép, nhóm trưởng tổng hợp, tất cả các thành viên đều chuẩn bị báo cáo, đặt câu hỏi phản biện nhóm khác,...

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về gia tăng dân số tự nhiên.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về gia tăng dân số cơ học.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về gia tăng dân số thực tế.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên 3 nhóm lên trình bày.

– Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

Các tiêu chí đánh giá: đảm bảo nội dung đầy đủ, chính xác, cách thuyết trình.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học thực hiện được một số phép toán đơn giản về dân số và trả lời câu hỏi trong SGK.

b. Nội dung

HS trả lời các câu hỏi bằng game Quizizz/Wordwall/Gimkit/Blooket và làm bài tập số 1, 2 trang 79 trong SGK.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS trong Game và giấy làm bài theo cặp cùng bàn.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ, yêu cầu HS làm bài tập 1, 2.

– Bước 2: Hai HS cùng bàn ghi tên vào $\frac{1}{2}$ tờ giấy tập và làm bài.

– Bước 3: GV ra khẩu hiệu “chuyển” và HS 2 bàn chuyển bài tập vừa hoàn thành cho các bạn bàn đối diện đánh giá và tham khảo.

– Bước 4: GV bốc thăm HS lên đọc kết quả và đối chiếu.

CÂU HỎI LUYỆN TẬP

Câu 1. Nhân tố nào quyết định sự biến động dân số trên thế giới?

- A. Sinh đẻ và tử vong.
- B. Số trẻ tử vong hằng năm.
- C. Số người nhập cư.
- D. Số người xuất cư.

Câu 2. Hiệu số giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô được gọi là

- A. tỉ suất tăng dân số tự nhiên.
- B. gia tăng cơ học.
- C. số dân trung bình ở thời điểm đó.
- D. nhóm dân số trẻ.

Câu 3. Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và số người nhập cư được gọi là

- A. gia tăng dân số.
- B. gia tăng cơ học.
- C. tăng dân số tự nhiên.
- D. quy mô dân số.

Câu 4. Quốc gia nào có quy mô dân số đứng đầu thế giới năm 2020?

- A. Trung Quốc.
- B. Ấn Độ.
- C. Hoa Kỳ.
- D. In-đô-nê-xi-a.

Câu 5. Đây là động lực phát triển dân số thế giới?

- A. Gia tăng cơ học.
- B. Gia tăng dân số tự nhiên.
- C. Tỉ suất sinh thô.
- D. Gia tăng dân số tự nhiên và cơ học.

Câu 6. Tỉ suất sinh thô là tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với

- A. số dân trung bình ở cùng thời điểm.
- B. dân số nữ so với tổng số dân cùng thời điểm.
- C. số người trong độ tuổi sinh đẻ cùng thời điểm.
- D. số nữ trong độ tuổi từ 18 – 40 cùng thời điểm.

Câu 7. Tỉ suất tử thô là tương quan giữa số người chết trong năm so với

- A. số dân trung bình ở cùng một thời điểm.
- B. số trẻ em và người già cùng thời điểm.
- C. số người có nguy cơ tử vong cao cùng thời điểm.
- D. số người thuộc nhóm dân số già cùng thời điểm.

Câu 8. Chỉ số phản ánh trình độ nuôi dưỡng và sức khỏe của trẻ em là

- A. tỉ suất sinh và tử của trẻ em.
- B. tỉ lệ biết chữ, số năm đến trường.
- C. tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh.
- D. tỉ suất tăng dân số tự nhiên.

Câu 9. Tỉ suất tăng dân số tự nhiên được xác định bằng hiệu số giữa

- A. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử vong ở trẻ em.
- B. tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- C. tỉ suất tử thô và gia tăng cơ học.
- D. tỉ suất sinh thô và gia tăng sinh học.

Câu 10. Trong giai đoạn 2015 – 2020, tỉ suất tăng dân số tự nhiên cao nhất thuộc về khu vực

- A. châu Đại Dương.
- B. châu Phi.
- C. Bắc Mỹ.
- D. châu Âu.

Câu 11. Các nước có dân số lớn tập trung chủ yếu ở châu lục nào?

- A. Châu Phi.
- B. Châu Âu.
- C. Châu Á.
- D. Châu Mỹ.

Câu 12. Tỉ suất sinh thô 24‰ có nghĩa là

- A. trung bình 1000 dân có 24 trẻ em được sinh ra.
- B. trung bình 1000 dân có 24 trẻ em dưới 5 tuổi.
- C. trung bình 1000 dân có 24 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.
- D. trung bình 1000 dân có 24 phụ nữ mang thai.

Câu 13. Tỉ suất tử thô 9‰ có nghĩa là

- A. trung bình 1000 dân có 9 trẻ em chết.
- B. trung bình 1000 dân có 9 người cao tuổi.
- C. trung bình 1000 dân có 9 người chết.
- D. trung bình 1000 dân có 9 trẻ em có nguy cơ tử vong.

Câu 14: Sự bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển dẫn đến hậu quả nghiêm trọng nào sau đây?

- A. Kinh tế – xã hội phát triển chậm.
- B. Tài nguyên môi trường bị ô nhiễm, suy giảm.
- C. Chất lượng cuộc sống của người dân thấp.
- D. Sức ép lên kinh tế – xã hội và môi trường.

Câu 15. Dân số của Việt Nam năm 2015 là 93,4 triệu người, tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Việt Nam là 1%. Vậy dân số của Việt Nam năm 2020 là

- A. 94,33 triệu người.
- B. 95,26 triệu người.
- C. 98,07 triệu người.
- D. 99,00 triệu người.

Câu 16. Những thành phố nào của nước ta có quy mô trên 8 triệu dân năm 2020?

- A. TP. Hồ Chí Minh, TP. Hà Nội.
- B. TP. Hà Nội, TP. Cần Thơ.
- C. TP. Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng.
- D. TP. Hồ Chí Minh, TP. Hải Phòng.

Câu 17. Giả sử tỉ suất tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới năm 2000 là 1,2% và không thay đổi trong suốt giai đoạn 2000 – 2020, biết rằng số dân toàn thế giới năm 2000 là 6 143 triệu người. Số dân của năm 2020 là

- A. 7 248 triệu người.
- B. 6 880 triệu người.
- C. 6 511 triệu người.
- D. 7 617 triệu người.

Câu 18. Giả sử tỉ suất tăng dân số tự nhiên của toàn thế giới năm 2020 là 1,09% và tỉ suất tử thô là 7,5‰. Vậy tỉ suất sinh thô của thế giới năm 2020 là

- A. 6,41‰.
- B. 6,41%.
- C. 3,4%.
- D. 3,4‰.

Câu 19. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 19. Dân số các châu lục năm 1950 và năm 2020

Lãnh thổ	Dân số (triệu người)	
	1950	2020
Thế giới	2 533	7 792
Châu Á (không tính Liên bang Nga)	1 404	4 641
Châu Phi	227	1 340
Châu Âu	549	747
Châu Mỹ	341	1 022
Châu Đại Dương	12	42

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh dân số năm 1950 và năm 2020 của các châu lục?

- A. Châu Á tăng chậm hơn châu Âu.
- B. Châu Âu tăng chậm hơn châu Đại Dương.
- C. Châu Đại Dương tăng nhanh hơn châu Phi.
- D. Châu Đại Dương tăng chậm hơn châu Mỹ.

Kết quả bài tập 3 của SGK

	Ăng-gô-la	I-ta-li-a	Xin-ga-po
Tỉ suất sinh thô (‰)	44	7	9
Tỉ suất tử thô (‰)	9	11	5
Tỉ suất tăng dân số tự nhiên (%)	3,5	-0,4	0,4

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức giải quyết tình huống thực tiễn về vấn đề dân số.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS thực hiện yêu cầu "Em hãy sưu tầm các thông tin, số liệu về tình hình phát triển dân số và tác động của quá trình này tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống".

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc trên lớp và hoàn thiện sản phẩm về nhà.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 3: GV nhận bài HS qua link Google Drive hoặc câu trả lời trên giấy.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được các loại cơ cấu dân số: cơ cấu sinh học (tuổi và giới), cơ cấu xã hội (lao động, trình độ văn hoá).
- Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực ngôn ngữ.
- Năng lực chuyên biệt: sử dụng bản đồ, tranh ảnh địa lí; nhận xét, phân tích số liệu thống kê về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi; nhận xét và vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo khu vực kinh tế; giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn.

3. Về phẩm chất

- Tích cực, chủ động tìm tòi, sáng tạo trong học tập để nâng cao trình độ bản thân cũng như đóng góp cho sự phát triển kinh tế – xã hội đất nước.
- Quan tâm, ủng hộ và tuyên truyền các chính sách dân số của quốc gia.
- Tôn trọng, lắng nghe, thân thiện và hợp tác tốt với bạn bè trong quá trình học tập để đề ra các biện pháp giải quyết các vấn đề về cơ cấu dân số nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy chiếu, máy tính (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, hình ảnh, phiếu học tập, bảng số liệu tỉ lệ nam và nữ của các châu lục,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho HS.
- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lý thông tin và củng cố kiến thức cần thiết cho HS.

b. Nội dung

GV đưa ra một bức tranh (GV tự lựa chọn) yêu cầu HS đề xuất cách phân nhóm các thành viên trong gia đình mình và chia sẻ với cả lớp.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem hình ảnh các thành viên trong gia đình (có thể lấy nguồn trên internet), HS liên hệ với gia đình mình, để xuất cách phân nhóm các thành viên trong gia đình.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS trả lời.

– Bước 4: GV nhận xét, tổng hợp các ý kiến dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm, đặc điểm, ảnh hưởng của cơ cấu dân số theo giới, theo tuổi, theo lao động và theo trình độ văn hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

b. Nội dung

HS làm việc theo kĩ thuật “Think – Pair – Share”.

c. Sản phẩm

Phiếu học tập, sơ đồ hoá kiến thức của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV giao nhiệm vụ, HS làm việc cá nhân, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi theo nhiệm vụ được phân công.

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo giới.

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo tuổi.

+ Nhóm 5, 6: Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo lao động.

+ Nhóm 7, 8: Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.

HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi, hoàn thành phiếu học tập.

Phiếu học tập số 1 (Nhóm 1, 2)

Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo giới

Nghiên cứu nội dung SGK, bảng số liệu 20.1, cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau, tóm tắt thành sơ đồ trong giấy A3:

– Quan niệm cơ cấu dân số theo giới.

– Xây dựng công thức tính cơ cấu dân số thế giới.

– Tại sao nhóm nước phát triển thường có tỉ lệ nữ cao hơn nhóm nước đang phát triển?

– Ý nghĩa của cơ cấu dân số theo giới.

Phiếu học tập số 2 (Nhóm 3, 4)

Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo tuổi

Nghiên cứu nội dung SGK, hình 20, cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau, tóm tắt thành sơ đồ trên giấy A3:

- Cho biết thế nào là cơ cấu dân số trẻ, cơ cấu dân số già.
- Trình bày các cách phân chia cơ cấu dân số theo tuổi.
- Cơ cấu dân số theo tuổi có ý nghĩa gì đối với một quốc gia?
- Liệt kê 3 nhóm tuổi của dân số.
- Tháp dân số là gì?
- Phân loại các kiểu tháp dân số.

Phiếu học tập số 3 (Nhóm 5, 6)

Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo lao động

Nghiên cứu nội dung SGK, bảng 20.2, cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau, tóm tắt thành sơ đồ trên giấy A3:

- Trình bày cơ cấu dân số theo lao động. Lấy ví dụ minh họa.
- Nhóm dân số hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế khác nhau như thế nào?
- Có bao nhiêu khu vực kinh tế được xác định tương ứng với cơ cấu dân số theo lao động?
- Nhận xét bảng 20.2 trong SGK.

Phiếu học tập số 4 (Nhóm 7, 8)

Tìm hiểu về cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá

Nghiên cứu nội dung SGK, cùng thảo luận và trả lời các câu hỏi sau, tóm tắt thành sơ đồ trên giấy A3:

- Trình bày cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá. Lấy ví dụ minh họa.
- Những tiêu chí nào được sử dụng để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa?
- Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá giữa các lãnh thổ khác nhau như thế nào, thay đổi theo thời gian ra sao?

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi 4 HS bất kì đại diện cho 4 nhóm nội dung lên bảng trình bày, các HS khác bổ sung (nếu cần).
- Bước 4: GV tổng kết nội dung, hướng dẫn ghi bài và cộng điểm cho các nhóm làm việc tốt.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức mà HS đã học.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi theo nhóm.

c. Sản phẩm

- Bộ câu hỏi của GV.
- Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức hoạt động

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi “Con số may mắn”, các nhóm chơi bốc thăm gói câu hỏi, trong mỗi gói câu hỏi có 5 câu.



Luật chơi: Mỗi nhóm sẽ chọn gói câu hỏi, mỗi gói có 6 con số khác nhau, trong đó có 5 con số chứa 5 câu hỏi trắc nghiệm và 1 con số may mắn. Các HS được phép lựa chọn các con số tùy ý, nếu chọn con số có câu hỏi thì HS phải trả lời câu hỏi trắc nghiệm, trả lời đúng được cộng 1 điểm, trả lời sai HS khác có quyền trả lời. Nếu HS nào chọn được con số may mắn thì không phải trả lời mà vẫn được 10 điểm.

- Bước 2: HS tiến hành chơi và chọn số. GV đọc câu hỏi, HS trả lời.
- Bước 3: GV tổng kết điểm số cá nhân hoặc nhóm.
- Bước 4: GV chiếu sơ đồ tóm tắt bài học hoặc kết quả các câu hỏi và nhận xét, cho điểm.

Câu 1. Cơ cấu dân số theo giới biểu thị tương quan giữa

- giới tính nam so với giới tính nữ hoặc so với tổng số dân.
- giới tính nam so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
- giới tính nữ so với số dân trung bình ở cùng thời điểm.
- số trẻ em nam và nữ sinh ra so với tổng số dân.

Câu 2. Nhóm từ 0 – 14 tuổi là nhóm tuổi

- A. trong tuổi lao động.
- B. dưới tuổi lao động.
- C. ngoài tuổi lao động.
- D. hoạt động kinh tế.

Câu 3. Sức sản xuất cao nhất của xã hội tập trung ở nhóm tuổi

- A. dưới tuổi lao động.
- B. trong tuổi lao động.
- C. trên tuổi lao động.
- D. dưới và trên tuổi lao động.

Câu 4. Loại cơ cấu dân số nào thể hiện được tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia?

- A. Cơ cấu dân số theo lao động.
- B. Cơ cấu dân số theo giới.
- C. Cơ cấu dân số theo độ tuổi.
- D. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá.

Câu 5. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá phản ánh

- A. trình độ dân trí và học vấn của dân cư.
- B. tỉ lệ người biết chữ trong xã hội.
- C. số năm đến trường trung bình của dân cư.
- D. đời sống văn hoá và trình độ dân trí của dân cư.

Câu 6. Kiểu tháp dân số nào sau đây thể hiện tuổi thọ trung bình cao?

- A. Mở rộng.
- B. Ổn định.
- C. Thu hẹp.
- D. Không thể xác định được.

Câu 7. Cơ cấu dân số được phân ra thành hai loại chính là

- A. sinh học và trình độ.
- B. giới và tuổi.
- C. lao động và trình độ.
- D. sinh học và xã hội.

Câu 8. Loại cơ cấu dân số nào sau đây *không* thuộc nhóm cơ cấu xã hội?

- A. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi.
- B. Cơ cấu dân số theo lao động.
- C. Cơ cấu dân số theo dân tộc.
- D. Cơ cấu dân số theo ngôn ngữ, tôn giáo.

Chân trời sáng tạo

Câu 9. Cơ cấu sinh học của dân số gồm cơ cấu theo

- A. lao động và theo giới.
- B. lao động và theo tuổi.
- C. tuổi và theo giới.
- D. tuổi và theo trình độ.

Câu 10. Cơ cấu dân số theo tuổi là

- A. tập hợp những nhóm người phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư.
- B. tương quan giữa giới tính nam so với giới tính nữ hoặc so với tổng số dân.
- C. tập hợp những nhóm người được sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.
- D. tập hợp nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

Câu 11. Bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động được gọi là

- A. nguồn lao động.
- B. lao động có việc làm.
- C. lao động đang hoạt động kinh tế.
- D. những người có nhu cầu về việc làm.

Câu 12. Ý nào sau đây là đặc điểm của kiểu tháp dân số mở rộng?

- A. Đáy hẹp, đỉnh phình to.
- B. Đáy rộng, đỉnh hẹp.
- C. Ở giữa tháp thu hẹp, phình to ở phía hai đầu.
- D. Hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh.

Câu 13. Bộ phận dân số nào sau đây thuộc nhóm dân số không hoạt động kinh tế?

- A. HS, sinh viên đang đi học.
- B. Những người đang làm việc trong các nhà máy.
- C. Những người nông dân đang làm việc trên ruộng đồng.
- D. Người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

Câu 14. Ý nào sau đây đúng khi nói đến thuận lợi của cơ cấu dân số trẻ?

- A. Nguồn lao động có kinh nghiệm.
- B. Nguồn lao động dồi dào trong tương lai.
- C. Nguồn lao động lành nghề.
- D. Nguồn lao động có trình độ cao.

Câu 15. Ý nào sau đây đúng khi nói đến khó khăn của cơ cấu dân số già?

- A. Áp lực lên y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em.
- B. Sức ép lên giáo dục, cơ sở hạ tầng, môi trường.
- C. Thiếu nguồn lao động trong tương lai, an sinh cho người cao tuổi.
- D. Kinh tế chậm phát triển, khó khăn giải quyết việc làm.

Câu 16. Một nước có tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm không dưới 14%. Số dân cả nước thì được xếp là nước có

- A. dân số trẻ.
- B. dân số già.
- C. dân số trung bình.
- D. dân số cao.

Câu 17. Một nước có tỉ lệ người trong nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi chiếm không dưới 35%, tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên là không quá 7% số dân cả nước thì được xếp là nước có

- A. dân số trẻ.
- B. dân số già.
- C. dân số trung bình.
- D. dân số cao.

Câu 18. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá thường dùng làm một tiêu chuẩn để đánh giá

- A. chất lượng cuộc sống của một quốc gia.
- B. chỉ số phát triển con người (HDI).
- C. nguồn lao động của một nước.
- D. khả năng phát triển dân số một nước.

Câu 19. Ý nào sau đây đúng nhất về cơ cấu dân số trẻ?

- A. Tỉ lệ sinh thấp.
- B. Tuổi thọ trung bình thấp.
- C. Tỉ lệ tử cao.
- D. Thiếu nguồn lao động trong tương lai.

Câu 20. Sự gia tăng dân số cơ học sẽ làm cho dân số thế giới

- A. không thay đổi.
- B. giảm quy mô.
- C. luôn biến động.
- D. tăng về quy mô.

Câu 21. Kiểu tháp mở rộng là biểu hiện của cơ cấu dân số

- A. trẻ.
- B. già.
- C. chuyển tiếp.
- D. ổn định.

Câu 22. Tháp dân số là biểu đồ biểu diễn cơ cấu dân số theo

- A. độ tuổi và lao động.
- B. sinh học và xã hội.

C. độ tuổi và giới tính.

D. lao động và xã hội.

Câu 23. Kiểu tháp dân số nào sau đây thể hiện được tỉ lệ dân số có tuổi thọ trung bình thấp?

A. Mở rộng.

B. Thu hẹp.

C. Ổn định.

D. Chuyển tiếp.

Câu 24. Đặc điểm của tháp dân số kiểu thu hẹp là

A. đáy rộng, đỉnh nhọn, ở giữa thu hẹp.

B. đáy hẹp, đỉnh phình to, ở giữa thu hẹp

C. ở giữa tháp phình to, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp.

D. hẹp đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh, ở giữa phình to.

Câu 25. Kiểu tháp tuổi nào sau đây thể hiện gia tăng dân số có xu hướng giảm dần?

A. Mở rộng và ổn định.

B. Thu hẹp và ổn định.

C. Chỉ có kiểu thu hẹp.

D. Mở rộng và thu hẹp.

Câu 26. Tiêu chí nào sau đây *không* được thể hiện trong kiểu tháp tuổi mở rộng?

A. Tỉ suất sinh cao.

B. Tuổi thọ thấp.

C. Dân số tăng nhanh.

D. Tỉ lệ người từ 60 trở lên cao.

Câu 27. Cơ cấu dân số theo giới *không* ảnh hưởng nhiều đến

A. phân bố sản xuất.

B. tổ chức đời sống xã hội.

C. trình độ phát triển kinh tế.

D. chiến lược phát triển kinh tế – xã hội.

Câu 28. Cơ cấu dân số theo lao động của các nước phát triển có

A. tỉ trọng lao động trong khu vực III rất cao.

B. tỉ trọng lao động trong khu vực II rất cao.

C. tỉ trọng lao động trong khu vực I rất cao.

D. tỉ trọng lao động trong khu vực III rất thấp.

Câu 29. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.1. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số nước, năm 2019

(Đơn vị: %)

Tên nước	Khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Hoa Kỳ	1,4	19,9	78,7
Nhật Bản	3,4	24,2	72,4
Liên bang Nga	5,8	26,8	67,4

Dựa vào bảng số liệu trên cho biết nhận xét nào sau đây *không* đúng khi so sánh cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ, Nhật Bản và Liên bang Nga năm 2019?

- A. Khu vực I, cơ cấu lao động của Hoa Kỳ thấp nhất, Liên bang Nga cao nhất.
- B. Khu vực II, cơ cấu lao động của Liên bang Nga cao nhất, Hoa Kỳ thấp nhất.
- C. Khu vực III, cơ cấu lao động của Nhật Bản cao nhất, Liên bang Nga thấp nhất.
- D. Khu vực III, cơ cấu lao động của Hoa Kỳ cao nhất, Liên bang Nga thấp nhất.

Câu 30. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.2. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số nước, năm 2019

(Đơn vị: %)

Tên nước	Khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Hoa Kỳ	1,4	19,9	78,7
Bra-xin	9,1	20,0	70,9
Việt Nam	37,2	27,4	35,4

Dựa vào bảng số liệu trên cho biết nhận xét nào sau đây *không* đúng khi so sánh cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Hoa Kỳ, Việt Nam và Bra-xin năm 2019?

- A. Khu vực I, cơ cấu lao động của Hoa Kỳ thấp nhất, Việt Nam cao nhất.
- B. Khu vực II, cơ cấu lao động của Việt Nam cao nhất, Bra-xin thấp nhất.
- C. Khu vực III, cơ cấu lao động của của Hoa Kỳ cao nhất, Việt Nam thấp nhất.
- D. Khu vực I, cơ cấu lao động của của Hoa Kỳ thấp nhất, Bra-xin cao thứ hai.

Câu 31. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế – xã hội của các nước vì nó cho biết

- A. đặc điểm nguồn lao động, khả năng phát triển dân số.
- B. số người không tham gia hoạt động kinh tế, tỉ lệ dân số phụ thuộc.
- C. tình hình sinh, tử, tuổi thọ trung bình, khả năng phát triển dân số, nguồn lao động.
- D. sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội, hoạch định chiến lược phát triển.

Câu 32. Cho bảng số liệu:

Bảng 20.3. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của một số quốc gia, năm 2019

(Đơn vị: %)

Tên nước	Khu vực kinh tế		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Hoa Kỳ	1,4	19,9	78,7
Liên bang Nga	5,8	26,8	67,4
Việt Nam	37,2	27,4	35,4

Biểu đồ nào thích hợp nhất thể hiện cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của ba nước trên?

- A. Biểu đồ miền.
- B. Biểu đồ tròn.
- C. Biểu đồ đường.
- D. Biểu đồ cột.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức mà HS đã học.

b. Nội dung

HS trả lời câu hỏi trong SGK

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS

d. Tổ chức hoạt động

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Phân tích được tác động của các nhân tố tự nhiên, kinh tế – xã hội đến phân bố dân cư.
- Nhận xét, giải thích được sự phân bố dân cư thông qua bản đồ, tài liệu, số liệu,...
- Trình bày được khái niệm đô thị hoá.
- Phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt:
 - + Sử dụng bản đồ để nhận biết và giải thích được sự phân bố dân cư thế giới.
 - + Thu thập thông tin, nhận xét và phân tích thông tin để hiểu rõ tác động của đô thị hoá đến môi trường.
 - + Giải thích được một số hiện tượng về dân số trong thực tiễn. Liên hệ Việt Nam.

3. Về phẩm chất

Trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ phân bố dân cư thế giới, tranh ảnh, bảng số liệu,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Khởi động****a. Mục tiêu**

Khơi gợi kiến thức của HS về dân số đã học ở cấp Trung học cơ sở; kích thích nhu cầu khám phá, tìm hiểu kiến thức, kỹ năng bài mới.

b. Nội dung

HS nhận xét về sự gia tăng dân số ở một số nước và ảnh hưởng của gia tăng dân số.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV trình chiếu video hoặc hình ảnh về sự thay đổi dân số ở một số nước hoặc thế giới, yêu cầu HS nhận xét về sự gia tăng dân số ở một số nước, ảnh hưởng của sự gia tăng dân số đối với phát triển kinh tế – xã hội.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về phân bố dân cư

a. Mục tiêu

– HS trình bày được khái quát chung về phân bố dân cư; phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu và bản đồ về tình hình phân bố dân cư.

b. Nội dung

HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu nội dung trong SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: dựa vào hình 21 và thông tin trong bài, em hãy nhận xét tình hình phân bố dân cư trên thế giới.

+ Nhóm 2, 4: tìm hiểu các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

+ Nhóm 5, 6: tìm hiểu các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phân bố dân cư.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian 7 phút.

– Bước 3: HS báo cáo, thảo luận:

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về đô thị hoá

a. Mục tiêu

– HS trình bày được khái niệm đô thị hoá; phân tích được các nhân tố tác động đến đô thị hoá và ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường.

– Rèn luyện kĩ năng nhận xét, phân tích bảng số liệu về tỉ lệ dân thành thị.

b. Nội dung

HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS tìm hiểu nội dung trong SGK và thảo luận theo nhóm, trả lời các câu hỏi:

- + Trình bày khái niệm đô thị hoá.
- + Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến đô thị hoá. Lấy ví dụ minh hoạ.
- + Phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của quá trình đô thị hoá đến kinh tế, xã hội và môi trường.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số cặp trình bày.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– củng cố lại kiến thức bài học.

– Rèn luyện kĩ năng tính toán địa lí.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi “Hiểu ý đồng đội”.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS lên đoán từ. Các HS bên dưới được gọi ngẫu nhiên gợi ý. Yêu cầu khi gợi ý không lặp từ, tách từ.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, giải thích 10 từ khoá.

Đô thị hoá	Thất nghiệp
Vị trí địa lí	Tăng thu nhập
Phân bố dân cư	Ô nhiễm môi trường
Lối sống đô thị	Điều kiện tự nhiên
Tỉ lệ dân thành thị	Trình độ phát triển

- Bước 3: GV yêu cầu HS trình bày nhanh những nội dung trọng điểm của bài.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá kết quả hoạt động và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được kiến thức bài học tìm hiểu tình hình phân bố dân cư và đô thị hoá tại tỉnh hoặc thành phố em đang sinh sống.

b. Nội dung

HS vận dụng, trả lời câu hỏi “Tìm hiểu ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá đến sản xuất và sinh hoạt tại địa phương em”.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm hiểu số liệu về ảnh hưởng của quá trình đô thị hoá (sự thay đổi về mật độ dân số, số dân đô thị, lối sống, diện tích đô thị, sự thay đổi cơ sở hạ tầng, thay đổi cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế,...).

– Bước 2: HS viết báo cáo ngắn và minh hoạ một số hình ảnh về tác động của đô thị hoá tại địa phương.

– Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH THÁP DÂN SỐ, VỀ BIỂU ĐỒ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- So sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Vẽ được biểu đồ về cơ cấu dân số.
- Phân tích được biểu đồ, số liệu thống kê về dân số.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, toán học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Tôn trọng, lắng nghe, thân thiện với bạn bè và có ý thức vươn lên học tập để tìm ra các giải pháp cho các vấn đề về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở nước ta.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh, bảng số liệu, biểu đồ tháp dân số, tài liệu về cơ cấu dân số,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu vấn đề về cơ cấu sinh học của dân số.

b. Nội dung

GV cho HS xem một số hình ảnh hoặc video và yêu cầu HS xác định vai trò của cơ cấu dân số theo giới và theo tuổi đối với đời sống và hoạt động kinh tế – xã hội.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi: Em hãy quan sát các hình ảnh hoặc video và cho biết vai trò của nữ giới, nam giới trong đời sống và các hoạt động kinh tế – xã hội.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài thực hành.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Phân tích một số kiểu tháp dân số tiêu biểu

a. Mục tiêu

- Thu thập tài liệu, trình bày và so sánh được các loại tháp dân số tiêu biểu.
- Nêu được ý nghĩa của từng loại tháp dân số.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ bài 20 trong SGK và thu thập thông tin từ các tài liệu khác để so sánh cơ cấu dân số theo tuổi, cơ cấu dân số theo giới tính.

c. Sản phẩm

Nội dung báo cáo của HS dựa vào phiếu học tập và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành 6 nhóm và hướng dẫn HS khai thác thông tin từ bài 20, thu thập thông tin từ các tài liệu khác và hoàn thành phiếu học tập.
- + Nhóm 1, 2: tìm hiểu tháp dân số của châu Phi.
- + Nhóm 3, 4: tìm hiểu tháp dân số của châu Á.
- + Nhóm 5, 6: tìm hiểu tháp dân số của châu Âu.

Phiếu học tập				
	Kiểu tháp	Cơ cấu dân số theo giới	Cơ cấu dân số theo tuổi	Mối quan hệ giữa đặc điểm của tháp dân số và trình độ phát triển kinh tế – xã hội
Châu Phi				
Châu Á				
Châu Âu				

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS đại diện các nhóm trình bày báo cáo (các HS khác nhận xét).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức, chốt điểm cộng cho các cá nhân hoặc nhóm làm tốt.

3.2. Hoạt động 3.2: Vẽ biểu đồ cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển

a. Mục tiêu

- Tính được cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi.
- Vẽ biểu đồ về cơ cấu dân số.
- Phân tích được bảng số liệu, biểu đồ và rút ra nhận xét.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS xử lý số liệu, vẽ biểu đồ tròn và nhận xét, giải thích về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của nhóm nước phát triển và đang phát triển, năm 2020.

c. Sản phẩm

- Bảng số liệu sau khi xử lý.
- Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi của các nhóm nước.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn và yêu cầu HS làm việc theo cặp thiết lập công thức tính cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi và xử lý số liệu, thảo luận, lựa chọn biểu đồ để thể hiện cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi, vẽ và nhận xét, giải thích.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

+ GV chỉ định 2 HS của 2 cặp khác nhau lên bảng trình bày công thức tính cơ cấu dân số phân theo nhóm tuổi và ghi kết quả phép tính.

+ GV gọi 1 số HS trả lời nhanh các bước vẽ biểu đồ tròn.

+ HS vẽ được biểu đồ vào tập, GV theo dõi, gợi ý thêm cho HS nếu chưa theo kịp.

– Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều phần nhận xét, giải thích).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức, cho điểm cho các cá nhân và nhóm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức hoặc liên hệ cơ cấu dân số sinh học (theo giới và theo tuổi) ở tỉnh hoặc thành phố em đang sống.

b. Nội dung

– HS tìm hiểu về cơ cấu dân số sinh học ở địa phương.

– Liên hệ để có giải pháp truyền thông dân số phù hợp, phát huy hiệu quả cơ cấu dân số sinh học tại địa phương em.

c. Sản phẩm

Bài báo cáo về tình hình cơ cấu dân số sinh học ở địa phương.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV định hướng HS tìm hiểu.
- Bước 2: HS về nhà tham khảo thông tin, sau đó đề xuất giải pháp truyền thông giáo dục dân số hiệu quả.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Tìm hiểu thêm về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi là sự phân chia số dân theo từng nhóm tuổi định trước nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu các quá trình dân số và các quá trình kinh tế – xã hội. Thông qua sự tương quan của số dân ở các nhóm tuổi, chúng ta có thể đánh giá, so sánh các nhóm tuổi trong mối quan hệ qua lại với các đặc trưng dân số, xã hội và kinh tế của dân cư.

Nhìn chung, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có ý nghĩa quan trọng vì nó thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một lãnh thổ. Do những khác biệt về chức năng xã hội và chức năng dân số giữa nam và nữ, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi thường được nghiên cứu cùng với cơ cấu dân số theo giới.

Có hai cách phân chia độ tuổi là: độ tuổi có khoảng cách đều nhau và độ tuổi có khoảng cách không đều. Cách phân chia độ tuổi có khoảng cách đều nhau thường là 1 năm, 5 năm hay 10 năm và được dùng vào việc phân tích, dự đoán các quá trình dân số. Cách phân chia thứ hai, thông thường chia thành 3 nhóm tuổi: dưới tuổi lao động (0 – 14 tuổi), trong tuổi lao động (15 – 59 hoặc 64 tuổi), trên độ tuổi lao động (từ 60 hoặc từ 65 tuổi trở lên). Cách phân chia thứ hai này khái quát hơn nhằm đánh giá những biến chuyển chung về cơ cấu dân số.

Có nhiều nhân tố tác động đến cơ cấu dân số theo tuổi. Trước hết, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi phụ thuộc vào đặc điểm và động thái của quá trình tái sản xuất dân cư, đặc biệt là tương quan giữa mức sinh, mức tử và chuyển cư trong từng giai đoạn nhất định. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi cũng ảnh hưởng đến tất cả các chỉ số dân số khác, nhất là tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô và cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

2. Các bước vẽ biểu đồ tròn

- Bước 1: Số liệu vẽ biểu đồ tròn phải là tỉ lệ %, nếu câu hỏi là giá trị tuyệt đối thì phải xử lí ra đơn vị %.
- Bước 2: Vẽ hình tròn và đường bán kính (có thể sử dụng thước đo độ để vẽ, lấy tỉ lệ $\% \times 3,6 = \dots\dots\dots$ độ).
- Bước 3: Ghi giá trị trong từng thành phần biểu đồ là số liệu % trong bảng số liệu đã xử lí hoặc để bài cho sẵn.
- Bước 4: Kí hiệu cho từng bộ phận của biểu đồ tròn tương ứng với chú giải.
- Bước 5: Ghi tên biểu đồ.

CHƯƠNG 9. NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ, MỘT SỐ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Bài
23

NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN KINH TẾ

(Thời gian thực hiện: **1 tiết**)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm và phân loại các nguồn lực, phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.
- Phân tích được sơ đồ nguồn lực phát triển kinh tế.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ phân loại các nguồn lực, hình ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về nguồn lực phát triển kinh tế để dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- Các nguồn lực phát triển kinh tế là gì?
- Mỗi nguồn lực sẽ đóng vai trò như thế nào trong sự phát triển kinh tế?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV có thể tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

Phương án 2: GV chia lớp thành các nhóm và sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

– Bước 2: Các nhóm thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

– Bước 3: Các nhóm trình bày, góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế

a. Mục tiêu

Trình bày được khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trình bày khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế và nêu ví dụ.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Trình bày khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế và nêu ví dụ.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra.

– Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về phân loại và vai trò của nguồn lực phát triển kinh tế

a. Mục tiêu

– Trình bày được cách phân loại và phân tích được vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với phát triển kinh tế.

– Phân tích được sơ đồ các loại nguồn lực phát triển kinh tế.

b. Nội dung

HS dựa vào hình 23.1, hình 23.2, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

- Trình bày cách phân loại nguồn lực dựa vào nguồn gốc và phạm vi lãnh thổ.
- Phân tích vai trò của mỗi loại nguồn lực đối với sự phát triển kinh tế.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về các nguồn lực phát triển kinh tế mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ sau: lấy ví dụ về một nguồn lực và phân tích vai trò của nguồn lực đó đối với phát triển kinh tế ở một số quốc gia trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác bổ sung và nhận xét.
- Bước 4: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề thực tế về nguồn lực phát triển kinh tế.

b. Nội dung

HS sẽ trả lời câu hỏi sau: Em hãy sưu tầm thông tin về một nguồn lực phát triển kinh tế ở tỉnh hoặc thành phố nơi em sinh sống.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ ở nhà (có thể làm cá nhân hoặc nhóm).
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Chứng minh con người có thể làm thay đổi nguồn lực theo hướng có lợi cho mình

Không phải quốc gia nào cũng có đầy đủ và phát huy được các nguồn lực phát triển kinh tế. Việc xác định và đánh giá đúng các nguồn lực của mình, biết khai thác những lợi thế cũng như khắc phục được những trở ngại của những nguồn lực sẵn có đóng vai trò quan trọng trong quá trình hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội ở mỗi nước. Ví dụ, Nhật Bản là quốc gia đã chứng minh vai trò của chính sách phát triển hơn là dựa vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên hạn chế. Với chiến lược kinh tế đúng đắn và được Hoa Kỳ hỗ trợ về vốn và kỹ thuật, Nhật Bản dù là quốc gia nghèo về tài nguyên thiên nhiên nhưng đã lớn mạnh và không ngừng phát triển.

2. Mối quan hệ giữa nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước

Nguồn lực trong nước và nguồn lực ngoài nước có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đây là mối quan hệ hợp tác, bổ trợ, bổ sung cho nhau trên nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi, tôn trọng độc lập chủ quyền của nhau. Xu thế chung của các quốc gia trên thế giới hiện nay là chủ động hội nhập quốc tế và tham gia tích cực vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế, song nguồn lực trong nước vẫn giữ vai trò quyết định, còn nguồn lực ngoài nước chỉ đóng vai trò quan trọng.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế.
- So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.
- Liên hệ được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở địa phương.
- Vẽ được biểu đồ cơ cấu kinh tế và nhận xét, giải thích.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Có tinh thần yêu nước, có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ phân loại cơ cấu kinh tế, hình ảnh, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về cơ cấu kinh tế, một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế để dẫn dắt vào bài học mới.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- Cho biết có các loại cơ cấu kinh tế nào trong nền kinh tế.
- Để đánh giá sự phát triển kinh tế của một quốc gia người ta thường dùng những tiêu chí nào?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

Phương án 1: GV có thể tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm điền vào cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

- Bước 2: Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.
- Bước 3: Các nhóm trao đổi và hoàn thành bảng.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cơ cấu kinh tế

a. Mục tiêu

- Trình bày được khái niệm cơ cấu kinh tế; phân biệt được các loại cơ cấu kinh tế: theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- Phân tích được sơ đồ cơ cấu kinh tế.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

- Trình bày khái niệm cơ cấu kinh tế.
- Phân tích sơ đồ cơ cấu kinh tế.
- Phân biệt các loại cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế

a. Mục tiêu

So sánh được một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế: tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng thu nhập quốc gia (GNI), GDP và GNI bình quân đầu người.

b. Nội dung

HS dựa vào hình 24.2, thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

- Phân biệt một số tiêu chí: GDP, GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.
- Nhận xét sự phân hoá GNI bình quân đầu người năm 2020.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác góp ý và nhận xét.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về các nguồn lực phát triển kinh tế mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Lập bảng so sánh các tiêu chí GDP, GNI, GDP và GNI bình quân đầu người.
- Dựa vào bảng 24 để vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ, năm 2020. Rút ra nhận xét.

c. Sản phẩm

- Câu trả lời của HS.
- Biểu đồ có nhận xét về cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế của Hoa Kỳ và Ấn Độ, năm 2020.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày, các HS khác góp ý và bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề thực tiễn về tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế ở cấp tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương.

b. Nội dung

HS tìm hiểu và trả lời câu hỏi vận dụng trong SGK.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

Chỉ số thu nhập bình quân theo đầu người phản ánh trình độ phát triển kinh tế của các quốc gia:

Theo Ngân hàng thế giới (WB) năm 2021, việc phân chia các nhóm nước trên thế giới theo trình độ phát triển kinh tế dựa trên thu nhập bình quân đầu người ở mỗi quốc gia. Theo đó, thế giới chia ra làm 4 nhóm nước chính: các nước thu nhập thấp có GNI/người là 1 045 USD trở xuống, trung bình thấp từ 1 046 đến 4 095 USD, trung bình cao từ 4 096 đến 12 695 USD và nhóm thu nhập cao từ 12 696 USD trở lên.

CHƯƠNG 10. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ

Bài
25

VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. **Thiết bị:** máy chiếu (nếu có),...

2. **Học liệu:** SGK Địa lí 10, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức của HS về vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có vai trò như thế nào đối với sự phát triển của xã hội?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” hoặc “Động não” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

+ Bước 1: GV giao nhiệm vụ kết hợp sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

+ Bước 2: Các nhóm thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

+ Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

+ Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

- Nêu vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày đặc điểm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức,

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Cho ví dụ cụ thể.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi GV đưa ra.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về vai trò, đặc điểm các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Liệt kê các đặc điểm nổi bật của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

c. Sản phẩm

Câu trả lời và sơ đồ của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề thực tiễn về vai trò của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS sưu tầm thông tin về vai trò của ngành nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở một quốc gia trên thế giới hoặc Việt Nam.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của các ngành trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực giải quyết vấn đề, giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Tôn trọng và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, phiếu học tập, bản đồ phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi: hãy liệt kê các cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới hiện nay và cho biết chúng phân bố chủ yếu ở đâu.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” hoặc “Động não” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

+ Bước 1: GV yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

+ Bước 2: Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

+ Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

+ Bước 4: Các nhóm HS trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu địa lí ngành nông nghiệp

a. Mục tiêu

– Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành nông nghiệp.
– Trình bày và giải thích được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi chính trên thế giới.

– Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, hình 26.1, hình 26.2, bảng 26.1, bảng 26.2 và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

– Nêu vai trò của ngành trồng trọt và chăn nuôi.
– Trình bày đặc điểm của ngành trồng trọt và chăn nuôi.
– Trình bày và giải thích sự phân bố một số cây trồng chính (lúa gạo, lúa mì, ngô, mía, củ cải đường, bông, đậu tương, chè, cà phê, cao su) và vật nuôi chính (bò, lợn, cừu, gia cầm) trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của học sinh.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu địa lí ngành lâm nghiệp

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành lâm nghiệp.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất lâm nghiệp ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, bảng 26.4 và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Nêu vai trò của ngành lâm nghiệp.
- Trình bày đặc điểm của ngành lâm nghiệp.
- Trình bày và giải thích sự phân bố sản xuất lâm nghiệp trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu địa lí ngành thủy sản

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò, đặc điểm của ngành thủy sản.
- Trình bày và giải thích được sự phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới.
- Vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất thủy sản ở địa phương.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, hình 26.3 và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Nêu vai trò của ngành thủy sản.
- Trình bày đặc điểm của ngành thủy sản.
- Trình bày và giải thích sự phân bố sản xuất thủy sản trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về địa lí ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Hãy so sánh đặc điểm của ngành trồng trọt và chăn nuôi.
- Hãy nêu một số cây trồng và vật nuôi chính của vùng nhiệt đới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ở địa phương.

b. Nội dung

HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Để lựa chọn cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp ở tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương em đang sống, em sẽ chọn những cây trồng, vật nuôi nào? Giải thích lí do em lựa chọn.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP, VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: **2 tiết**)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp; phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.
- Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.
- Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: phát triển các năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc tìm hiểu tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới; phát triển các năng lực năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc giải thích được những định hướng phát triển nông nghiệp thế giới trong tương lai; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài; vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế tổ chức sản xuất nông nghiệp ở địa phương.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, những vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp; tôn trọng và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển kinh tế nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, phiếu học tập, bảng biểu,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi:

Kể tên một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp trên thế giới hiện nay mà em biết.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” hoặc “Động não” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

+ Bước 1: GV yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

+ Bước 2: Các nhóm thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

+ Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

+ Bước 4: Các nhóm HS trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

a. Mục tiêu

– Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Phân biệt được vai trò, đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, bảng 27 và những hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi sau:

– Trình bày quan niệm về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

– Nêu vai trò của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại

a. Mục tiêu

Nêu được một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Em hãy nêu một số vấn đề phát triển nền nông nghiệp hiện đại trên thế giới hiện nay.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai

a. Mục tiêu

Phân tích được những định hướng phát triển nông nghiệp trong tương lai.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Hãy phân tích những định hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới trong tương lai.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

- Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp trên thế giới mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ sau: Em hãy phân biệt sự khác nhau về đặc điểm của thể tổng hợp nông nghiệp và vùng nông nghiệp.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế tổ chức lãnh thổ nông nghiệp, vấn đề và định hướng phát triển nông nghiệp hiện nay.

b. Nội dung

HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Em hãy sưu tầm các tư liệu về phát triển nông nghiệp xanh ở một quốc gia trên thế giới hoặc ở Việt Nam.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Đọc được bản đồ; xử lí, phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: phát triển các năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc thực hành tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.

– Năng lực chuyên biệt: nhận thức khoa học Địa lí trong xác định và lí giải được sự phân bố của một số cây trồng, vật nuôi; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung thực hành; đọc được bản đồ để khai thác thông tin và thực hiện một số tính toán đơn giản.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, phiếu học tập, bảng số liệu,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về thực hành tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- Hãy kể tên một số cây trồng và vật nuôi chính trên thế giới.
- Hãy kể tên các dạng biểu đồ mà em đã được học.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.
 - Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:
- + Bước 1: GV yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)

- + Bước 2: HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.
- + Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.
- + Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Đọc bản đồ phân bố ngành nông nghiệp thế giới

a. Mục tiêu

Đọc được bản đồ phân bố ngành nông nghiệp thế giới.

b. Nội dung

HS dựa vào hình 26.1, hình 26.2 và những hiểu biết của bản thân để hoàn thành bảng sau:

Phân bố	Cây trồng chính		Vật nuôi chính	
	Lúa mì	Lúa gạo	Bò	Lợn
	?	?	?	?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3.2. Hoạt động 3.2: Vẽ biểu đồ

a. Mục tiêu

Phân tích được số liệu thống kê và vẽ được biểu đồ về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b. Nội dung

HS dựa vào bảng 28.2 để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.
- Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.

c. Sản phẩm

- Biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản phân theo châu lục, năm 2000 và 2019.
- Nhận xét và giải thích của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

CƠ CẤU, VAI TRÒ VÀ ĐẶC ĐIỂM CÔNG NGHIỆP, CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: **1 tiết**)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò, đặc điểm, cơ cấu ngành công nghiệp.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Giúp HS xác định được nội dung bài học và có hiểu biết khái quát về ngành công nghiệp.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS quan sát không gian phòng học và cho biết các vật dụng nào là sản phẩm của ngành công nghiệp. Yêu cầu HS trình bày hiểu biết của mình về ngành công nghiệp.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi: Em hãy quan sát không gian phòng học và cho biết các vật dụng nào là sản phẩm của ngành công nghiệp. Hãy nêu hiểu biết của em về ngành công nghiệp.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cơ cấu, vai trò, đặc điểm ngành công nghiệp

a. Mục tiêu

Giúp HS hình thành kiến thức mới về cơ cấu, vai trò, đặc điểm ngành công nghiệp.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi về: Phân loại cơ cấu ngành công nghiệp; Vai trò của ngành công nghiệp; Đặc điểm của ngành công nghiệp. HS sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- + Trình bày các cách phân loại cơ cấu ngành công nghiệp.
- + Trình bày vai trò của ngành công nghiệp.
- + Trình bày đặc điểm của ngành công nghiệp. Cho ví dụ minh họa về một trong các đặc điểm của ngành công nghiệp.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (có thể trao đổi với bạn bên cạnh).
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp

a. Mục tiêu

HS phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm để thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Các nhóm sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các nhóm và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành 3 nhóm với những nhiệm vụ học tập cụ thể:

- + Nhóm 1: phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Cho ví dụ.

+ Nhóm 2: phân tích ảnh hưởng của điều kiện kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Cho ví dụ.

+ Nhóm 3: phân tích ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp. Cho ví dụ.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (làm việc theo nhóm).

– Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS sau khi tìm hiểu thông qua các hoạt động để nắm được kiến thức trọng tâm của bài.

b. Nội dung

GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu ở nội dung bài.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu:

Câu 1. Theo công dụng kinh tế của sản phẩm, sản xuất công nghiệp được chia thành

A. công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

B. công nghiệp khai thác tài nguyên thiên nhiên, công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

C. công nghiệp hiện đại, tiểu thủ công nghiệp.

D. công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến.

Câu 2. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện rõ vai trò của ngành công nghiệp trong lĩnh vực kinh tế?

A. Cung cấp tư liệu sản xuất cho các ngành kinh tế khác.

B. Hỗ trợ phát triển ngành nông nghiệp và dịch vụ.

C. Tạo nguồn hàng xuất khẩu nhằm thu ngoại tệ.

D. Tạo việc làm và cải thiện đời sống cho người dân.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây *không* đúng về vai trò của ngành công nghiệp?

A. Ngành công nghiệp đóng góp giá trị vào GDP của hầu hết các nước.

B. Ngành công nghiệp tạo ra khối lượng sản phẩm rất lớn cho toàn xã hội.

C. Ngành công nghiệp góp phần khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

D. Ngành công nghiệp làm tăng khoảng cách phát triển giữa nông thôn và miền núi.

Câu 4. Quá trình sản xuất công nghiệp thường gắn liền với

- A. chế biến nguyên liệu thô.
- B. khai thác nguyên liệu thô.
- C. sản xuất thủ công.
- D. sản xuất bằng máy móc.

Câu 5. Nhận định nào dưới đây thể hiện rõ đặc điểm của ngành công nghiệp?

- A. Sản xuất công nghiệp ít có sự chuyên môn hoá và hợp tác hoá.
- B. Sản xuất công nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện khí hậu.
- C. Sản xuất công nghiệp ứng dụng nhiều thành tựu khoa học – kĩ thuật.
- D. Sản xuất công nghiệp ít có sự thay đổi về quy mô và phân bố sản xuất.

Câu 6. Sản xuất công nghiệp có đặc điểm nổi bật, khác với sản xuất nông nghiệp là

- A. có tính tập trung cao độ.
- B. phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên.
- C. phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên.
- D. sản xuất mang tính mùa vụ.

Câu 7. Nhân tố nào dưới đây có vai trò quyết định đối với sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp hiện nay?

- A. Vị trí địa lí.
- B. Điều kiện kinh tế – xã hội.
- C. Điều kiện tự nhiên.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 8. Nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp nào sau đây *không* thuộc nhóm nhân tố về điều kiện kinh tế – xã hội?

- A. Cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- B. Nguồn nước và quỹ đất.
- C. Chính sách phát triển.
- D. Nguồn vốn và thị trường.

– Bước 2: HS trình bày và bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học vào một vấn đề cụ thể ở địa phương.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS thực hiện nhiệm vụ: Lựa chọn và tìm hiểu một nhân tố có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em đang sống.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Lựa chọn và tìm hiểu một nhân tố có thể ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em đang sống.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Quá trình công nghiệp hoá

Quá trình công nghiệp hoá là quá trình một xã hội chuyển dịch từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp sang một nền kinh tế về cơ bản dựa vào sản xuất công nghiệp.

2. Phân biệt ranh giới giữa ngành công nghiệp với ngành nông nghiệp

Ngành nông nghiệp kết hợp lao động của con người với quá trình phát triển tự nhiên của sinh vật để tạo ra sản phẩm nông nghiệp. Trong quá trình làm ra sản phẩm, sức lao động của con người chỉ làm tăng thêm sức dinh dưỡng của sản phẩm nông nghiệp chứ không làm thay đổi cơ cấu, tính chất, hình thái, công dụng của sản phẩm như trong ngành công nghiệp (Tổng Cục thống kê, 1966).

3. Phân loại ngành công nghiệp

Việc phân chia ngành công nghiệp thành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất (còn gọi là công nghiệp thuộc nhóm A) và công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng (còn gọi là công nghiệp thuộc nhóm B) là để nghiên cứu các quan hệ giữa sản xuất tư liệu sản xuất và sản xuất vật phẩm tiêu dùng. Khi sắp xếp các cơ sở sản xuất công nghiệp vào nhóm ngành công nghiệp nào, phải căn cứ vào công dụng kinh tế của sản phẩm do đơn vị đó sản xuất ra. Nếu giá trị sản phẩm của cơ sở sản xuất công nghiệp sản xuất ra chủ yếu là tư liệu sản xuất thì xếp vào công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất, ngược lại thì xếp vào công nghiệp sản xuất vật phẩm tiêu dùng.

Ngành công nghiệp khai thác bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp chuyên khai thác những của cải vật chất có sẵn trong thiên nhiên, chưa có lao động của con người tác động vào, như công nghiệp điện lực (thủy điện), công nghiệp khai thác quặng kim loại, công nghiệp khai thác nhiên liệu, công nghiệp khai thác thực vật (gỗ, tre, nứa, lá, mây, song,...),...

Ngành công nghiệp chế biến bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp chuyên chế biến những sản phẩm của công nghiệp khai thác và sản phẩm của nông nghiệp. Ngoài ra, công nghiệp chế biến còn bao gồm cả việc sửa chữa máy móc, thiết bị và

vật phẩm tiêu dùng. Một số ngành công nghiệp chế biến: công nghiệp nhiệt điện, công nghiệp luyện kim, công nghiệp chế tạo thiết bị, máy móc, công nghiệp hoá chất, công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến thực vật (gỗ, tre, nứa, lá, mây, song, cói,...), công nghiệp dệt – may, công nghiệp chế biến thực phẩm,...

4. Đặc điểm ngành công nghiệp

– Sản xuất công nghiệp gắn với sản xuất bằng máy móc

Quá trình sản xuất công nghiệp thường được chia thành hai giai đoạn: (1) giai đoạn tác động vào đối tượng lao động (môi trường tự nhiên) để tạo ra nguyên liệu; (2) giai đoạn chế biến các nguyên liệu thành tư liệu sản xuất và vật phẩm tiêu dùng. Cả hai giai đoạn này đều gắn liền với sản xuất bằng máy móc.

– Sản xuất công nghiệp có sự tập trung hoá, chuyên môn hoá và hợp tác hoá

+ Sự tập trung trong sản xuất công nghiệp thể hiện qua việc tập trung tư liệu sản xuất, nhân công, sản phẩm,... Trên một diện tích nhất định, có thể xây dựng nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, thu hút lao động và tạo ra một khối lượng lớn sản phẩm.

+ Sự chuyên môn hoá trong sản xuất công nghiệp thể hiện ở chỗ một sản phẩm công nghiệp có thể được phân ra thành nhiều công đoạn sản xuất riêng lẻ và được giao cho những cơ sở sản xuất có nhiều năng lực nhất đảm nhận.

+ Sự hợp tác hoá trong sản xuất công nghiệp thể hiện qua sự kết hợp giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp chuyên môn hoá để cùng chế tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh.

– Sản xuất công nghiệp có sự thay đổi nhanh về quy mô, phân bố sản xuất

Quy mô và sự phân bố của các cơ sở sản xuất công nghiệp mang tính linh hoạt, do hoạt động sản xuất công nghiệp ít phụ thuộc vào môi trường tự nhiên như sản xuất nông nghiệp.

– Nhiều thành tựu khoa học – công nghệ được ứng dụng vào sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp gắn với máy móc, thiết bị nên nhiều thành tựu khoa học – công nghệ được ứng dụng vào sản xuất công nghiệp.

– Sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với bảo vệ môi trường

Hoạt động sản xuất công nghiệp có quan hệ chặt chẽ với môi trường tự nhiên. Điều này thể hiện qua nguồn nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào trong quá trình sản xuất công nghiệp thường lấy từ môi trường tự nhiên; quá trình sản xuất công nghiệp đưa vào môi trường tự nhiên các chất thải. Do vậy, trong xu hướng phát triển ngành công nghiệp hiện đại, quá trình sản xuất công nghiệp ngày càng gắn với bảo vệ môi trường.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của một số ngành: khai thác than, dầu khí, quặng kim loại; điện lực; điện tử – tin học; sản xuất hàng tiêu dùng; sản xuất thực phẩm.

2. Về năng lực

– Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, toán học, sử dụng công nghệ thông tin.

– Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm và trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh minh hoạ, bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu về một số ngành công nghiệp.
- Tìm ra những nội dung HS chưa biết, từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

b. Nội dung

GV cho HS xem một số hình ảnh và yêu cầu HS xác định các hình ảnh đó thuộc ngành công nghiệp nào.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập GV đặt ra.

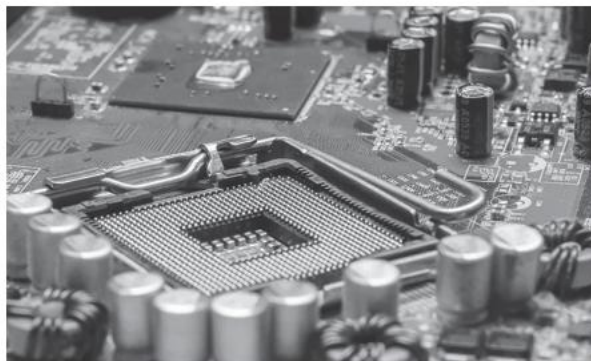
d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một số hình ảnh về hoạt động sản xuất, sản phẩm công nghiệp và đặt câu hỏi:

- + Đây là hình ảnh về ngành công nghiệp nào?
- + Hãy nêu hiểu biết của em về ngành công nghiệp này.



Hình 30.1. Khai thác than



Hình 30.2. Bảng mạch điện tử



Hình 30.3. Tua-bin gió



Hình 30.4. Vải vóc

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Công nghiệp khai thác than, dầu khí

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác than, dầu khí.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 1 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp khai thác than, dầu khí; nhận xét sự phân bố công nghiệp khai thác than, dầu khí trên thế giới.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: Đại diện nhóm 1 trình bày, các nhóm còn lại nhận xét, bổ sung (trao đổi đa chiều).

- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Công nghiệp khai thác quặng kim loại

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác quặng kim loại.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp khai thác quặng kim loại.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 2 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp khai thác quặng kim loại; nhận xét sự phân bố công nghiệp khai thác quặng kim loại trên thế giới.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: Đại diện nhóm 2 trình bày, các nhóm khác nhận xét, bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Công nghiệp điện lực

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp điện lực.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò và đặc điểm của công nghiệp điện lực; nhận xét sự phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 3 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp điện lực; nhận xét biểu đồ cơ cấu sản lượng điện toàn thế giới, năm 1990 và 2020; nhận xét bản đồ sự phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới, năm 2020.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.4. Hoạt động 2.4: Công nghiệp điện tử – tin học

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp điện tử – tin học.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò và đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học; nhận xét sự phân bố công nghiệp điện tử – tin học trên thế giới.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 4 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học; nhận xét sự phân bố công nghiệp điện tử – tin học trên thế giới.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.5. Hoạt động 2.5: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 5 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; giải thích vì sao công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố rộng rãi ở nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia đang phát triển.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.6. Hoạt động 2.6: Công nghiệp thực phẩm

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp thực phẩm.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu thảo luận về vai trò, đặc điểm và giải thích được sự phân bố của công nghiệp thực phẩm.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và thảo luận. Nhóm 6 trình bày về vai trò, đặc điểm của công nghiệp thực phẩm; nhận xét và giải thích đặc điểm phân bố công nghiệp thực phẩm.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- + HS phân chia nhiệm vụ (giữa các thành viên).
- + Cả nhóm thảo luận để thống nhất ý kiến.
- Bước 3: Đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS. GV cho HS hoạt động cá nhân.

b. Nội dung

GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu:

Câu 1. Công nghiệp khai thác than và khai thác dầu khí có vai trò chung là

- A. cung cấp nhiên liệu cho ngành công nghiệp điện lực.
- B. cung cấp nguyên liệu cho tất cả các ngành công nghiệp khác.
- C. là nguồn thu ngoại tệ của tất cả các nước trên thế giới.
- D. cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành công nghiệp luyện kim.

Câu 2. Công nghiệp khai thác than có đặc điểm là

- A. quá trình khai thác ít gây tác động đến môi trường.
- B. có lịch sử phát triển lâu đời.
- C. ngành công nghiệp trẻ, mới xuất hiện gần đây.
- D. cơ cấu ngành đa dạng, phức tạp.

Câu 3. Công nghiệp khai thác dầu khí có đặc điểm là

- A. quá trình khai thác ít gây tác động đến môi trường.
- B. xuất hiện trước công nghiệp khai thác than.
- C. cung cấp nguồn nhiên liệu dễ sử dụng.
- D. cơ cấu ngành đa dạng, phức tạp.

Câu 4. Công nghiệp khai thác quặng kim loại cung cấp nguyên liệu chủ yếu cho ngành

- A. công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.
- B. công nghiệp thực phẩm.
- C. công nghiệp luyện kim.
- D. công nghiệp điện lực.

Câu 5. Ngành công nghiệp nào dưới đây là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế?

- A. Công nghiệp thực phẩm.
- B. Công nghiệp điện lực.
- C. Công nghiệp khai thác dầu mỏ.
- D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 6. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện trên thế giới năm 2020 là

- A. thủy điện.
- B. nhiệt điện.
- C. điện nguyên tử.
- D. điện gió.

Câu 7. Cơ sở năng lượng để sản xuất điện trong các nhà máy nhiệt điện không phải là

- A. than.
- B. sức gió.
- C. dầu mỏ.
- D. khí tự nhiên.

Câu 8. Các nước có sản lượng điện hàng đầu thế giới là

A. Trung Quốc, Hoa Kỳ.

B. Anh, Pháp.

C. Ai Cập, Nam Phi.

D. Ô-xtrây-li-a, Mê-hi-cô.

Câu 9. Ngành công nghiệp nào dưới đây được xem là thước đo trình độ phát triển kinh tế – kĩ thuật của các quốc gia trên thế giới?

A. Công nghiệp năng lượng.

B. Công nghiệp điện lực.

C. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

D. Công nghiệp điện tử – tin học.

Câu 10. Nhận định nào dưới đây *không* đúng với đặc điểm của công nghiệp điện tử – tin học?

A. Hoạt động sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường.

B. Là ngành công nghiệp yêu cầu nguồn lao động có trình độ chuyên môn cao.

C. Là ngành công nghiệp trẻ, phát triển bùng nổ từ năm 1990 trở lại đây.

D. Hoạt động sản xuất ít gây ô nhiễm môi trường.

Câu 11. Sản phẩm nào dưới đây *không* phải sản phẩm của công nghiệp điện tử – tin học?

A. Thiết bị truyền thông.

B. Thiết bị đo lường, kiểm tra.

C. Thiết bị và dụng cụ quang học.

D. Hoá phẩm, dược phẩm.

Câu 12. Nhận định nào sau đây *không* đúng với vai trò ngành sản xuất hàng tiêu dùng?

A. Chỉ sản xuất các sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước.

B. Tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân.

C. Góp phần tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

D. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân.

Câu 13. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có đặc điểm chung là

A. quy trình sản xuất trải qua nhiều công đoạn, cần nhiều lao động.

B. ít gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

C. quy trình sản xuất đơn giản, ít công đoạn.

D. là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của các nước phát triển.

Câu 14. Vai trò quan trọng nhất của công nghiệp thực phẩm ở các quốc gia là

A. cung cấp sản phẩm phục vụ nhu cầu ăn, uống hằng ngày của người dân.

B. thúc đẩy sự phát triển của ngành sản xuất nông nghiệp trong nước.

C. tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ lực nhằm thu ngoại tệ.

D. tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Câu 15. Nhận định nào dưới đây *không* đúng với đặc điểm công nghiệp thực phẩm?

A. Vốn đầu tư rất nhiều, thời gian thu hồi vốn chậm.

B. Phát triển mạnh ở nhiều quốc gia trên thế giới.

C. Phụ thuộc nhiều vào nguồn lao động.

D. Phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu.

– Bước 2: HS trình bày và bổ sung

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã học được vào một vấn đề cụ thể của địa phương.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS làm bài tập về nhà (bài tập phần vận dụng).

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ (bài tập về nhà) cho HS: Em hãy tìm hiểu tư liệu về tình hình phát triển và phân bố công nghiệp may ở Việt Nam.

– Bước 2: HS nhận nhiệm vụ (ghi chép nhiệm vụ và hoàn thành nhiệm vụ ở nhà). HS nộp bài làm cho GV.

– Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Công nghiệp khai thác than

Công nghiệp khai thác than xuất hiện từ rất sớm, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (vào thế kỉ XVIII). Trong cơ cấu năng lượng thế giới, than được coi là nguồn năng lượng cơ bản và được sử dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống.

Bảng 30.1. Một số quốc gia có sản lượng khai thác than hàng đầu thế giới, năm 2020

Quốc gia	Sản lượng (triệu tấn)
Trung Quốc	3 902,0
Ấn Độ	756,5
Hoa Kỳ	484,7
In-đô-nê-xi-a	562,5
Ô-xtrây-li-a	476,7
Liên bang Nga	399,8
CHLB Đức	107,4
Nam Phi	248,3
Cô-lôm-bi-a	50,6

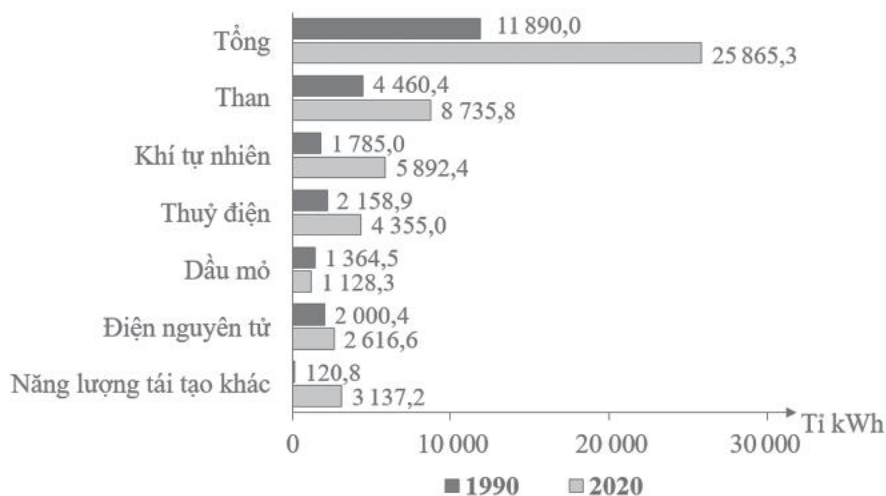
2. Công nghiệp khai thác dầu mỏ

Bảng 30.2. Một số quốc gia có sản lượng khai thác dầu mỏ hàng đầu thế giới, năm 2020

Quốc gia	Sản lượng (triệu tấn)
Hoa Kỳ	712,7
Liên bang Nga	524,4
A-rập Xê-út	519,6
Ca-na-đa	252,2
I-rắc	202,0
Trung Quốc	194,8
Bra-xin	159,2
Na Uy	92,0
In-đô-nê-xi-a	36,4
Ô-xtrây-li-a	19,7
Ai Cập	30,0

Sự gia tăng sản lượng khai thác khiến cho trữ lượng dầu mỏ thế giới có nguy cơ cạn kiệt. Theo báo cáo của Tập đoàn dầu khí quốc gia Anh (BP), trữ lượng dầu mỏ hiện nay của thế giới chỉ còn đủ để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông thường cho đến cuối năm 2040.

3. Công nghiệp điện lực



Hình 30.5. Sản lượng điện toàn thế giới năm 1990 và 2020

Việc ưu tiên phát triển nguồn điện nào trong cơ cấu sản xuất điện phụ thuộc vào điều kiện phát triển của mỗi nước. Ở các nước có nhiều than thì xây dựng các nhà máy nhiệt điện, các nước giàu thủy năng thì phát triển thủy điện, các nước có nền kinh tế phát triển và công nghệ tiên tiến thì phát triển điện nguyên tử,...



Ô CỬA TRI THỨC

Chiến lược phát triển năng lượng của Nhật Bản

Vào tháng 7 năm 2018, Nội các Nhật Bản đã thông qua kế hoạch năng lượng chiến lược lần thứ năm, tầm nhìn đến năm 2050. Theo kế hoạch này, sự phát triển ngành năng lượng Nhật Bản dựa trên triết lý 3E + S, viết tắt của các từ an toàn (safety), an ninh năng lượng (energy security), môi trường (environment), hiệu quả kinh tế (economic efficiency).

Các nhà hoạch định chính sách đã nhận diện được chính xác đặc tính của từng nguồn năng lượng như địa nhiệt, thủy điện, điện hạt nhân, điện từ than, điện từ khí hoá lỏng, ... Trên cơ sở đó, họ nêu ra hướng phát triển phù hợp với ưu điểm và hạn chế của từng loại. Nhật Bản cũng đã xác định trong cơ cấu mới về năng lượng điện quốc gia, năng lượng tái tạo và năng lượng hạt nhân là hai thành tố quan trọng trong chính sách phát triển năng lượng.

Như vậy, Nhật Bản đã xây dựng một cơ cấu ngành năng lượng đa dạng và linh hoạt, không chỉ tránh sự phụ thuộc quá nhiều vào một loại hình năng lượng mà còn tận dụng được thế mạnh của các nguồn năng lượng khác nhau.

4. Công nghiệp điện tử – tin học

Công nghiệp điện tử – tin học là ngành công nghiệp mũi nhọn của nhiều quốc gia. Thông thường, ngành kinh tế mũi nhọn là những ngành: có vị trí then chốt trong nền kinh tế và chiếm tỉ trọng cao trong tổng GDP; có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các ngành kinh tế khác; thị trường tiêu thụ rộng lớn (và hướng ra xuất khẩu); phù hợp với sự phát triển của cách mạng khoa học – công nghệ; ít tác động tiêu cực đến môi trường;...

5. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phân bố rộng rãi ở nhiều quốc gia, kể cả các quốc gia đang phát triển bởi vì ngành này tạo ra các sản phẩm phục vụ nhu cầu tiêu dùng hằng ngày của người dân.

Bài 31

TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP, TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG NGHIỆP TỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân biệt được vai trò và đặc điểm của các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Phân tích được tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Nêu được những định hướng phát triển công nghiệp trong tương lai.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Tạo hứng thú học tập cho HS.
- Tìm ra những nội dung HS chưa biết, từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS nêu tên một cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc một khu công nghiệp, đồng thời nêu hiểu biết của mình về việc phân bố, hợp tác trong sản xuất của cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc khu công nghiệp đó.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi:
 - + Em hãy nêu tên một cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc một khu công nghiệp mà em biết.
 - + Em hãy nêu hiểu biết của mình về đặc điểm phân bố, sự hợp tác trong sản xuất của cơ sở sản xuất công nghiệp hoặc khu công nghiệp đó.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (độc lập suy nghĩ).
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung thông tin.
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Mục tiêu

HS trình bày được quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi về quan niệm, vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:
 - + Em hãy trình bày quan niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
 - + Em hãy nêu vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (suy nghĩ độc lập hoặc có thể trao đổi với bạn bên cạnh).
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

a. Mục tiêu

HS phân biệt được vai trò và đặc điểm của một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

b. Nội dung

GV chia lớp thành 4 nhóm, mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm của một hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Nội dung tìm hiểu: vai trò, đặc điểm (vị trí, quy mô, mối quan hệ giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp,...).

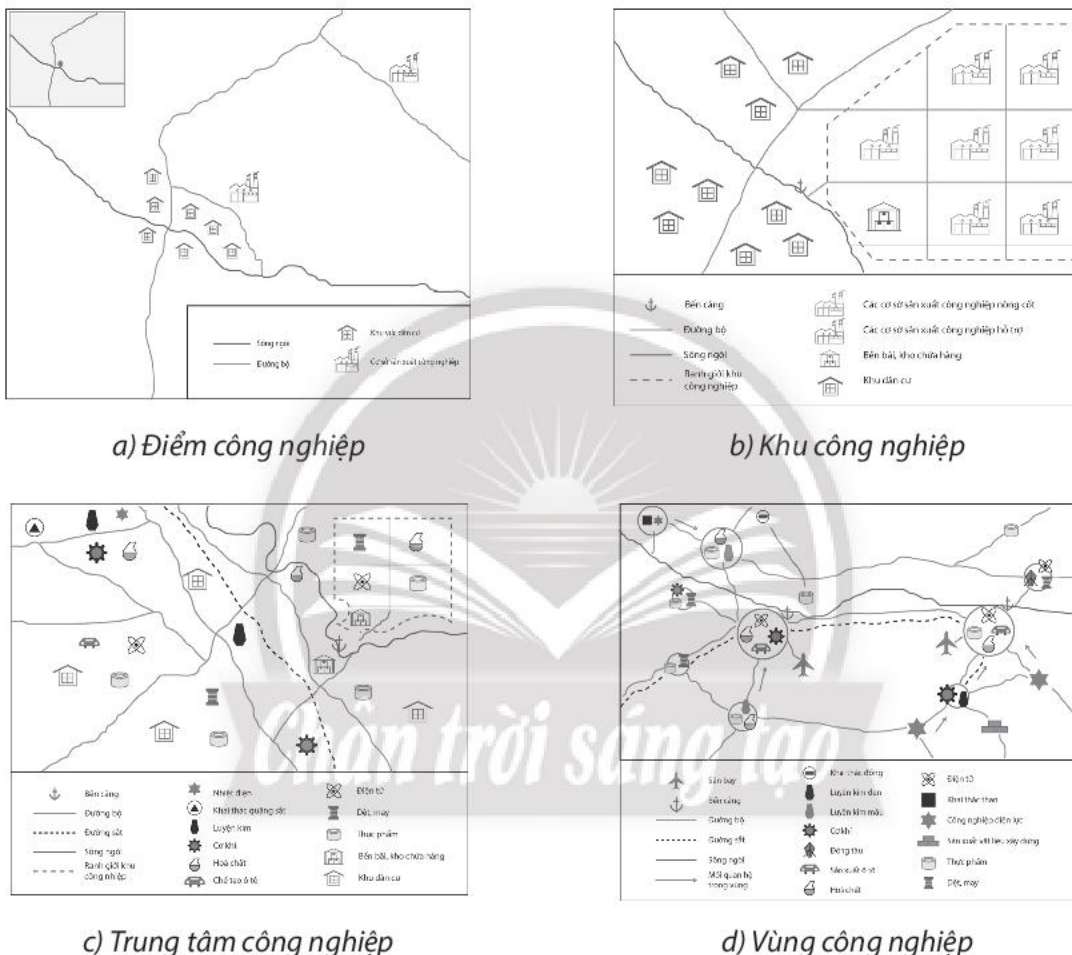
c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các nhóm và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành 4 nhóm và phân chia nhiệm vụ như sau:
 - + Nhóm 1: tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của điểm công nghiệp.

- + Nhóm 2: tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của khu công nghiệp.
- + Nhóm 3: tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của trung tâm công nghiệp.
- + Nhóm 4: tìm hiểu về vai trò, đặc điểm của vùng công nghiệp.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).
- Bước 3: GV gọi đại diện nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.
- * GV hướng dẫn HS tìm hiểu thông tin trong SGK kết hợp quan sát hình 31.1 dưới đây:



Hình 31.1. Sơ đồ các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu tác động của công nghiệp tới môi trường

a. Mục tiêu

- Phân tích được các tác động của công nghiệp đối với môi trường, sự cần thiết phải phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.
- Giải thích vì sao cần phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

b. Nội dung

Phương án 1. GV yêu cầu HS quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết các tác động của công nghiệp đến môi trường.



Hình 31.2



Hình 31.3



Hình 31.4



Hình 31.5

Phương án 2. GV chia lớp thành các nhóm, yêu cầu HS thảo luận về tác động của hoạt động công nghiệp tới môi trường. Giải thích vì sao cần phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

Phương án 1. GV nêu nhiệm vụ: Em hãy quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết các tác động của công nghiệp đến môi trường. (GV có thể giải thích: Hình 31.5 là máy bay chữa cháy).

Phương án 2. GV chia lớp thành các nhóm và phân công nhiệm vụ thảo luận:

- + Nhóm 1: tìm hiểu về tác động tích cực của công nghiệp đến môi trường.
- + Nhóm 2: tìm hiểu về tác động tiêu cực của công nghiệp đến môi trường.
- + Nhóm 3: tìm hiểu về các nguồn năng lượng tái tạo; giải thích vì sao cần phát triển mạnh các nguồn năng lượng tái tạo.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (nếu thảo luận nhóm, HS có thể thảo luận và trình bày kết quả lên bảng hoặc trên giấy khổ lớn theo hình thức sơ đồ tư duy).

– Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.4. Hoạt động 2.4: Định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai

a. Mục tiêu

Nêu được những định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS đọc thông tin mục III.2 trong SGK và trình bày những định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

GV đặt câu hỏi: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy nêu các định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

GV có thể hỏi thêm: Em hãy cho ví dụ về một trong các định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (đọc lập suy nghĩ và trả lời).

– Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS.

– Giúp HS củng cố kiến thức.

b. Nội dung

– GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức mà HS đã tìm hiểu.

– GV hướng dẫn HS làm các bài tập luyện tập.

c. Sản phẩm

– Phương án lựa chọn đáp án của HS (đối với câu hỏi trắc nghiệm khách quan).

– Nội dung trả lời trên vở ghi chép (đối với bài tập luyện tập).

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức mà HS đã tìm hiểu:

Câu 1. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện vai trò của điểm công nghiệp?

A. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đơn giản nhất.

B. Điểm công nghiệp là đơn vị cơ sở cho các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp khác.

C. Điểm công nghiệp góp phần giải quyết việc làm tại địa phương.

D. Điểm công nghiệp đóng góp vào nguồn thu của địa phương.

Câu 2. Nhận định nào sau đây *không* phải đặc điểm của điểm công nghiệp?

- A. Điểm công nghiệp nằm trong phạm vi của một điểm dân cư hoặc xa điểm dân cư.
- B. Điểm công nghiệp là hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp phức tạp nhất.
- C. Các cơ sở sản xuất công nghiệp thường phân bố gần nguồn nhiên liệu, nguyên liệu.
- D. Giữa các cơ sở sản xuất công nghiệp không có (hoặc có rất ít) mối liên hệ với nhau.

Câu 3. Nhận định nào sau đây *không* thể hiện vai trò của khu công nghiệp?

- A. Khu công nghiệp góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- B. Khu công nghiệp thúc đẩy chuyển giao công nghệ hiện đại.
- C. Khu công nghiệp góp phần giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn lao động.
- D. Khu công nghiệp tập trung tương đối nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

Câu 4. Đặc điểm của khu công nghiệp là

- A. không có ranh giới rõ ràng, phân bố gần nguồn khoáng sản.
- B. có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
- C. tập trung khá ít cơ sở sản xuất công nghiệp.
- D. không có các cơ sở sản xuất công nghiệp nông cốt.

Câu 5. Trung tâm công nghiệp có vai trò

- A. định hình hướng chuyên môn hoá cho vùng lãnh thổ.
- B. là đơn vị cơ sở cho việc hình thành các khu công nghiệp.
- C. quyết định hướng chuyên môn hoá của khu công nghiệp.
- D. là đơn vị cơ sở cho việc hình thành các điểm công nghiệp.

Câu 6. Vùng công nghiệp có vai trò

- A. là đơn vị cơ sở cho việc hình thành các khu công nghiệp.
- B. là đơn vị cơ sở cho việc hình thành các trung tâm công nghiệp.
- C. góp phần khai thác có hiệu quả các nguồn lực theo lãnh thổ.
- D. quyết định đối với sự hình thành các đô thị lớn.

Câu 7. Nhận định nào sau đây *không* phải đặc điểm của vùng công nghiệp?

- A. Vùng công nghiệp là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ công nghiệp.
- B. Giữa các ngành công nghiệp trong vùng công nghiệp có rất ít mối liên hệ với nhau.
- C. Vùng công nghiệp bao gồm các điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp.

D. Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá của vùng.

Câu 8. Ở nước ta, Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là

- A. khu công nghiệp.
- B. điểm công nghiệp.
- C. vùng công nghiệp.
- D. trung tâm công nghiệp.

Câu 9. Nhận định nào sau đây *không* phải là tác động tích cực của ngành công nghiệp?

- A. Tạo ra các thiết bị dự báo thiên tai.
- B. Tạo ra các giống cây trồng mới.

C. Tạo ra các thiết bị quan trắc môi trường.

D. Tạo ra các máy móc hiện đại.

Câu 10. Hoạt động của các nhà máy nhiệt điện gây ô nhiễm nghiêm trọng đến

A. môi trường đất.

B. môi trường không khí.

C. nguồn nước mặt.

D. nguồn nước ngầm.

Câu 11. Ngành công nghiệp gây ô nhiễm lớn đến môi trường nước là

A. công nghiệp điện tử – tin học.

B. công nghiệp điện lực.

C. công nghiệp khai thác dầu khí.

D. công nghiệp thực phẩm.

Câu 12. Sự cố từ nguồn sản xuất điện nào sau đây gây hậu quả nghiêm trọng và lâu dài đến môi trường?

A. Sản xuất điện từ năng lượng gió.

B. Sản xuất điện từ năng lượng mặt trời.

C. Sản xuất điện từ năng lượng nguyên tử.

D. Sản xuất điện từ năng lượng địa nhiệt.

Câu 13. Nguồn sản xuất điện nào sau đây *không* phải là nguồn năng lượng tái tạo?

A. Năng lượng từ gió.

B. Năng lượng từ mặt trời.

C. Năng lượng từ nguyên liệu hoá thạch.

D. Năng lượng từ thủy triều.

Câu 14. Nhận định nào sau đây *không* phải định hướng phát triển ngành công nghiệp trong tương lai?

A. Chuyển dần từ ngành công nghiệp truyền thống sang các ngành công nghiệp hiện đại.

B. Sự phát triển ngành công nghiệp gắn với ứng dụng các thành tựu khoa học – công nghệ.

C. Phát triển ngành công nghiệp dựa trên lợi thế về tài nguyên khoáng sản.

D. Sự phát triển công nghiệp gắn với hạn chế phát thải khí CO₂.

Câu 15. Sự phát triển ngành công nghiệp theo hướng công nghiệp xanh chủ yếu nhằm

A. hạn chế phát thải khí CO₂ và các chất độc hại ra môi trường.

B. giảm sự lệ thuộc vào các nguồn năng lượng tái tạo.

C. tăng năng suất và chất lượng nguồn lao động.

D. khai thác tối đa nguồn nhiên liệu hoá thạch.

Câu 16. Sự hợp tác, liên kết giữa các trung tâm công nghiệp là biểu hiện của sự

A. liên kết vùng trong phát triển công nghiệp.

B. liên kết giữa ngành công nghiệp với các ngành kinh tế khác.

C. chuyển dần sang phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng kĩ thuật cao.

D. liên kết giữa các khu công nghiệp với các đô thị vệ tinh.

- Bước 2: HS trả lời và bổ sung.
- Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

GV hướng dẫn HS làm bài tập luyện tập: dựa vào kiến thức đã học, em hãy lập bảng theo mẫu dưới đây và hoàn thiện thông tin.

Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp	Đặc điểm chính	Ví dụ ở nước ta
Điểm công nghiệp	?	?
Khu công nghiệp	?	?
Trung tâm công nghiệp	?	?

Gợi ý: HS dựa vào thông tin mục II trong SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành thông tin.

Các đặc điểm chính cần thể hiện: đặc điểm phân bố, ranh giới, mối liên hệ sản xuất,...

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức đã được học vào một vấn đề thực tiễn của địa phương.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS làm bài tập vận dụng.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ (bài tập về nhà) cho HS: Em hãy sưu tầm tư liệu về một khu công nghệ cao trên thế giới hoặc ở nước ta.
- Bước 2: HS nhận nhiệm vụ (ghi chép và hoàn thành bài tập ở nhà).
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Khu chế xuất

Khu chế xuất là loại hình đặc biệt của khu công nghiệp, chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và hoạt động xuất khẩu. Khu chế xuất có ranh giới địa lý xác định, có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có hải quan riêng.

Hàng hoá của các xí nghiệp trong khu chế xuất được coi như hàng hoá mà quốc gia đó nhập khẩu từ nước ngoài hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Đối với các nước đang phát triển, khu chế xuất được xem là công cụ hiệu quả để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo việc làm, phát triển công nghiệp theo hướng xuất khẩu, áp dụng kĩ thuật và công nghệ hiện đại,...

Trên thế giới, khu chế xuất xuất hiện vào những năm 60 – 70 của thế kỉ XX. Những khu chế xuất đầu tiên trên thế giới là Can-đơ-la (Kandla) ở Ấn Độ, Cao Hùng ở Đài Loan, Ma-san (Masan) ở Hàn Quốc,... Ở Việt Nam, các khu chế xuất hình thành từ những năm 90 của thế kỉ XX, tiêu biểu như khu chế xuất Tân Thuận, Linh Trung I và II (Thành phố Hồ Chí Minh),...

2. Vì sao khu công nghiệp góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước?

Các khu công nghiệp góp phần thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước vì khu công nghiệp có các đặc điểm như: vị trí phân bố thuận lợi để vận chuyển hàng hoá và liên hệ với bên ngoài như gần cảng biển, đường giao thông lớn, sân bay, ngoại vi các thành phố lớn,...; trong khu công nghiệp thường sử dụng chung cơ sở hạ tầng sản xuất; các nhà đầu tư được hưởng một quy chế riêng, ưu đãi về sử dụng đất, thuế quan,...; giữa các cơ sở sản xuất trong khu công nghiệp có khả năng hợp tác sản xuất cao;... Những đặc điểm này giúp nhà đầu tư tiết kiệm được chi phí đầu tư ban đầu, giảm chi phí sản xuất, tối ưu hoá hiệu quả kinh doanh,...

3. Thảm hoạ hạt nhân Chơ-nơ-bô (Chernobyl)

Là tai nạn hạt nhân nghiêm trọng nhất thế kỉ XX đã xảy ra tại nhà máy điện hạt nhân Chơ-nơ-bô ở U-crai-na (Ukraine, thuộc Liên Xô cũ) vào ngày 26 – 4 – 1986. Vụ nổ lò phản ứng hạt nhân tại nhà máy điện này đã phát ra lượng phóng xạ lớn gấp 400 lần so với quả bom nguyên tử được ném xuống Hi-rô-si-ma (Hiroshima, Nhật Bản). Khoảng 190 tấn chất phóng xạ đã bay vào khí quyển. Đám mây bụi phóng xạ lan rộng ra nhiều vùng phía tây Liên Xô cũ, Đông và Tây Âu, gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường trong nhiều thập kỉ.

4. Công nghiệp xanh

Trên thế giới, xu hướng phát triển công nghiệp xanh (Green Industry) tập trung vào hai mục tiêu chính là hạn chế phát thải khí CO₂, hoá chất độc hại ra môi trường; nghiên cứu phát triển các nguồn năng lượng mới, máy móc, kĩ thuật thân thiện với môi trường.

5. Nhiệt điện than

Trên thế giới, các nhà máy nhiệt điện than có xu hướng chung là đang rơi vào tình trạng thoái trào. Hầu hết các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu và Hoa Kỳ đang thực hiện việc đóng cửa các nhà máy điện than. Ấn Độ và Trung Quốc là những quốc gia chiếm hơn 80% công suất xây dựng điện than toàn thế giới, song các quốc gia này đang có các chính sách nhằm hạn chế phát triển các nhà máy điện than. Trong tương lai, các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều, năng lượng sinh khối,... được chú trọng phát triển nhằm hạn chế phát thải khí CO₂ vào môi trường.

6. Năng lượng gió

Gió là nguồn năng lượng tái tạo đang được nhiều quốc gia sử dụng để tạo ra điện. Đây cũng là nguồn năng lượng tiếp tục được khai thác mạnh trong tương lai. Tính đến cuối năm 2019, tổng công suất lắp đặt tuốc bin (turbine) gió trên toàn cầu là hơn 651 gigawatt (GW). Có 60 GW công suất điện gió được xây dựng gần đây, trong đó gần 90% được đặt trên bờ. Năng lượng gió hiện đang tạo ra hơn 1 700 terawatt (TW) giờ điện mỗi năm, chiếm khoảng 7,5% nguồn cung cấp điện toàn cầu. Hiện nay, trên thế giới đã có khoảng 90 quốc gia có tuốc bin gió tạo ra điện, trong đó, Hoa Kỳ chiếm 17%, các quốc gia châu Âu chiếm 31% và Trung Quốc chiếm 36% công suất lắp đặt năng lượng gió trên thế giới.

7. Năng lượng sóng biển

Năng lượng sóng biển là nguồn năng lượng tái tạo. Nguồn năng lượng này được tạo ra theo nhiều nguyên lí khác nhau như: sử dụng dao động của sóng biển để tạo ra dao động của hệ phao nổi, biến chuyển động sóng thành sự thay đổi của áp suất không khí trong phao nổi; sử dụng phương pháp lắc có công suất lớn để biến đổi năng lượng sóng sang cơ năng, điện năng; tạo điện năng qua tuốc bin thủy lực,... Theo ước tính, tổng năng lượng sóng biển toàn cầu vào khoảng 11 400 TWh mỗi năm và có thể chuyển 1 700 TWh trong đó thành điện năng, đáp ứng khoảng 10% nhu cầu dùng điện của thế giới. Hiện nay, các quốc gia ven biển trên thế giới như Hoa Kỳ, Bồ Đào Nha, Anh, Đức, Na Uy, Thụy Điển, Đan Mạch, Liên bang Nga, Ấn Độ, Trung Quốc,... có nhiều nghiên cứu ứng dụng năng lượng sóng biển để phát điện năng phục vụ chiếu sáng và hoạt động kinh tế ở các hải đảo và vùng ven biển.

8. Năng lượng thủy triều

Năng lượng thủy triều là một loại năng lượng tái tạo, được sản sinh bởi sự lên xuống của thủy triều. Phương pháp phổ biến để sản xuất năng lượng từ thủy triều là lợi dụng dòng chảy của thủy triều để làm xoay cánh quạt tuốc bin, biến động năng thành điện năng. Các quốc gia đang phát triển năng lượng thủy triều trên thế giới là Pháp, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Ấn Độ,...

9. Năng lượng sinh khối

Là nguồn năng lượng được tạo ra từ việc chuyển hoá các phụ phẩm của ngành trồng trọt, chất thải chăn nuôi, phụ phẩm ngành công nghiệp (như bã mía từ nhà máy đường) và các chất thải hữu cơ khác thông qua các quá trình sinh hoá, hoá học hoặc nhiệt năng (đốt). Từ năng lượng sinh khối, người ta có thể sử dụng để tạo ra điện. Trên quy mô toàn cầu, năng lượng sinh khối chiếm khoảng 14% – 15% tổng năng lượng tiêu thụ của thế giới. Ở các nước đang phát triển, năng lượng sinh khối đóng góp trung bình khoảng 35% trong tổng nguồn cung cấp năng lượng. Việc phát triển năng lượng sinh khối đang là xu hướng trong tương lai vì nó không chỉ tạo ra nguồn năng lượng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất mà còn góp phần giảm thiểu các chất thải gây tác động xấu đến môi trường.

THỰC HÀNH: TÌM HIỂU SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.
- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề của ngành công nghiệp.
- Đọc được bản đồ công nghiệp.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, toán học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh, bảng số liệu sản lượng dầu mỏ và điện, tài liệu về vấn đề công nghiệp,....

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu các vấn đề về ngành công nghiệp.

b. Nội dung

GV cho HS xem một số hình ảnh và yêu cầu HS xác định các hình ảnh trên thuộc ngành công nghiệp nào. GV giúp HS nhận diện các vấn đề của ngành công nghiệp được đề cập.



Hình 32.1



Hình 32.2

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: Em hãy quan sát hình 32.1, hình 32.2 và cho biết các hình này đề cập đến ngành công nghiệp nào. Các vấn đề đặt ra của ngành công nghiệp này là gì?
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài thực hành.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Tìm hiểu sự phát triển một số ngành công nghiệp.

a. Mục tiêu

HS vẽ và phân tích được biểu đồ về công nghiệp.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS xử lý số liệu, vẽ và nhận xét biểu đồ về tình hình tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

c. Sản phẩm

Nội dung thực hành của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV hướng dẫn và yêu cầu HS vẽ, nhận xét biểu đồ:
 - + Vẽ biểu đồ thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.
 - + Nhận xét tình hình tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3.2. Hoạt động 3.2: Viết báo cáo về một vấn đề của ngành công nghiệp

a. Mục tiêu

- Thu thập tài liệu, trình bày và báo cáo được một vấn đề của ngành công nghiệp.
- Đọc được bản đồ công nghiệp.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp trong SGK và thu thập thông tin từ các tài liệu khác để viết báo cáo.

Gợi ý: GV có thể hướng dẫn HS viết báo cáo về tình hình sản xuất và phân bố ngành công nghiệp điện lực trên thế giới. Cấu trúc của báo cáo như sau:

- Vai trò của công nghiệp điện lực.
- Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực.
- Các vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp điện lực.
- Hướng giải quyết các vấn đề trong phát triển công nghiệp điện lực.

c. Sản phẩm

Nội dung báo cáo của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV hướng dẫn HS khai thác thông tin từ bài 30. Địa lí các ngành công nghiệp trong SGK, thu thập thông tin từ các tài liệu khác để viết báo cáo về tình hình sản xuất và phân bố công nghiệp điện lực trên thế giới.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (nghiên cứu tài liệu và viết báo cáo).
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày báo cáo (các HS khác nhận xét, góp ý).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

Tích hợp với hoạt động 3.2.

PHỤ LỤC

1. Tìm hiểu sự phát triển một số ngành công nghiệp

a. Vẽ biểu đồ

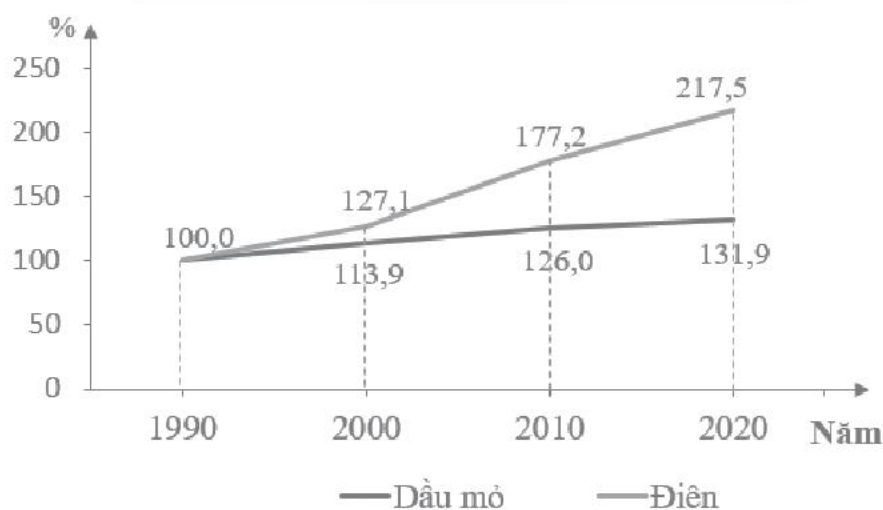
- Xử lí số liệu:

Bảng 32. Tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

(Đơn vị: %)

Năm	1990	2000	2010	2020
Sản phẩm				
Dầu mỏ	100,0	113,9	126,0	131,9
Điện	100,0	127,1	177,2	217,5

- Vẽ biểu đồ



Hình 32.3. Biểu đồ tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu mỏ và điện trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

b. Nhận xét

– Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của sản lượng điện, dầu mỏ đều tăng trong giai đoạn 1990 – 2020, do nhu cầu tiêu thụ năng lượng trên thế giới không ngừng gia tăng.

– Sự gia tăng sản lượng dầu mỏ và điện không đồng đều. Trong giai đoạn 1990 – 2020, tốc độ tăng trưởng sản lượng điện nhanh hơn sản lượng dầu mỏ.

2. Viết báo cáo về một vấn đề của ngành công nghiệp điện lực

a. Vai trò của công nghiệp điện lực

– Đối với các ngành kinh tế: là cơ sở năng lượng thiết yếu để phát triển các ngành kinh tế.

– Đối với đời sống: góp phần nâng cao đời sống văn hoá của người dân.

– Vai trò khác: củng cố an ninh quốc phòng.

b. Tình hình phát triển và phân bố công nghiệp điện lực

– Tình hình phát triển

+ Tổng sản lượng điện không ngừng gia tăng, từ 11 890 tỉ kWh, năm 1990 lên 25 865 tỉ kWh, năm 2020. Nguyên nhân do sự gia tăng về nhu cầu sử dụng điện trên toàn thế giới.

+ Cơ cấu sản lượng điện trên thế giới không ngừng thay đổi. Trong giai đoạn 1990 – 2020, tỉ trọng điện sản xuất từ khí tự nhiên và năng lượng tái tạo có xu hướng gia tăng, trong khi đó, điện được sản xuất từ than, dầu mỏ, khí tự nhiên, thủy điện, điện nguyên tử,... có xu hướng giảm.

– Tình hình phân bố

Các quốc gia có sản lượng điện lớn là Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ấn Độ, Liên bang Nga, Nhật Bản,... Đây là những quốc gia có nền kinh tế phát triển hoặc dân số đông nên nhu cầu tiêu thụ điện rất lớn.

c. Các vấn đề đặt ra trong phát triển công nghiệp điện lực

– Gia tăng nguy cơ cạn kiệt một số nguồn nhiên liệu hoá thạch (dầu mỏ, khí tự nhiên, than,...).

– Gia tăng sự ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất điện.

– Tiềm ẩn nguy cơ vỡ đập thủy điện, nguy cơ rò rỉ các chất phóng xạ từ nhà máy điện nguyên tử,...

d. Hướng giải quyết các vấn đề trong phát triển công nghiệp điện lực

– Phát triển các nguồn năng lượng tái tạo nhằm từng bước thay thế nguồn năng lượng hoá thạch, như phát triển năng lượng từ mặt trời, gió, sóng biển, thủy triều,...

– Đảm bảo an toàn, an ninh trong sản xuất điện.

– Sử dụng điện một cách tiết kiệm.

CƠ CẤU, VAI TRÒ, ĐẶC ĐIỂM VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ DỊCH VỤ

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được cơ cấu, vai trò và đặc điểm của dịch vụ.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố dịch vụ.
- Liên hệ được các hoạt động dịch vụ tại địa phương.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu Địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ cơ cấu ngành dịch vụ,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Giúp HS xác định được nội dung bài học và có hiểu biết khái quát về ngành dịch vụ.

b. Nội dung

– Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

– Phương án 2: GV yêu cầu HS quan sát các hoạt động thường ngày và cho biết những hoạt động nào liên quan đến ngành dịch vụ. GV yêu cầu HS trình bày hiểu biết của mình về một trong các ngành dịch vụ đó.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi:

+ Em hãy quan sát các hoạt động thường ngày và cho biết những hoạt động nào liên quan đến ngành dịch vụ.

+ Em hãy trình bày một cách khái quát hiểu biết của em về một trong các ngành dịch vụ đó.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu cơ cấu, vai trò và đặc điểm ngành dịch

a. Mục tiêu

Trình bày được cơ cấu, vai trò và đặc điểm của ngành dịch vụ.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS trả lời các câu hỏi về cơ cấu, vai trò, đặc điểm của ngành dịch vụ.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS về cơ cấu, vai trò, đặc điểm của ngành dịch vụ.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin mục I, hình 33 trong SGK và hiểu biết của bản thân, em hãy trình bày cơ cấu, vai trò và đặc điểm ngành dịch vụ.

– Bước 2: HS thảo luận cặp đôi những câu hỏi GV đặt ra.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung ý kiến (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

b. Nội dung

GV chia lớp thành 3 nhóm thảo luận về các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các nhóm và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành 3 nhóm lớn và thực hiện nhiệm vụ sau:

+ Nhóm 1: phân tích ảnh hưởng của nhân tố vị trí địa lý đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Cho ví dụ.

+ Nhóm 2: phân tích ảnh hưởng của nhân tố điều kiện kinh tế – xã hội đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Cho ví dụ.

+ Nhóm 3: phân tích ảnh hưởng của nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ. Cho ví dụ.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (làm việc theo nhóm).
- Bước 3: Đại diện các nhóm trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Kiểm tra, đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS.

b. Nội dung

GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu ở nội dung bài học.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu:

Câu 1. Ngành nào sau đây *không* thuộc nhóm ngành dịch vụ kinh doanh?

- A. Bảo hiểm.
- B. Tài chính ngân hàng.
- C. Giao thông vận tải.
- D. Dịch vụ du lịch.

Câu 2. Ngành nào sau đây *không* thuộc nhóm ngành dịch vụ tiêu dùng?

- A. Bất động sản.
- B. Bán buôn, bán lẻ.
- C. Dịch vụ du lịch.
- D. Dịch vụ giáo dục.

Câu 3. Ngành nào sau đây *không* thuộc nhóm ngành dịch vụ công?

- A. Vệ sinh môi trường.
- B. Các hoạt động đoàn thể.
- C. Hành chính công.
- D. Bưu chính viễn thông.

Câu 4. Trên phương diện kinh tế, ngành dịch vụ có vai trò

- A. nâng cao đời sống văn hoá, văn minh cho người dân.
- B. củng cố an ninh quốc phòng của quốc gia.
- C. thúc đẩy liên kết giữa các ngành kinh tế.
- D. tạo việc làm cho người lao động.

Câu 5. Trên phương diện xã hội, ngành dịch vụ *không* có vai trò

- A. sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.
- B. tạo việc làm cho người lao động.

C. nâng cao đời sống văn hoá cho người dân.

D. cải thiện sức khoẻ cho người dân.

Câu 6. Nhận định nào sau đây *không* đúng về đặc điểm của ngành dịch vụ?

A. Cơ cấu ngành dịch vụ đa dạng.

B. Ít có khả năng ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ.

C. Có sự thay đổi nhanh về quy mô, loại hình dịch vụ.

D. Có sự liên kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác.

Câu 7. Nhân tố ảnh hưởng mạnh đến mạng lưới phân bố ngành dịch vụ là

A. các điểm dân cư và sự phát triển cơ sở hạ tầng.

B. nguồn tài nguyên thiên nhiên.

C. đặc điểm về vị trí địa lí.

D. lịch sử – văn hoá của địa phương.

Câu 8. Nhân tố mang tính quyết định tình hình phát triển và phân bố ngành dịch vụ là

A. cơ cấu dân số.

B. trình độ phát triển kinh tế.

C. nguồn tài nguyên thiên nhiên.

D. sự phát triển cơ sở hạ tầng.

– Bước 2: HS trả lời và bổ sung.

– Bước 3: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng (hoặc liên hệ) kiến thức đã học vào thực tiễn địa phương.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS làm bài tập vận dụng.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Em hãy lựa chọn và tìm hiểu tư liệu về sự phát triển của một ngành thuộc một trong ba nhóm ngành dịch vụ chính (dịch vụ kinh doanh, dịch vụ tiêu dùng, dịch vụ công) ở địa phương em.

– Bước 2: HS nhận nhiệm vụ và thực hiện tại nhà.

– Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: phát triển các năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc tìm hiểu địa lí ngành giao thông vận tải; phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định và lí giải sự phân bố của các ngành giao thông vận tải; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài học; đọc hiểu được bản đồ phân bố các ngành giao thông vận tải trên thế giới; vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập, lĩnh hội kiến thức và có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển ngành giao thông vận tải của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ phân bố giao thông, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về địa lí ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi:

- Hãy liệt kê các loại hình giao thông vận tải mà em biết.
- Hãy nêu vai trò của ngành giao thông vận tải đối với đời sống và sản xuất.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” hoặc “Động não” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

+ Bước 1: GV yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

+ Bước 2: Các nhóm thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

+ Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

+ Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành giao thông vận tải

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Trình bày và cho ví dụ về vai trò của ngành giao thông vận tải.
- Trình bày đặc điểm của ngành giao thông vận tải.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải.
- Cho biết nhân tố ảnh hưởng nào quyết định tới sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải. Vì sao?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu hình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải trên thế giới

a. Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành giao thông vận tải.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, hình 34.1, hình 34.2 và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi trong SGK.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về địa lí ngành giao thông vận tải mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Vẽ sơ đồ thể hiện vai trò của ngành giao thông vận tải.
- Dựa vào bảng 34, HS tính tính cự li vận chuyển hàng hoá trung bình của các phương tiện vận tải nước ta, năm 2020 và nhận xét.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tế.

b. Nội dung

HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Sưu tầm tư liệu về vai trò của kênh đào đối với sự phát triển của giao thông đường biển trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành bưu chính viễn thông.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: phát triển các năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc tìm hiểu địa lí ngành bưu chính viễn thông; phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định và lí giải sự phân bố của các ngành bưu chính viễn thông; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài; đọc hiểu bản đồ; vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về ngành bưu chính viễn thông; có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển ngành bưu chính viễn thông của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ tỉ lệ dân số sử dụng internet, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về địa lí ngành bưu chính viễn thông.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời các câu hỏi: hãy liệt kê các dịch vụ bưu chính viễn thông mà em đã sử dụng. Những dịch vụ này hỗ trợ em điều gì?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật “Tia chớp” hoặc “Động não” để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

– Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:

+ Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật KWLH, yêu cầu các nhóm điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

– Bước 2: Các nhóm thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.

– Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.

– Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

– Nêu vai trò của ngành bưu chính viễn thông.

– Trình bày đặc điểm của ngành bưu chính viễn thông.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành bưu chính viễn thông.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu hình hình phát triển và phân bố các ngành bưu chính viễn thông trên thế giới

a. Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành bưu chính viễn thông.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, hình 35 và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông trên thế giới.
- Nhận xét tỉ lệ dân số sử dụng internet so với tổng dân số ở các quốc gia trên thế giới năm 2020.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời các câu hỏi.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về địa lí ngành bưu chính viễn thông mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ sau:

Nêu ví dụ chứng minh sự phát triển của khoa học – công nghệ ảnh hưởng tới phát triển và phân bố của ngành bưu chính viễn thông.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra.
- Bước 3: GV mời 2 – 3 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tế.

b. Nội dung

HS thực hiện nhiệm vụ sau:

Em đã từng sử dụng những dịch vụ nào của ngành bưu chính viễn thông tại địa phương em đang sinh sống? Dịch vụ này hỗ trợ em điều gì?

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ GV đưa ra.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố các ngành thương mại.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: phát triển các năng lực giải quyết vấn đề thông qua việc tìm hiểu địa lí ngành thương mại; phát triển các năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua làm việc nhóm.
- Năng lực chuyên biệt: nhận thức khoa học Địa lí thông qua việc xác định và lí giải sự phân bố của các ngành thương mại; tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các tài liệu phù hợp với nội dung bài học; đọc hiểu được bản đồ; vận dụng được các kiến thức đã học vào việc giải thích thực tế phát triển và phân bố ngành thương mại.

3. Về phẩm chất

Chăm chỉ học tập và lĩnh hội kiến thức về địa lí ngành thương mại đồng thời có trách nhiệm đóng góp vào sự phát triển ngành thương mại của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, bản đồ các tổ chức thương mại, kinh tế, giá trị xuất nhập khẩu,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Khởi động****a. Mục tiêu**

Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về địa lí thương mại.

b. Nội dung

HS dựa vào hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi: hãy kể các hoạt động thương mại mà em biết và cho biết vai trò của chúng.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Phương án 1: GV có thể sử dụng kĩ thuật tia chớp hoặc động não để tổ chức trò chơi dẫn dắt bài học.

- Phương án 2: GV có thể sử dụng kĩ thuật KWLH như sau:
- + Bước 1: GV yêu cầu các nhóm HS điền vào các cột K và cột W trong bảng.

K (đã biết)	W (muốn biết)	L (học được)	H (cách học)
?	?	?	?

- + Bước 2: Nhóm HS thảo luận và hoàn thành cột K và W, có thể dự kiến câu trả lời cho cột L.
- + Bước 3: HS trao đổi và hoàn thành bảng.
- + Bước 4: Các nhóm trình bày, góp ý, bổ sung. GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu vai trò, đặc điểm của ngành thương mại

a. Mục tiêu

Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành thương mại.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau:

- Nêu vai trò của ngành thương mại.
- Trình bày đặc điểm của ngành thương mại.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại

a. Mục tiêu

Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của ngành thương mại.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố ngành thương mại.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu hình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại trên thế giới

a. Mục tiêu

Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại.

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin trong bài, hình 36 và những hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi sau: Trình bày tình hình phát triển và phân bố của ngành thương mại trên thế giới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b (có thể thực hiện theo hình thức cá nhân, cặp hoặc nhóm).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết nội dung.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Củng cố kiến thức, kĩ năng về địa lí ngành thương mại mà HS đã học.

b. Nội dung

HS dựa vào kiến thức đã học để thực hiện các nhiệm vụ sau: Dựa vào bảng 36, hãy tính cán cân xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ toàn thế giới, giai đoạn 2010 – 2020

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV mời 2 – 3 HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và tổng kết.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS vận dụng được các kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ thực tế.

b. Nội dung

HS thực hiện nhiệm vụ sau: Em hãy cho biết hoạt động nội thương có vai trò như thế nào đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương em.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ ở mục b.
- Bước 2: HS về nhà vận dụng kiến thức đã học để thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày kết quả trước lớp.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch, tài chính – ngân hàng.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính – ngân hàng trên thế giới.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch và tài chính – ngân hàng.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Về phẩm chất

Yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, sơ đồ, bản đồ số lượt khách, doanh thu du lịch, tranh ảnh,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

- Giúp HS có một cách nhìn khái quát về ngành du lịch, tài chính – ngân hàng.
- Tìm ra những nội dung HS chưa biết, từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

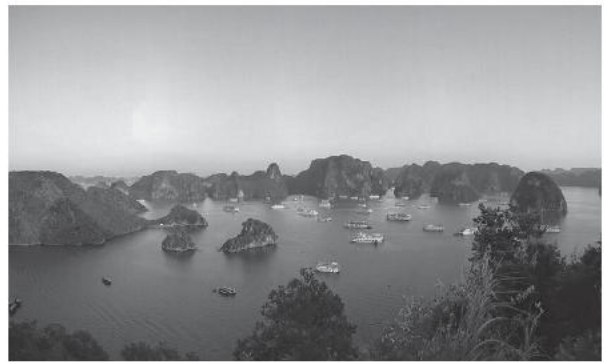
b. Nội dung

- Phương án 1: GV sử dụng đoạn dẫn nhập của SGK, kết hợp đặt câu hỏi liên quan đến nội dung bài học.

– Phương án 2: GV yêu cầu HS quan sát các hình ảnh dưới đây và cho biết hình ảnh này giúp em liên tưởng đến ngành kinh tế nào? Trình bày hiểu biết của bản thân về ngành kinh tế đó.



Hình 37.1



Hình 37.2



Hình 37.3



Hình 37.4

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một số hình ảnh về ngành du lịch, tài chính – ngân hàng. GV đặt câu hỏi:

- + Em hãy cho biết các hình ảnh này khiến em liên tưởng đến ngành kinh tế nào.
- + Trình bày hiểu biết của bản thân về ngành kinh tế đó.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu ngành du lịch

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành du lịch.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành du lịch trên thế giới.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành du lịch.

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm thảo luận về các câu hỏi trong SGK nhằm làm rõ vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành du lịch.

c. Sản phẩm

Nội dung thảo luận của các nhóm và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm. Trong đó, 2 nhóm tìm hiểu về ngành du lịch, 2 nhóm tìm hiểu về ngành tài chính – ngân hàng.

Nhóm 1: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy cho biết vai trò và đặc điểm của ngành du lịch. Cho ví dụ.

Nhóm 2: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

- + Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành du lịch.
- + Trình bày tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới.
- + Nhận xét đặc điểm phân bố khách du lịch quốc tế đến và doanh thu du lịch ở một số quốc gia.

GV hỏi cả lớp: Cho biết nhân tố nào giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự hình thành các điểm du lịch. Vì sao?

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).
- Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu ngành tài chính ngân hàng

a. Mục tiêu

- Trình bày được vai trò và đặc điểm của ngành tài chính – ngân hàng.
- Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của ngành tài chính – ngân hàng.
- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của ngành tài chính – ngân hàng

b. Nội dung

GV chia lớp thành các nhóm thảo luận về các câu hỏi trong SGK nhằm làm rõ vai trò, đặc điểm, các nhân tố ảnh hưởng, tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS đọc SGK về nội dung cần tìm hiểu. Sau đó, GV chia lớp thành 4 nhóm. Trong đó, 2 nhóm tìm hiểu về ngành du lịch, 2 nhóm tìm hiểu về ngành tài chính – ngân hàng.

Nhóm 3: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy tìm hiểu về vai trò và đặc điểm của ngành tài chính – ngân hàng. Cho ví dụ.

Nhóm 4: GV giao nhiệm vụ: Dựa vào thông tin trong bài và hiểu biết của bản thân, em hãy:

+ Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng. Cho ví dụ minh họa.

+ Nêu được tình hình phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (thảo luận nhóm).

– Bước 3: HS trình bày và bổ sung (trao đổi đa chiều).

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

Đánh giá quá trình tiếp thu kiến thức mới của HS.

b. Nội dung

GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu ở nội dung bài.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đặt câu hỏi kiểm tra kiến thức HS đã tìm hiểu:

Câu 1. Ngành du lịch *không* có vai trò trong việc

A. trực tiếp sản xuất sản phẩm vật chất.

B. góp phần quảng bá hình ảnh đất nước.

C. phục hồi và bồi dưỡng sức khỏe của người dân.

D. thúc đẩy sự phát triển các ngành kinh tế khác.

Câu 2. Nhận định nào sau đây *không* đúng với đặc điểm của ngành du lịch?

A. Sản phẩm du lịch có thể đóng gói gửi cho khách du lịch từ nơi xa.

B. Việc tiêu dùng các sản phẩm, dịch vụ thường mang tính thời vụ.

C. Quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ du lịch được tiến hành đồng thời.

D. Khách du lịch đến những nơi có tài nguyên du lịch để tham quan, trải nghiệm.

Câu 3. Yếu tố được xem như tiền đề cho sự hình thành các điểm du lịch là

A. cơ sở vật chất – kĩ thuật du lịch.

B. tài nguyên du lịch.

C. nguồn nhân lực du lịch.

D. thị trường khách du lịch.

Câu 4. Yếu tố quan trọng để kết nối thị trường khách du lịch với tài nguyên du lịch là

A. cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật du lịch.

B. nguồn lao động du lịch tại địa phương.

- C. sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ.
- D. sự hiếu khách của cộng đồng địa phương.

Câu 5. Tài nguyên nào sau đây *không* thuộc hệ thống phân loại tài nguyên du lịch tự nhiên?

- A. Khoáng sản.
- B. Địa hình.
- B. Khí hậu.
- D. Thuỷ văn.

Câu 6. Tài nguyên nào sau đây *không* thuộc hệ thống phân loại tài nguyên du lịch văn hoá?

- A. Hệ động thực vật.
- B. Di tích lịch sử – văn hoá.
- C. Lễ hội và các sự kiện đặc biệt.
- D. Làng nghề truyền thống.

Câu 7. Dịch vụ nào sau đây *không* thuộc dịch vụ của ngành tài chính?

- A. Nhận tiền gửi.
- B. Bảo hiểm y tế.
- B. Thanh toán qua tài khoản.
- D. Cấp tín dụng.

Câu 8. Nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự phát triển và phân bố ngành tài chính – ngân hàng là

- A. trình độ phát triển kinh tế và mức sống của người dân.
- B. sự hoàn thiện về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- C. những điều chỉnh trong chính sách tiền tệ.
- D. đặc điểm phân bố dân cư.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS vận dụng kiến thức đã học được vào một vấn đề cụ thể của thực tiễn địa phương.

b. Nội dung

GV giao nhiệm vụ và hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng.

c. Sản phẩm

Bài làm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Lựa chọn và tìm hiểu một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển ngành du lịch tại tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương nơi em đang sống.
- Bước 2: HS nhận nhiệm vụ (ghi chép nhiệm vụ về nhà tìm hiểu).
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Vẽ được biểu đồ, đọc và phân tích được số liệu thống kê ngành du lịch.
- Viết được báo cáo tìm hiểu về tình hình phát triển ngành du lịch.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, toán học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tài liệu về vấn đề phát triển ngành du lịch.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú trong việc tìm hiểu phát triển ngành du lịch.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS nêu một sự kiện du lịch thu hút sự chú ý của xã hội gần đây hoặc giới thiệu một số điểm du lịch nổi tiếng trên thế giới. Từ đó, GV dẫn dắt vào nội dung bài thực hành.

c. Sản phẩm

Nội dung trả lời của HS về nhiệm vụ học tập.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi:
 - + Em đã từng nghe hoặc tham gia một sự kiện du lịch thu hút nào không?
 - + Em đã từng đi đến một địa điểm du lịch nổi tiếng nào chưa? Nếu có, hãy chia sẻ trải nghiệm với các bạn trong lớp.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: HS chia sẻ trải nghiệm, hiểu biết cá nhân.
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

3. Hoạt động 3: Luyện tập

3.1. Hoạt động 3.1: Vẽ và nhận xét biểu đồ

a. Mục tiêu

HS vẽ và nhận xét được biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS vẽ và nhận xét biểu đồ thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020.

c. Sản phẩm

Nội dung thực hành của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn và yêu cầu HS làm bài thực hành:

+ Vẽ biểu đồ hình cột ghép với hai trục tung. Trục tung thứ nhất thể hiện số lượt khách du lịch quốc tế (triệu lượt người), trục tung thứ hai thể hiện doanh thu du lịch quốc tế (tỉ USD). HS lưu ý chia khoảng cách năm trên trục hoành.

+ HS chia thành hai khoảng thời gian để nhận xét thực trạng số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới: từ 1990 đến 2019 và từ 2019 đến 2020.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số HS vẽ biểu đồ và nhận xét, các HS khác góp ý, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

3.2. Hoạt động 3.2: Viết báo cáo tìm hiểu về tình hình phát triển ngành du lịch

a. Mục tiêu

HS viết được báo cáo tìm hiểu về tình hình phát triển ngành du lịch.

b. Nội dung

GV hướng dẫn HS viết báo cáo theo các gợi ý đã nêu trong bài thực hành.

c. Sản phẩm

Nội dung báo cáo của HS và chuẩn kiến thức của GV.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: Em hãy viết một báo cáo ngắn về tình hình phát triển ngành du lịch trên thế giới theo cấu trúc:

+ Số lượt khách du lịch.

+ Doanh thu du lịch.

+ Các vấn đề đặt ra trong hoạt động du lịch.

Ghi chú: GV gợi ý HS dựa vào thông tin mục I.4, bài 37 trong SGK để nêu tên các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến; Hướng dẫn HS dựa vào bảng 38, bài 37 để tính doanh thu du lịch bình quân trên mỗi lượt khách du lịch qua các năm.

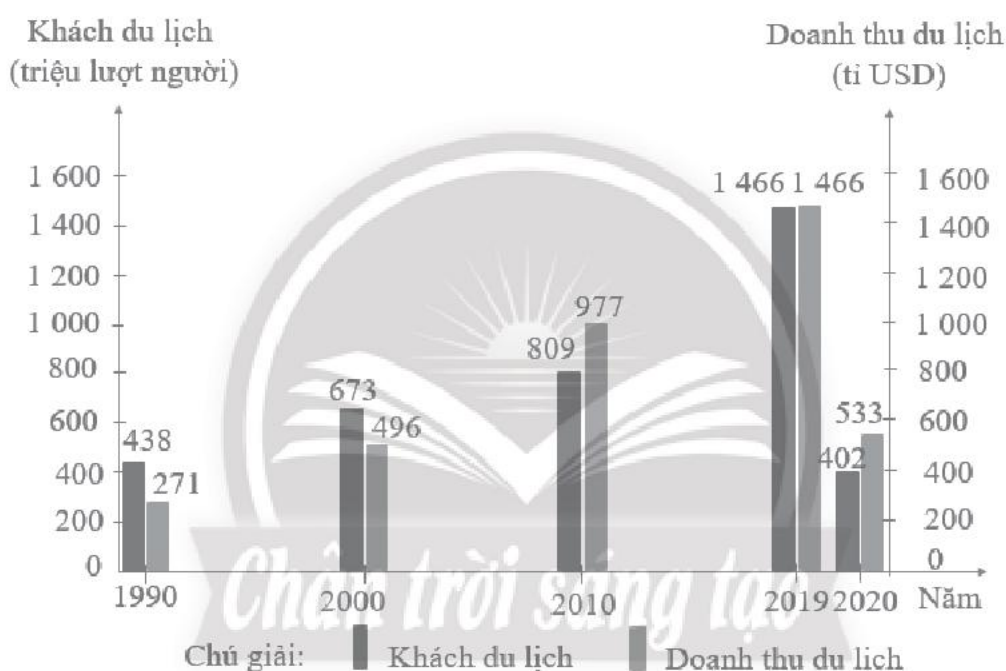
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ (viết báo cáo).
- Bước 3: GV gọi một số HS trình bày báo cáo (các HS khác nhận xét, góp ý).
- Bước 4: GV nhận xét, chuẩn kiến thức và hướng dẫn HS về nhà tiếp tục hoàn thiện báo cáo.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

PHỤ LỤC

1. Vẽ và nhận xét biểu đồ

a. Vẽ biểu đồ



Hình 38. Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế trên thế giới, giai đoạn 1990 – 2020

b. Nhận xét

- Từ năm 1990 đến 2019:
 - + Số lượt khách du lịch quốc tế có xu hướng tăng (tăng 3,3 lần).
 - + Doanh thu du lịch quốc tế có xu hướng tăng (tăng 5,4 lần).
- Từ năm 2019 đến 2020: Số lượt khách du lịch quốc tế và doanh thu du lịch quốc tế đều có xu hướng giảm mạnh (khách du lịch quốc tế giảm 3,6 lần, doanh thu du lịch quốc tế giảm 2,7 lần).

2. Viết báo cáo

a. Số lượt khách du lịch

– Trong giai đoạn 1990 – 2019, số lượt khách du lịch quốc tế tăng từ 438 triệu lượt lên 1 466 triệu lượt (tăng 3,3 lần). Năm 2020, số lượt khách du lịch quốc tế chỉ đạt 402 triệu lượt, nguyên nhân suy giảm là do năm 2020 chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid – 19.

– Một số quốc gia có ngành du lịch phát triển và thường thu hút lượng lớn khách du lịch quốc tế đến tham quan là Pháp, Tây Ban Nha, Hoa Kỳ, Trung Quốc, I-ta-li-a,... Năm 2020, các quốc gia dẫn đầu về số lượt khách du lịch quốc tế đến là I-ta-li-a (25,2 triệu lượt khách), Mê-hi-cô (24,3 triệu lượt khách), Hoa Kỳ (19,4 triệu lượt khách), Tây Ban Nha (19,4 triệu lượt khách), Thổ Nhĩ Kỳ (15,9 triệu lượt khách),...

b. Doanh thu du lịch

– Trong giai đoạn 1990 – 2019, doanh thu du lịch tăng từ 271 tỉ USD lên 1 466 tỉ USD (tăng 5,4 lần). Năm 2020, doanh thu du lịch chỉ đạt 533 tỉ USD (giảm 2,7 lần so với năm 2019).

– Trong giai đoạn 1990 – 2020, doanh thu du lịch bình quân trên mỗi lượt khách du lịch qua các năm có xu hướng tăng nhưng không ổn định.

Bảng 38. Doanh thu du lịch bình quân trên mỗi lượt khách du lịch quốc tế, giai đoạn 1990 – 2020

Năm	1990	2000	2010	2019	2020
Doanh thu (USD/lượt khách)	618,7	737,0	1 207,7	1 000,0	1 325,9

c. Các vấn đề đặt ra trong hoạt động du lịch

- Sự ô nhiễm môi trường tại một số điểm du lịch.
- Sự xuống cấp giá trị tài nguyên du lịch.
- Sự mai một các giá trị văn hoá truyền thống.
- Các tệ nạn xã hội liên quan đến phát triển du lịch.

CHƯƠNG 11. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Bài
39

MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân biệt được khái niệm, đặc điểm của môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
- Phân tích được vai trò của môi trường, tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển của xã hội loài người.

2. Về năng lực

- Năng lực chung: năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.
- Năng lực chuyên biệt: tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ, tranh ảnh.

3. Về phẩm chất

- Trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.
- Lên án các hành vi phá hoại môi trường, làm thất thoát tài nguyên thiên nhiên quốc gia, làm ảnh hưởng đến không gian sống của con người.
- Có quan điểm đúng đắn về vai trò của môi trường tự nhiên trong sự phát triển xã hội loài người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy tính, máy chiếu (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, tranh ảnh, video về môi trường,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu

Tạo hứng thú học tập, giúp HS hiểu và trình bày được khái niệm môi trường, tài nguyên thiên nhiên, rèn luyện kỹ năng quan sát, phân tích video clip, hình ảnh, liên kết nội dung bài học mới.

b. Nội dung

HS cùng phân tích tình huống về vấn đề môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

c. Sản phẩm

Nhận định của HS về tình huống mà GV đưa ra.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một số bức tranh hoặc video. GV giao nhiệm vụ: Think – Pair – Share.

+ Think: HS làm việc cá nhân, quan sát một số bức tranh và nêu cảm nhận.

+ Pair: Sau đó HS có 1 phút để chia sẻ cặp đôi với nhau.

+ Share: HS được mời chia sẻ.

– Bước 2: GV gọi ngẫu nhiên một số HS và mỗi bạn sẽ nêu cảm nhận mà không trùng lặp với ý của những bạn nói trước.

– Bước 3: GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về môi trường

a. Mục tiêu

HS trình bày được khái niệm, các đặc điểm và phân tích vai trò của môi trường.

b. Nội dung

– GV sử dụng kĩ thuật “Khăn trải bàn” biến thể.

– HS dựa vào phiếu học tập, bài giảng, SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS trong phiếu học tập.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp làm 6 nhóm, 2 bàn 1 nhóm

+ HS dựa vào mục I.1, I.2, SGK trang 143, 144 để hoàn thành phiếu học tập 1.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Mỗi HS sẽ hoàn thành 1 câu hỏi định hướng trong 1 phút (ghi vào tờ giấy ghi chú).

+ Sau 1 phút, 2 bạn ngồi gần nhau sẽ kiểm tra chéo nhiệm vụ cho nhau.

+ Sau 2 phút nữa, cả nhóm tập hợp chung ý kiến để dán vào khăn trải bàn (giấy A4).

– Bước 3: GV gọi một số HS báo cáo.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên

a. Mục tiêu

Phát biểu được khái niệm tài nguyên thiên nhiên và phân loại được tài nguyên theo nhiều cách.

b. Nội dung

HS tìm hiểu về khái niệm tài nguyên thiên nhiên, cách phân loại tài nguyên thiên nhiên.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:

+ Chia lớp làm 6 nhóm, 2 bàn 1 nhóm (như nhiệm vụ trước đó).

+ HS dựa vào mục II.1, II.2, SGK trang 144,145 để hoàn thành phiếu học tập 2.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

+ Hai HS ngồi gần nhau cùng trao đổi, hoàn thành phiếu học tập

+ Các cặp đôi kiểm tra chéo, bổ sung, giảng giải cho nhau.

– Bước 3: GV chiếu phiếu học tập chuẩn, các nhóm chấm chéo phiếu học tập theo sơ đồ. Đồng thời, GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK trang 144 và một số câu hỏi mở rộng:

+ Em hãy tìm ví dụ chứng minh rằng trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, số lượng các loại tài nguyên được bổ sung không ngừng.

+ Em hãy chứng minh rằng sự tiến bộ của khoa học – công nghệ có thể giúp con người giải quyết tình trạng bị đe dọa khan hiếm tài nguyên khoáng sản.

+ Em hãy nêu ra những dấu hiệu của sự suy thoái tài nguyên đất và tài nguyên sinh vật nếu bị khai thác không hợp lí.

– Bước 4: GV kết luận và chuẩn kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Cụ thể hoá và mở rộng nội dung kiến thức khó trong bài.

– Phát triển kĩ năng quan sát thực tế, khả năng biện chứng cho HS.

b. Nội dung

HS tham gia trả lời nhanh 10 câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến nội dung bài:

Câu 1. Môi trường sống của con người bao gồm

A. tự nhiên, xã hội.

B. tự nhiên, nhân tạo.

C. nhân tạo, xã hội.

D. tự nhiên, xã hội và nhân tạo.

Câu 2. Môi trường xã hội bao gồm

A. quan hệ sản xuất với tư liệu sản xuất.

B. quan hệ sản xuất, sức sản xuất, phân phối và giao tiếp.

C. sức sản xuất và giao tiếp trong sản xuất xã hội.

D. giao tiếp và phân phối sản phẩm xã hội.

Câu 3. Môi trường tự nhiên bao gồm

A. các mối quan hệ xã hội.

B. các thành phần của tự nhiên.

C. nhà ở, máy móc, thành phố.

D. chỉ khoáng sản và nước.

Câu 4. Nhân tố có vai trò quyết định đến sự phát triển của xã hội loài người là

A. môi trường tự nhiên.

B. môi trường xã hội.

C. môi trường nhân tạo.

D. phương thức sản xuất.

Câu 5. Loại môi trường phụ thuộc chặt chẽ vào sự tồn tại và phát triển của con người là

A. môi trường tự nhiên.

B. môi trường nhân tạo.

C. môi trường xã hội.

D. môi trường địa lí.

Câu 6. Nội dung nào sau đây *không* phải là vai trò của môi trường?

A. Phân phối và giao tiếp giữa người với người.

B. Không gian sống của con người.

C. Cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

D. Chứa đựng phế thải do con người tạo ra.

Câu 7. Để hạn chế cạn kiệt tài nguyên hoá thạch, thì loài người cần phải làm gì?

A. Ngừng khai thác.

B. Khai thác hợp lí.

C. Tìm nguồn năng lượng mới thay thế.

D. Đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu khoáng sản.

Câu 8. Tài nguyên nào sau đây thuộc nhóm tài nguyên bị hao kiệt nhưng có thể phục hồi?

A. Tài nguyên đất.

B. Tài nguyên nước.

C. Tài nguyên khoáng sản.

D. Tài nguyên không khí.

Câu 9. Loại tài nguyên nào sau đây *không* khôi phục được?

A. Khoáng sản.

B. Sinh vật.

C. Đất đai.

D. Nước.

Câu 10. Nội dung nào sau đây *không* phải là vai trò của tài nguyên thiên nhiên?

A. Chứa đựng phế thải do con người tạo ra.

B. Nguồn lực quan trọng của quá trình sản xuất.

C. Cơ sở tạo tích lũy vốn.

D. Tạo cơ hội phát triển kinh tế ổn định.

c. Sản phẩm

Đáp án trả lời trắc nghiệm của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
 - + Bốn HS lên bảng ghi các đáp án.
 - + HS dưới lớp ghi đáp án ra giấy.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:
 - + HS trên bảng nghe, xem các câu hỏi chiếu trên bài giảng Powerpoint hoặc GV ghi lên ghi bảng, HS ghi nhanh đáp án.
 - + HS dưới lớp ghi đáp án ra giấy.
- Bước 3: HS báo cáo và thảo luận. GV cho 4 bạn trên bảng chấm chéo đáp án.
- Bước 4: GV kết luận, nhận định.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

HS đưa ra các giải pháp, thực hiện ấn phẩm tuyên truyền để bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

b. Nội dung

HS thực hiện sản phẩm theo tiêu chí đánh giá và nội dung hướng dẫn của GV: “Em hãy thiết kế sản phẩm tuyên truyền về bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên,...thể hiện được khẩu hiệu tuyên truyền và triển khai truyền thông trong trường học của mình”.

c. Sản phẩm

Giải pháp, khẩu hiệu về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên bằng một số hình thức: áp phích, hoạt cảnh, phim hoạt hình, băng rôn,...

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:
 - + Chia lớp làm 6 nhóm, 2 bàn 1 nhóm (như nhiệm vụ trước đó).
 - + HS liệt kê các giải pháp, khẩu hiệu về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.
 - + Nhóm nào ghi được nhiều giải pháp hay và chuẩn nhất được cộng 3 điểm, nhì cộng 2 điểm, ba cộng 1 điểm.
 - + Thực hiện ngoài giờ học, tiến hành thực hiện sản phẩm.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ sau giờ học.
- Bước 3: Các nhóm báo cáo và thảo luận.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

I. MỤC TIÊU**1. Về kiến thức**

- Khái niệm và sự cần thiết phải phát triển bền vững.
- Khái niệm và biểu hiện của tăng trưởng xanh.
- Một số vấn đề về tăng trưởng xanh tại địa phương.

2. Về năng lực

Sử dụng được tranh ảnh, video clip, bảng số liệu, biểu đồ, bản đồ, Atlas Địa lí,... để miêu tả, nhận xét, phân tích, giải thích được một số vấn đề phát triển bền vững, tăng trưởng xanh trong thực tiễn, liên hệ Việt Nam.

3. Về phẩm chất

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phải phát triển bền vững và tăng trưởng xanh từ đó ủng hộ, chung tay với các giải pháp, phương hướng phát triển của địa phương, nhà nước cũng như vận động gia đình, những người xung quanh thay đổi thói quen và hành vi ứng xử tích cực với môi trường, xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị: máy chiếu, máy tính, điện thoại có kết nối internet (nếu có),...

2. Học liệu: SGK Địa lí 10, hình ảnh, phiếu học tập,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Khởi động****a. Mục tiêu**

- Huy động kiến thức của HS về vấn đề phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.
- Tạo hứng thú học tập và liên kết nội dung bài mới.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi (hoặc xem video) để tìm hiểu về từ khoá liên quan nội dung bài mới.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chuyển giao và HS thực hiện nhiệm vụ theo 4 phương án:

+ Phương án 1: tham gia trò chơi “Đuổi hình bắt chữ” với các từ khoá: môi trường, kinh tế, xã hội, chịu đựng, hợp lí, khả thi,...

+ Phương án 2: xem đoạn video ngắn về một số vấn đề môi trường, phát triển bền vững hoặc tăng trưởng xanh và trình bày quan điểm cá nhân.

+ Phương án 3: báo cáo sản phẩm học tập truyền thông về bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên đã thực hiện nhiệm vụ ngoài giờ (Hoạt động vận dụng tiết trước).

+ Phương án 4: tham gia trò chơi “Hiểu ý đồng đội”.

– Bước 2: GV giao nhiệm vụ, mỗi nhóm cử 1 đại diện lên bốc thăm nội dung, 1 giám sát đi giám sát chéo, chấm điểm nhóm bạn.

• Nội dung 1: Hạn hán, sản xuất công nghiệp, hiện tượng tràn dầu, biến đổi khí hậu, túi ni-lông.

• Nội dung 2: Phá rừng, xói mòn, mưa axit, tầng ôdôn, nhiên liệu hoá thạch.

• Nội dung 3: Hệ thực vật, đa dạng sinh học, ngập lụt, năng lượng mặt trời, tuyết chủng.

• Nội dung 4: Tái chế, phá huỷ, bảo tồn, khai thác, hiện tượng tràn dầu.

• Nội dung 5: Hệ sinh thái, cạn kiệt tài nguyên, nguy cơ tuyết chủng, khai thác quá mức, xử lí chất thải.

• Nội dung 6: Sách đỏ, năng lượng xanh, tái sử dụng, mưa axit, môi trường không khí.

– Bước 3: Đại diện nhóm sẽ dùng lời để diễn tả cho đồng đội của mình hiểu cụm từ khoá (yêu cầu không được dùng tiếng lóng, tiếng Anh hoặc ngôn ngữ khác, không dùng từ đồng nghĩa, không được tách từ, lặp từ).

– Bước 4: Giám sát tổng kết điểm các nhóm và báo cáo hoặc báo cáo và thảo luận (đối với phương án 2 hoặc 3).

– Bước 5: GV nhận xét, góp ý, dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Hoạt động 2.1: Tìm hiểu khái niệm phát triển bền vững và tăng trưởng xanh

a. Mục tiêu

– Trình bày và phân biệt được khái niệm phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

– Phân tích mối quan hệ giữa phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

b. Nội dung

HS áp dụng kĩ thuật “Think – Pair – Share” để tìm hiểu khái niệm phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: HS được yêu cầu thực hiện tìm hiểu khái niệm phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Think: HS làm việc cá nhân, gạch chân từ khoá nội dung khái niệm.

+ Pair:

Dãy lẻ: HS làm việc theo cặp để sắp xếp các mục tiêu phát triển bền vững về 3 nhóm mục tiêu (kinh tế, xã hội, môi trường).

Dãy chẵn: HS làm việc theo cặp để liệt kê các ví dụ dẫn chứng cho các tiêu chí đánh giá tăng trưởng xanh.

+ Share:

HS hình thành nhóm ghép mới từ 2 cặp của dãy chẵn – lẻ (4 bạn). HS thảo luận về mối quan hệ giữa phát triển bền vững và tăng trưởng xanh.

– Bước 3: HS báo cáo theo nhóm.

– Bước 4: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.2. Hoạt động 2.2: Tìm hiểu sự cần thiết phải phát triển bền vững

a. Mục tiêu

– Nêu và phân tích được sự cần thiết của việc phát triển bền vững.

– Trình bày được các biện pháp thúc đẩy sự phát triển bền vững trên thế giới.

b. Nội dung

Sự cần thiết phải phát triển bền vững.

c. Sản phẩm

– Phiếu học tập của HS.

– Báo cáo thuyết trình.

d. Tổ chức thực hiện

GV sử dụng kĩ thuật “Khăn trải bàn” để tìm hiểu sự cần thiết phát triển bền vững trên thế giới và với các nhóm quốc gia.

– Bước 1: GV hình thành nhóm 4 HS và giao nhiệm vụ:

+ Nêu và phân tích được sự cần thiết phải phát triển bền vững.

+ Trình bày được các biện pháp thúc đẩy sự phát triển bền vững trên thế giới.

– Bước 2: Mỗi cá nhân ghi các hiểu biết của mình vào vị trí được phân công (giấy A2/A3).

– Bước 3: HS thảo luận nhóm và thống nhất nội dung vào phần trung tâm của sản phẩm nhóm.

– Bước 4: GV gọi ngẫu nhiên 1 HS trong nhóm bất kì báo cáo. Các nhóm khác nhận xét, góp ý, bổ sung.

– Bước 5: GV nhận xét và chuẩn kiến thức.

2.3. Hoạt động 2.3: Tìm hiểu biểu hiện của tăng trưởng xanh

a. Mục tiêu

– Trình bày được biểu hiện của tăng trưởng xanh.

– Liên hệ với thực tế địa phương.

b. Nội dung

HS được yêu cầu tìm hiểu về biểu hiện của tăng trưởng xanh và vận dụng tìm hiểu các mô hình tăng trưởng xanh ở địa phương.

c. Sản phẩm

Sơ đồ, bài thuyết trình của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chuyển giao và HS thực hiện nhiệm vụ:

HS được yêu cầu xem video để tìm hiểu các biểu hiện của tăng trưởng xanh, sau đó:

+ Ghi nhận thông tin vào giấy ghi chú, tập,... trong thời gian xem video.

+ Ghép nhóm từ 4 – 6 HS để vẽ sơ đồ về biểu hiện của tăng trưởng xanh, lấy ví dụ minh họa tại địa phương.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.

– Bước 3: GV gọi một số HS lên trình bày.

– Bước 4: GV nhận xét, góp ý.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a. Mục tiêu

– Hệ thống hoá nội dung bài học.

– Ghi nhớ nhanh các từ khoá, mở rộng kiến thức liên hệ thực tế.

b. Nội dung

HS tham gia trò chơi để tổng kết các nội dung bài học, ghi nhớ 1 số từ khoá, thông tin cập nhật.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ, HS tham gia trò chơi cá nhân bằng 1 trong các phương án sau:

- + Phương án 1: tạo game trên Powerpoint hoặc in thẻ game giấy.
- + Phương án 2: chơi game tương tác trên Kahoot hoặc Quizziz.
- + Phương án 3: thực hiện chuyến du lịch xanh vòng quanh thế giới bằng Google Earth (Online).
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a. Mục tiêu

Giúp HS củng cố kiến thức đã học và vận dụng kiến thức và thực tiễn.

b. Nội dung

GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ.

c. Sản phẩm

Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS.
- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ.
- Bước 3: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Nội hàm khái niệm phát triển bền vững

Mọi vấn đề của môi trường hầu hết đều bắt nguồn từ sự phát triển. Muốn tồn tại, con người phải khai thác, sử dụng tài nguyên để tiến hành sản xuất và sinh hoạt. Tất cả những hoạt động ấy đều liên quan đến môi trường và sẽ luôn tồn tại mâu thuẫn giữa phát triển và môi trường. Vấn đề là phải hài hoà giữa phát triển kinh tế nhưng lại ít tác động tiêu cực đến môi trường để duy trì phát triển bền vững.

2. Tại sao việc giải quyết vấn đề môi trường đòi hỏi sự nỗ lực chung của các quốc gia?

– Vấn đề môi trường luôn có tính toàn cầu, điều này liên quan đến quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí và gây ra các phản ứng dây chuyền trong môi trường. Nó cũng liên quan đến tính tuần hoàn trong đời sống, kinh tế, chính trị thế giới.

– Xu hướng toàn cầu hoá hiện nay trên thế giới làm tăng sự phụ thuộc lẫn nhau về môi trường. Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất ở Riô-đê Gia-nê-rô (năm 1992) đã thể hiện sự nỗ lực chung của các quốc gia và toàn thế giới. Để phát huy hiệu quả trong việc giải quyết các vấn đề môi trường, phát triển bền vững và tăng trưởng xanh, cần thực hiện chiến lược “tư duy toàn cầu, hành động địa phương”.

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH

Biên tập mỹ thuật: PHẠM THỊ HẠ LIÊN

Thiết kế sách: TRẦN THỊ THANH THẢO

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: NGUYỄN TÚ LINH – NGUYỄN NGỌC THANH

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

ĐỊA LÍ 10 – SÁCH GIÁO VIÊN (Chân trời sáng tạo)

Mã số: G2HGXD001M22

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 1146-2022/CXBIPH/18-708/GD

Số QĐXB:..... ngày.... tháng.... năm 20....

In xong và nộp lưu chiểu tháng.... năm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-32743-7



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 10 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

- | | |
|--|--|
| 1. NGŨ VĂN 10, TẬP MỘT - Sách giáo viên | 13. VẬT LÍ 10 - Sách giáo viên |
| 2. NGŨ VĂN 10, TẬP HAI - Sách giáo viên | 14. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP VẬT LÍ 10 - Sách giáo viên |
| 3. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP NGŨ VĂN 10 - Sách giáo viên | 15. HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 4. TOÁN 10 - Sách giáo viên | 16. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP HOÁ HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 5. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP TOÁN 10 - Sách giáo viên | 17. SINH HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 6. TIẾNG ANH 10
Friends Global - Teacher's Guide | 18. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP SINH HỌC 10 - Sách giáo viên |
| 7. LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên | 19. ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên |
| 8. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP LỊCH SỬ 10 - Sách giáo viên | 20. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ÂM NHẠC 10 - Sách giáo viên |
| 9. ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên | 21. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 1) - Sách giáo viên |
| 10. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP ĐỊA LÍ 10 - Sách giáo viên | 22. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM,
HƯỚNG NGHIỆP 10 (BẢN 2) - Sách giáo viên |
| 11. GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên | 23. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 10 -
Sách giáo viên |
| 12. CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 10 - Sách giáo viên | |

Chân trời sáng tạo

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-32743-7



9 786040 327437

Giá: 41.000 đ